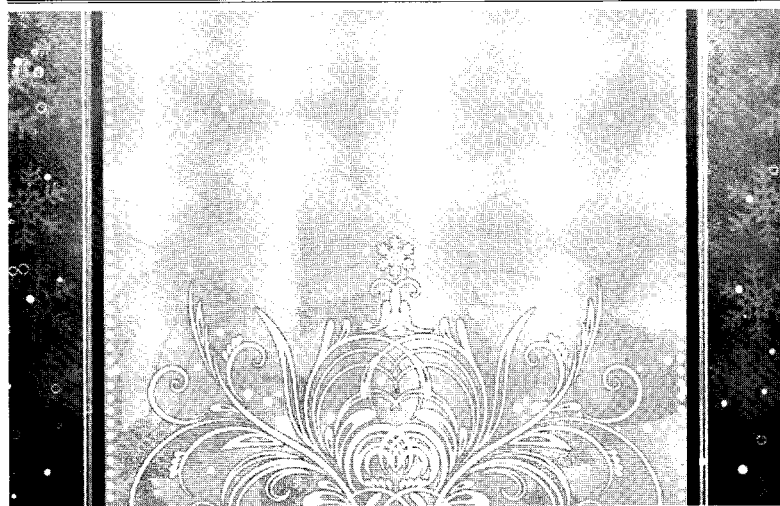


LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 1



Phẩm Mở Đầu DUYÊN KHỞI



Đường Trí Độ Phật rộng mở bày
Biển tâm sâu thăm khắp cùng soi
Tướng Trí Độ, Phật nghĩa vô ngại.
Ngưỡng Trí Độ, Phật tánh khôn lường.
Diệt tận gốc hai chấp có không,
Chân Thật Tướng Thế Tôn chỉ dạy,
Thường trú, bất hoại, tịnh phiền não.
Kính lễ pháp Phật hằng tôn trọng,
Ruộng phước kia Thánh chúng vun trồng.
Hữu học, vô học tự trang nghiêm.
Mâm ái đời sau hằng tiêu diệt,
Ngã bật dứt cùng căn trừ sạch,
Pháp thế gian vĩnh viễn xa lìa,
Nơi các pháp thường sanh công đức,
Tại chúng hội tối tôn tối thượng
Cúi lạy chân tịnh Đại Đức Tăng.
Nhất tâm thâm kính lễ Tam Tôn:
Bậc cứu thế từ tôn Di Lạc
Trí Huệ đệ nhất Xá Lợi Phất,
Vô tránh không hành Tu Bồ Đề.
Nay xin như lược tự diễn bày

4 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

*“Đại Trí Bỉ Ngạn” Thật Tướng nghĩa
Ngưỡng mong chư thánh trí, đức chân
Nhất tâm tùy thuận lời con luận bàn.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Do nhân duyên gì mà Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật*? Phật pháp chỉ được tuyên bày khi có đại nhân duyên; chẳng phải không nhân duyên, hay do tiểu nhân duyên mà có được. Ví như núi Tu Di chẳng phải tự nhiên, hay do một kích động nhỏ mà lay chuyển được. Nay do đại nhân duyên gì mà Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật*?

LUẬN GIẢI

Duyên khởi 1:

Trong Tam Tạng kinh điển, Phật đã dùng các phương tiện trí để rộng dẫn các thí dụ, vì hàng Thanh Văn mà thuyết pháp. Thế nhưng, ngài chưa vội thuyết về Bồ tát hạnh. Ví như kinh *A Hàm* chỉ nói đến việc đức Thế Tôn thọ ký cho Bồ tát Di Lạc về đời sau sẽ thành Phật, hiệu là Di Lạc, mà vẫn không nói gì về hạnh Bồ tát cả.

Nay Phật muốn, vì Bồ tát Di Lạc, rộng nói về Bồ tát hạnh.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 2:

Lại nữa, nay trong chúng hội có những Bồ tát tu niệm Phật Tam Muội. Phật muốn cho họ được thể nhập vào niệm Phật Tam Muội, muốn họ ở trong Tam Muội được tăng ích, nên mới vì họ, thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Như trong kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật*, ở phẩm đầu, Phật hiện Thần Túc thông, phóng kim sắc quang minh khắp

chiếu cả mười phương thế giới, Phật thị hiện đại thân thanh tịnh, quang minh tỏa các diệu sắc đầy khắp hư không; Phật ở trong đại chúng đốn chánh, thù diệu chẳng ai bì kịp, ví như núi Tu Di uy nghi giữa biển cả mênh mông. Các Bồ tát thấy Phật biến hóa thân thông như vậy, đã nhất tâm niệm Phật Tam Muội, nên được bội phần tăng ích.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 3:

Lại nữa Bồ tát (tức Phật Thích Ca Mưu Ni) thị hiện đản sanh, phóng đại quang minh chiếu sáng khắp mười phương, đi bảy bước, quan sát bốn phương rồi thuyết bài kệ rằng:

*Đây là thân rốt sau
Thị hiện nơi thai phẫn
Ta sẽ vì chúng sanh
Hiện bày lý giải thoát.*

Sau khi thuyết kệ như vậy rồi, ngài lại hiển dụng thân của một người bình thường, từ khi sơ sanh cho đến lúc trưởng thành. Lại nữa, ngài cũng hiển bày diệu pháp, rời bỏ thân thuộc, xuất gia học đạo. Rồi vào một đêm khi bóng tối bao trùm hoàng cung, tỉnh giấc quan sát các cung phi mỹ nữ say sưa trong giấc ngủ, trông chẳng khác gì những xác chết không hồn; Ngài liền bảo Xa Nặc đem con ngựa Kiên Trắc, theo Ngài vượt thành đi tìm đạo. Đi được 12 do tuần, đến một khu rừng, ngài gặp đạo sĩ Bạc Già Bà tìm hiểu về lối tu khổ hạnh. Ngài lấy dao cắt tóc, giao cho Xa Nặc mang về, cởi bỏ cẩm bào cùng các châu báu, khoác áo tăng già lê bằng vải thô. Ngài đến sông Ni Liên Thiên tu khổ hạnh; mỗi ngày Ngài chỉ dùng ít mè, ít gạo. Sau 6 năm dài ép xác như vậy,

6 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Ngài tự niệm rằng “Pháp tu khổ hạnh chẳng phải là Chánh đạo”. Ngài bèn rời bỏ chốn rừng già, tìm đến dưới cội cây Bồ đề để tọa thiền, tự tìm cho được chân lý Giải thoát. Loài Ma vương đem 18 vạn ức ma chúng đến quấy phá Ngài. Ngài đã dùng lực công đức hàng phục chúng ma, và được Vô Thượng Bồ đề.

Lúc bấy giờ, khắp 3.000 Đại Thiên thế giới, chư Thiên ở các cõi Trời Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới đến thỉnh Ngài chuyển pháp luân. Y theo nguyện đại từ đại bi của chính mình cũng như của chư Phật quá khứ, ngài nhận lời thỉnh nguyện của chư Thiên mà chuyển pháp luân, diễn bày vi diệu pháp.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 4:

Lại nữa có chúng sanh nghi rằng “Đức Phật chưa chắc đã được Nhất thiết chủng trí. Vì sao? Vì chư pháp vô lượng vô số; như vậy làm sao một người có thể biết hết được!”

Phật an trú nơi Ma ha Bát nhã Ba-la-mật là Thật Tướng pháp, thanh tịnh như hư không, cho nên dù có vô lượng vô số pháp, Ngài vẫn tự nói lên lời chân thật với chúng sanh rằng “Ta là bậc Nhất thiết chủng trí”, để phá trừ hết thảy các mối nghi của chúng sanh.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 5:

Lại nữa, có chúng sanh có thể độ được, nhưng bị tà sư mê hoặc khiến phải bị chìm đắm trong tà pháp, chẳng sao vào được Chánh đạo. Phật, vì họ, khởi đại bi tâm, dùng đại công đức trí huệ phá các tà kiến chấp, diu dắt họ vào Phật Đạo.

Phật vì họ, thể hiện vô số các diệu lực công đức. Như ở phẩm đầu kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* có nói: “Phật nhập vào chánh định Tam Muội vương. Sau khi xuất định, Phật hiển dụng Thiên Nhân quán khắp 10 phương thế giới; khắp toàn thân, từ đầu ngón chân đến tận nhục kế ở đỉnh đầu, phóng ra vạn ức quang minh kim sắc chiếu đến vô lượng vô biên hằng sa thế giới Phật”.

Phật hiển bày diệu lực như vậy để phá nghi, trừ chấp của chúng sanh, nhằm tuyên bày Thật Tướng của các pháp.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 6:

Lại nữa, có chúng sanh mê muội nói lời phi báng rằng “Phật chẳng có trí huệ siêu việt hơn người, chỉ dùng huyền thuật mê hoặc thế gian mà thôi”.

Nhằm phá trừ lưới nghi mê muội ấy, nên Phật hiển vô lượng trí huệ thần lực và dạy chúng sanh rằng: “Ta là đấng có vô lượng trí huệ thần lực, cao quý nhất trong ba cõi, hằng cứu độ chúng sanh. Nếu chúng sanh nào khởi ác, thì sẽ bị nghiệp lực lôi cuốn vào đường ác; chúng sanh nào khởi thiện sẽ được quả vị Niết bàn”.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 7:

Lại nữa, Phật muốn chúng sanh tin thọ Chánh pháp. Phật dạy rằng: “Ta là bậc Đại sư, đầy đủ 10 Phật lực, 4 Vô úy, tự tại vô ngại, diễn âm sư tử hống, chuyên bánh xe pháp. Ta là bậc Tối Thượng trong hết thảy các cõi”.

8 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 8:

Lại nữa, Phật muốn chúng sanh được pháp hỷ. Phật dạy chúng sanh rằng: “Các người nên sanh tâm đại hoan hỷ. Vì sao? Vì các người bị trói buộc trong lưới tà kiến. Còn ta, dù cho bị bợn ác sư bủa lưới tà kiến để mê hoặc, nhưng ta chẳng rơi vào các ác sự ấy. Bậc Giác ngộ rất khó gặp; nay các người đã được duyên lành gặp ta, thì ta sẽ tùy cơ nghi thuyết các pháp thậm thâm để các người tùy duyên thọ nhận.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 9:

Lại nữa, Phật thương xót chúng sanh thường xuyên bị kiết sử quấy nhiễu, lại mang nặng các phiền não chướng, khiến phải chịu chìm đắm trong bể khổ sanh tử, từ đời vô thủy cho đến nay, chẳng được cứu vớt; lại còn bị các ác sư Ngoại đạo lừa dối mê hoặc. Phật dạy chúng sanh rằng: “Ta nay xuất thế làm bậc Đại Y vương, đầy đủ các dược pháp, ta chỉ bày cho các người biết tùy bệnh mà chọn thuốc để uống, sẽ được lành bệnh, được an lạc”.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 10:

Lại nữa, có chúng sanh nghi rằng “Phật cũng như người thường, cũng sanh, già, bệnh, chết, cũng chịu cảnh nóng lạnh, đói khát... như hết thảy mọi loài chúng sanh”.

Phật muốn đoạn nghi cho họ, nên dạy rằng: “Thân Phật

chẳng có thể nghĩ bàn được. Ta có thể thị hiện vô số vô lượng thân. Các hàng Trời, người muốn suy lường về thân của ta, về âm thanh của ta chẳng thể thực hiện được ý định, huống nữa là muốn nghĩ bàn về trí huệ Tam Muội của ta”.

Như bài kệ thuyết:

*Thật Tướng của chư pháp,
Các hàng Phạm Thiên vương,
Hết thảy chư Thiên giới,
Mê muội chẳng nhận được.
Pháp ấy rất thâm diệu.
Chẳng ai thể suy lường.
Phật xuất thế khai thị,
Sáng tỏ như mặt trời.*

Lại như khi Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên, chư Bồ tát từ các cõi khác đến, muốn đo lường thân Phật, đã vượt hư không trải qua vô lượng cõi Phật, đến tận quốc độ của đức Phật Hoa Thượng, mà vẫn còn trông thấy. Như bài kệ thuyết:

*Hư không chẳng bờ mé,
Công đức Phật cũng vậy.
Muốn đo lường Phật thân,
Lao nhọc chẳng lường được.
Vượt qua hư không giới,
Trải vô lượng cõi Phật,
Thấy thân Phật Thích Ca,
Vẫn thế, chẳng gì khác.
Phật thân như Kim Sơn,
Tỏa chiếu muôn ánh sáng,*

*Đầy tướng hảo trang nghiêm,
Như hoa xuân giăng rải.*

Thân Phật chẳng thể lường được, quang minh và âm thanh của Phật chẳng thể lường được; giới, định, huệ cùng hết thầy công đức của Phật cũng đều như vậy cả. Như trong kinh *Phật Tích* có trình bày đầy đủ.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 11:

Lại nữa đức Thế Tôn thị hiện đản sanh, đi bảy bước, rồi tuyên thuyết rằng: “Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn” (dịch nghĩa: Trong vũ trụ này chẳng gì bằng chân ngã). Tiếp đó Ngài thuyết kệ. Xong Ngài trở lại thân hài nhi bình thường, phó cho các dưỡng mẫu chăm sóc, nuôi nấng.

Thế nhưng thân Phật là vô lượng, là cùng khắp. Phật vì chúng sanh mà thị hiện thân phàm phu, từ khi sinh ra cho đến tuổi trưởng thành, ngài cũng sinh hoạt như một người thường, cũng học đầy đủ các pháp thế gian. Phật hiển bày nhân pháp như vậy, để chúng sanh tín nhận. Vì sao? Vì nếu Bồ tát mới sinh ra đã đi đứng nói năng được, thì người đời sẽ nghĩ rằng “Người như vậy chưa từng có ở thế gian, ắt phải là Thiên Long hay quý thần hiện ra thân vậy. Những việc người ấy làm, chúng ta chẳng có thể làm được”. Do nghi như vậy mà chúng sanh không mong cầu trở thành bậc thánh hiền. Cho nên đức Thế Tôn từ nơi vườn Lâm Tỳ Ni không đến ngay cội Bồ đề để thành đấng Vô Thượng Chánh Giác, mà Ngài dùng phương tiện thị hiện thân hài nhi, dần dần theo tuổi lớn lên, thứ lớp học tập đầy đủ các môn văn học, mỹ thuật, nghệ thuật, hưởng thụ đầy đủ các thú vui chơi, theo nếp sống của hàng vương giả đương thời.

Vào một hôm, trong khi dạo chơi bốn cửa thành, tình cờ thấy cảnh đau khổ của “sinh, già, bệnh, chết”, Ngài quyết tâm lánh xa trần tục, nửa đêm vượt thành xuất gia, tìm Đạo Giải thoát. Ngài tìm đến đạo sĩ Bạc Già Bà, cùng tu khổ hạnh, rồi thị hiện làm đệ tử của các vị đại tiên nhân Uất Đà Già và A La Lá. Ngài thành tựu hết thấy các pháp tu của các vị này mà chẳng hề đắm nhiễm. Tuy Ngài có Túc Mạng thông, nhớ biết được tiền kiếp, đã có thời theo Phật Ca Diếp hành đạo, nhưng Ngài vẫn thị hiện tu khổ hạnh suốt 6 năm trời. Tuy Ngài là vị chúa tể của cả 3.000 Đại Thiên thế giới, nhưng Ngài vẫn thị hiện dẹp phá ma quân, thành đạo Vô Thượng.

Ngài đã tùy thuận thế gian mà hiển bày thế pháp như trên đây. Nay Ngài lại hiện đại thần thông, đại trí lực khiến chúng sanh thấy rõ thân Phật là biến khắp, chẳng ai có thể lường được, có thể nghĩ bàn được.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 12:

Lại nữa, Phật muốn phá trừ hai chấp đoạn và thường của chúng sanh, đưa chúng sanh vào Trung đạo.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 13:

Lại nữa, Phật muốn chúng sanh phân biệt rõ sanh thân và pháp thân, quả báo và cúng dường.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 14:

Lại nữa, Phật muốn chúng sanh thấu rõ về A Bộ Bạt Trí và tướng của A Bộ Bạt Trí, thấy rõ huyền sự và ma sự.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 15:

Lại nữa, vì nhân duyên cúng dường Bát nhã Ba-la-mật của chúng sanh ở đời sau, mà Phật muốn thọ ký cho cả ba thừa.

Như lời Phật dạy ngài A Nan rằng: “Sau khi ta nhập Niết bàn, kinh này sẽ truyền đến phương Nam, từ phương Nam sẽ truyền đến phương Tây, rồi 500 năm sau đó sẽ truyền đến phương Bắc. Ở phương Bắc sẽ có các thiện nam, thiện nữ đem tài vật, hương hoa, anh lạc, tràng phan, bảo cái để cúng dường Bát nhã Ba-la-mật này, lại có người tự mình viết chép, hoặc khuyên người khác viết chép, hoặc trì tụng, tín thọ, chánh ức niệm, như pháp tu hành, hoặc diễn nói khai thị cho người khác nghe. Phải nên biết các thiện nam thiện nữ này sẽ hưởng thọ đủ các lạc thú thế gian và cuối cùng sẽ được ba thừa đạo quả, sẽ được vào Vô Dư Niết Bàn.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 16:

Lại nữa, Phật muốn thuyết giảng về tướng của Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Có bốn thứ Tất Đàn, đó là:

1. Thế giới Tất Đàn
2. Vị nhân Tất Đàn
3. Đối trị Tất Đàn
4. Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn

Trong 4 Tất Đàn này tổng nhiếp 12 bộ kinh, gồm 8.400 pháp tạng, tất cả đều là chân thật pháp, chẳng có gì trái ngược nhau.

Sở dĩ trong Phật pháp nói có 4 Tất Đàn, và nói cả 4 Tất Đàn đều như thật có, là nhằm đối trị mọi sự nhận định của chúng sanh ở 4 phạm trù riêng biệt vậy.

1. THẾ GIỚI TẤT ĐÀN

Hỏi: *Vì sao có Thế giới Tất Đàn?*

Đáp: Vì thế giới do các pháp duyên hợp mà có. Ví như cái xe do thùng xe, bánh xe, trục xe, cãm xe v.v... hòa hợp mà có. Cũng như vậy, con người có 5 ấm duyên hợp mà thành.

Nếu Thế giới Tất Đàn là không cần thiết, thì Phật đã không nói rằng: “Ta dùng Thiên Nhân thanh tịnh thấy chúng sanh theo các nghiệp thiện ác, chết đây, sanh kia, chịu các nghiệp quả báo. Kẻ có thiện nghiệp thì sanh về cõi Trời, cõi người. Kẻ tạo ác nghiệp thì đọa vào 3 đường dữ”.

Lại nữa, kinh nói: “Một bậc thánh nhân xuất thế khiến nhiều người được nhờ ơn phước lạc. Ví như đức Phật ra đời làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh”.

Kinh *Pháp Cú* nói: “Thần tự cứu thần, kẻ khác chẳng làm sao cứu thần được”. Tự mình thực hành các thiện hạnh mới tự cứu mình được vậy.

Kinh *Bình Sa Vương* ghi lời Phật dạy rằng: “Người chẳng chịu nghe pháp là người thường hay chấp ngã”.

Kinh *Niết Bàn* ghi lời Phật dạy rằng: “Từ đêm thành đạo đến khi nhập Niết bàn, tất cả những lời Phật dạy trong khoảng thời gian đó đều là chân thật, không điên đảo”.

Hỏi: *Nếu không có ngã, không có chúng sanh thì sao Phật lại nói: “Ta dùng Thiên Nhân thấy chúng sanh...”? Lại nữa, nếu nói “chỉ có Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn mới là chân thật”, thì các Tất Đàn khác đều chẳng thật có hay sao?*

Đáp: Chẳng phải như vậy. Tất cả 4 Tất Đàn đều là chân thật, đều là như như pháp tánh thật tế cả.

Thế giới, người, vật v.v... có thể được xét như sau:

- Xét về tánh thì Thế giới Tất Đàn nói là “không”, còn Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn nói là “có”.

- Xét về tướng thì Thế giới Tất Đàn nói là “có”, còn Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn nói là “không”.

Hỏi: *Vì sao nói như vậy?*

Đáp: Người do duyên 5 ấm hòa hợp nên có. Cũng như vậy, sữa do duyên hòa hợp của sắc, thanh, hương, vị, xúc mà có vậy.

Sữa chẳng có thể tự có được, nhưng nếu đã có sữa thì các duyên hòa hợp tạo ra sữa cũng phải có. Do có danh, có tướng, cho nên Thế giới Tất Đàn nói là “có” vậy.

2. VỊ NHÂN TẤT ĐÀN

Hỏi: *Tâm hạnh của mỗi người mỗi khác, có người thoát nghe thuyết pháp đã hiểu ngay, có người nghe đi nghe lại nhiều lần mà vẫn chẳng hiểu gì cả. Như trong kinh đã nói:*

“Do tạp báo mà có tạp sanh ở thế gian, dẫn đến có tạp xúc, tạp thọ”. Vậy nên đối với mỗi người phải tùy theo căn cơ của họ mà nói cho họ nghe, thì họ mới thọ nhận được pháp.

Lại nữa, trong kinh Phá Quán Tà có ghi trường hợp một người đến hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Ai là người phải thọ quả báo?” Được Phật trả lời rằng: “Chẳng có ai xúc cũng chẳng có ai thọ”. Hai vấn đề vừa nêu trên đây có gì trái ngược nhau chăng?

Đáp: Trước là vì có hạng người chẳng tin có đời sau, chẳng tin có tội phước, khiến phải rơi về chấp đoạn. Phật muốn đoạn nghi cho họ, và muốn nhổ tận gốc đoạn kiến nên mới dạy: “Do tạp nghiệp báo mà có tạp sanh ở thế gian này, dẫn đến có tạp xúc, tạp thọ”.

Sau là vì hạng người tham chấp ngã và ngã sở, khiến phải rơi vào thường kiến. Vậy nên, khi có người đến hỏi Phật “Ai thọ quả báo?” thì Phật trả lời dứt khoát rằng: “Chẳng có ai xúc, chẳng có ai thọ”. Vì sao? Vì nếu họ nghe nói có người xúc, có người thọ, thì họ rơi ngay vào thường kiến và ngã kiến vậy. Các lời nói phân biệt, tùy theo từng đối tượng như vậy gọi là Vị nhân Tất Đàn.

3. ĐỐI TRỊ TẤT ĐÀN

Hỏi: Sao gọi là Đối trị Tất Đàn?

Đáp: Pháp đối trị thì có, mà thật tánh thì không. Ví như các món ăn, hoặc các cây cỏ thuốc nông, cay mặn v.v... đối với các bệnh phong thấp, bại xuội có thể là những phương thuốc hay, mà đối với nhiều bệnh khác thì chẳng phải như vậy. Các món ăn hoặc các cây cỏ thuốc có chất đắng, chua v.v... đối với các bệnh lạnh, thì có thể là những phương thuốc hay, mà đối với nhiều bệnh khác thì chẳng phải như vậy.

Dùng Phật pháp để trị tâm bệnh của chúng sanh cũng tương tự như vậy. Ví như quán Bất Tịnh là pháp hữu hiệu nhất để đối trị bệnh tham dục nặng nề, nhưng pháp quán này chẳng có thể đối trị được bệnh sân nhuế. Vì sao? Đối với hạng người này, pháp quán Bất Tịnh chỉ làm tăng thêm lửa sân mà thôi. Đối với họ phải dùng từ tâm mới đối trị được.

Quán Từ bi là phương pháp hữu hiệu nhất để đối trị được bệnh sân nhuế, nhưng pháp quán này chẳng có thể đối trị được bệnh tham dục. Vì sao? Vì người tham dục mong cầu sự tốt đẹp, mà pháp quán này chỉ làm cho sự tham dục càng thêm tăng trưởng. Pháp Nhân duyên là phương pháp hữu hiệu nhất để đối trị bệnh ngu si, nhưng pháp quán này chẳng có thể đối trị được các bệnh tham dục và sân nhuế. Vì sao? Vì khi quán như vậy, các hạng người này dễ sanh tà kiến, mà tà kiến tức là ngu si vậy.

Hỏi: Trong pháp Phật thì pháp Nhân duyên là pháp thậm thâm, như lời Phật dạy ngài A Nan: “Pháp Nhân duyên khó thấy, khó hiểu, khó tỏ ngộ, khó quán sát”. Như vậy người trí mới thấy rõ được, kẻ ngu làm sao có thể hiểu được. Đối với hạng người này thì những pháp thông thường còn chưa hiểu nổi, huống nữa là pháp Nhân duyên quá cao sâu, làm sao có thể hiểu được.

Nay vì sao lại nói người ngu si nên quán pháp Nhân duyên?

Đáp: Hạng người này chẳng phải ngu si như bò trâu, dê ngựa. Mà chỉ vì họ bị vô minh ngăn che tâm trí, nên khởi sanh đủ thứ tà kiến chấp. Nếu họ quán được pháp Nhân duyên, thì họ sẽ cởi bỏ được tà tâm. Vậy nên pháp quán này là thiện pháp đối trị bệnh ngu si.

Đối với hạng người nhiều sân nhuế và tham dục, thì pháp

quán này chẳng phải là pháp đối trị hay. Chỉ có quán Từ bi mới trừ được độc hại của bệnh sân nhuế, cũng như quán bất tịnh mới nhổ được tận gốc rễ căn bệnh tham dục.

Lại nữa, có người điên đảo rơi về thường kiến, chẳng biết sự tương sanh, tương lập giữa các pháp, thì phải nên dạy họ quán Vô thường.

Đây là Đối trị Tất Đàn, chẳng phải là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn. Vì sao? Vì hết thấy pháp đều tự tánh không, như bài kệ thuyết:

*Vô thường nhận là thường
 Ấy gọi là điên đảo
 Tánh không chẳng phải thường
 Cũng chẳng phải vô thường.*

Hỏi: *Hết thấy pháp hữu vi đều mang tướng vô thường. Như vậy là Đệ Nhất Nghĩa chăng?*

Lại nữa, hết thấy các pháp hữu vi đều có 4 tướng sanh, trú, dị, diệt. Như vậy vô thường là thật. Vì sao nói vô thường chẳng phải là thật?

Đáp: Pháp hữu vi chẳng có 4 tướng ấy, vì cả 4 tướng ấy đều không có thật. Vì sao? Nếu sanh, trú, dị, diệt là tướng của pháp hữu vi, thì ở nơi sanh cũng phải có cả 4 tướng ấy, dẫn đến nơi trú, nơi dị, nơi diệt cũng phải có cả 4 tướng ấy. Như vậy quả là vô cùng, vô tận.

Lại nữa, nếu pháp hữu vi có 4 tướng sanh, trú, dị, diệt và mỗi một trong 4 tướng ấy cũng có cả 4 tướng ấy, thì cũng chẳng nên nói pháp hữu vi là thật có. Vì sao? Vì Thật Tướng của pháp hữu vi cũng là “không”. Bởi vậy nên nói “pháp hữu vi là vô thường”, chẳng phải là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn vậy.

Lại nữa, nếu hết thấy pháp tánh đều là vô thường thì chẳng có nghiệp báo hiện hành. Vì sao? Vì vô thường là sanh diệt, mà đã là sanh diệt thì tựa như hạt giống đã bị hư thối chẳng sao sanh được cây, được quả; vậy nên chẳng có hành nghiệp cũng chẳng có quả báo được. Nay hết thấy chư hiền thánh đều nói đến quả báo, và chư thiện tri thức đều tín thọ, nên phải biết các pháp chẳng phải tánh vô thường vậy.

Do được vô lượng duyên tạo tác, mà các pháp hữu vi có 4 tướng sanh, trú, dị, diệt. Nói các pháp hữu vi là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã đều như vậy cả.

Do Đối trị Tất Đàn mà phân biệt ra có các tướng sai khác.

4. ĐỆ NHẤT NGHĨA TẤT ĐÀN

Hỏi: *Sao gọi là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn?*

Đáp: Tất cả các luận nghị, ngôn ngữ, thật pháp cũng như phi pháp đều có thể phân biệt, có thể phá tán. Chỉ riêng chân thật của Phật, của Bồ tát, của Bích Chi Phật, của A-la-hán là chẳng có thể phá tán được mà thôi.

Bởi vậy nên, những gì mà ba Tất Đàn nêu trên không thông suốt được, thì Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn đều thông suốt được cả.

Hỏi: *Sao gọi là thông suốt?*

Đáp: Thông suốt là vượt ra mọi lỗi lầm, chẳng thể đổi thay, chẳng có gì hơn được. Vì sao? Vì Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn chẳng thể bị phá hoại, chẳng thể làm biến đổi được, trong khi đó thì các Tất Đàn khác đều bị phá hoại, đều biến đổi. Như bài kệ thuyết:

*Kiến chấp nơi các pháp,
Hý luận khởi cạnh tranh.*

*Biết vậy, thật biết pháp,
 Không biết là báng pháp.
 Chẳng dung pháp của người,
 Ấy là kẻ vô trí
 Y nơi tự kiến pháp,
 Khởi sanh các luận giải.
 Đối với bậc tịnh trí,
 Chẳng gì mà chẳng tịnh.*

Trong bài kệ trên đây, Phật thuyết về tướng của Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn, hàm ý nghĩa “ở thế gian, chúng sanh thường khởi các kiến chấp, lại tự y theo luận giải của riêng mình nên thường khởi cạnh tranh. Chúng sanh đâu có biết rằng ‘gốc’ của tất cả hý luận đều ở nơi kiến chấp”. Như bài kệ thuyết:

*Hý luận sanh do vì thọ pháp
 Pháp chẳng thọ, luận chẳng dấy sanh.
 Có thọ, không thọ, đều kiến chấp.
 Biết vậy rồi, mọi chấp tiêu trừ.*

Nếu hành giả biết rõ như vậy, thì đối với mọi pháp, mọi thuyết, mọi lý luận cũng đều chẳng lãnh thọ, chẳng kiến chấp, chẳng bảo thủ ý kiến riêng của mình. Do vậy mà chẳng cùng người khác khởi cạnh tranh. Biết như vậy là “như thật biết” vị cam lồ của pháp Phật. Nếu chẳng biết như vậy là hủy báng pháp.

Nếu chẳng thọ nhận pháp của người khác, hoặc chẳng hay biết đến, thì đó là người vô trí. Bởi vậy nên những ai khởi tranh luận cũng đều là vô trí cả. Vì sao? Vì ai cũng cho “pháp của mình là chân thật bậc nhất, pháp của người là vọng ngữ, là không đứng đắn”, đó là cội gốc của sự đấu tranh

tương tục, không ngừng nghỉ. Ví như luật pháp thế gian ban hành những hình phạt độc ác, như tra khảo, chém giết, nhằm trừng trị những kẻ phạm tội. Người thế tục cho đó là đúng, là tịnh, còn người tu hành thì cho đó là xấu ác, là bất tịnh.

Lại nữa, người xuất gia Ngoại đạo tin ở phép tu khổ hạnh của mình là đúng, các pháp tu khác đều là si pháp cả. Hàng bạch y Bà-la-môn cũng cho pháp của mình là diệu pháp, còn các pháp khác chỉ là vọng ngữ.

Lại nữa, sau khi Phật nhập Niết bàn, các Tỳ kheo, do không có cùng quan điểm với nhau về một số vấn đề, đã chia thành nhiều bộ phái tranh luận với nhau kéo dài hằng thế kỷ. Chỉ nói riêng quan điểm về sắc thân của con người cũng đã có nhiều sai khác. Có nhóm cho rằng “con người do 4 đại duyên hợp tạo thành”. Có nhóm thì cho rằng: “Con người do 5 âm duyên hợp tạo thành”. Có nhóm thì cho rằng: “Con người chẳng ngoài 5 âm, 5 âm chẳng ngoài con người, không thể nói 5 âm là con người, ngoài 5 âm có con người, vì con người được xếp vào tạng thứ 5, chẳng nhiếp vào pháp tạng, nên là bất khả thuyết, chẳng thể dùng lời nói lên được”. Có nhóm cho rằng: “Trong mọi sự việc, ở mọi thời, nơi mọi Pháp môn, chẳng sao tìm được “ngã”, vì ngã ví như lông rùa sừng thỏ, chẳng sao có được”. Có nhóm cho rằng: “5 âm, 12 nhập, 18 giới là thật có, mà ở trong đó vẫn chẳng sao tìm được “ngã”. Có nhóm lại cho rằng: “Hết thấy pháp chẳng có sanh, chẳng có diệt, nên chẳng có gì hết, hết thấy pháp Phật đều ví như lông rùa sừng thỏ, là thường Không vậy”.

Tóm lại, hết thấy hàng luận nghị đều suy nghĩ theo ý riêng của mình, chẳng ai muốn nghe pháp của người khác, ai cũng muốn tự cho pháp của mình là thật, pháp của người là vọng, để rồi tự thọ lãnh và tu hành pháp riêng của mình,

chẳng hề quan tâm đến pháp của người khác. Đó là lỗi lầm lớn của hàng nghị luận vậy.

Các bậc tu hành, khi đã đến chỗ rốt ráo thanh tịnh, đã rõ được Đệ Nhất Nghĩa rồi, thì trong hết thấy các pháp, chẳng thấy có pháp nào là chẳng thanh tịnh cả.

Hỏi: *Nếu nói hết thấy các kiến chấp đều làm lỗi, thì sao lại nói Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn là đúng?*

Đáp: Hết thấy các ngữ ngôn, hết thấy các tướng tâm đều diệt, đều chẳng có chỗ sở y. Bởi vậy nên hết thấy pháp chẳng thị hiện, chẳng có trước cũng chẳng có sau, chẳng có thành cũng chẳng có hoại. Như vậy là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn.

Như bài kệ thuyết:

*Nói năng bất dứt,
Tâm hành cũng không,
Chẳng sanh, chẳng diệt,
Như pháp Niết Bàn.
Nói có hành xứ,
Là thế giới pháp.
Nói không hành xứ,
Là Đệ Nhất Nghĩa.
Hết thấy đều thật,
Hết thấy không thật,
Và hết thấy thật,
Cũng là không thật.
Hết thấy không thật,
Chẳng phải không thật,*

*Ấy Thật Tướng pháp,
Thật Tướng vô tướng.*

Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn được nói trong các kinh *Ma Ha Diễn* là như vậy. Nghĩa lý quá sâu xa, rất khó thấy, rất khó giải.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 17:

Lại nữa, Phật muốn hàng đại luận sư, như Phạm Chí Trường Trảo (một vị Phạm Chí có móng tay dài) sanh tín tâm thanh tịnh đối với Phật pháp.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Trong kinh có nói Phạm Chí Trường Trảo cùng với một số vị đại luận sư ở cõi Diêm Phù Đề cho rằng: “Hết thầy của luận thuyết đều có thể phá, hết thầy các lời đều có thể hoại, mọi thù chấp đều có thể bị lay chuyển. Vậy nên, chẳng có pháp nào đáng tin tưởng, chẳng có người nào đáng tôn kính”.

Trong kinh *Xá Lợi Phất Bản Mạc* có chép về vị Phạm Chí này như sau:

Ông là cậu của ngài Xá Lợi Phất, tên là Câu Hy La. Vào một hôm, Câu Hy La luận nghị với chị là bà Xá Lợi, nhưng chẳng sao có thể bì kịp. Ông bèn nghĩ rằng: “Đây chẳng phải do sức của chị ta, ắt phải có một đại trí giả, gá vào bào thai của chị ta, gởi lời qua trung gian của mẹ. Vị này chưa sanh mà đã như vậy rồi, ắt về sau sẽ là một bậc có trí huệ đại siêu quần”.

Suy nghĩ như vậy rồi, ông sanh tâm kiêu mạn, tật đố, nên liền hạ quyết tâm xuất gia làm Phạm Chí, để được học thuật nhiều các kinh thư, luận nghĩa. Ông tìm đến xứ Nam Trúc,

tham cứu kinh thư. Có người hỏi ông “Muốn học những kinh gì?” Ông không chút ngần ngại đáp rằng: “Ta muốn học đủ cả 18 bộ kinh”. Lại có người nói với ông rằng suốt một đời người học cho thông suốt một bộ kinh còn khó, huống nữa là học đủ 18 bộ kinh”.

Mặc dù nghe như vậy, ông vẫn không sờn lòng, và phát thệ rằng: “Ta đã bị người làm nhục nên ta quyết chặt cắt móng tay, ta quyết tâm học thông suốt hết cả 18 bộ kinh”. Người ngoài thấy ông để móng tay dài nên gọi ông là Phạm Chí Trường Trảo.

Trường Trảo dồn hết nghị lực học thông suốt hết cả 18 bộ kinh, rồi dùng trí huệ phá các luận nghĩa của các luận sư đương thời.

Một hôm, Trường Trảo trở về quê cũ, hỏi thăm tin tức về bà chị. Có người nghe ông hỏi “Chị ta sanh rồi, nay ở đâu?” Liền trả lời: “Con trai của chị ông khi mình vừa 8 tuổi đã thông suốt hết các kinh thư; đến năm 16 tuổi đã luận nghĩa vô ngại thắng hết các luận sư danh tiếng. Hiện nay có mình đạo nhân tên là Cù Đàm, thuộc dòng họ Thích, thu nhận con của chị ông làm đệ tử”.

Trường Trảo nghe xong liền dấy tâm kiêu mạn, chẳng tin sự việc có thể xảy ra như vậy, bèn nói với người kia rằng: “Con của chị ta thông minh xuất chúng, như vậy đạo nhân Cù Đàm đã dùng tà thuật gì mà dụ dỗ cháu của ta cạo đầu làm đệ tử?”

Nói xong ông liền đi đến chỗ Phật để hỏi cho ra lẽ. Lúc bấy giờ, ngài Xá Lợi Phất vừa mới thọ giới được nửa tháng, đang đứng hầu bên Phật.

Trường Trảo nghe Phật hỏi thăm, liền ngồi xuống một

bên, dấy niệm rằng: “Trí huệ của ta ví như biển cả mênh mông, có công năng phá được hết thảy các luận nghị. Ta hãy hỏi thử xem đạo nhân Cù Đàm đã dùng luận nghị gì mà thu phục được con của chị ta làm đệ tử?”

Suy nghĩ như vậy rồi, ông bèn nói với Phật rằng: “Này ông Cù Đàm! Hết thảy pháp ta đều chẳng thọ. Ý ông nghĩ sao?”

Phật đáp: “Hết thảy pháp người đều chẳng thọ. Như vậy, người có thọ kiến chấp ấy không?”

Lúc bấy giờ Trường Trảo như con ngựa tốt, vừa thấy bóng roi liền chạy về đúng đường. Ông liền xả bỏ tâm kiêu mạn, cúi đầu suy nghĩ “Đã nói chẳng thọ hết thảy pháp, thì làm sao ta thọ kiến chấp ấy được?”

Nghĩ như vậy rồi, ông liền nói với Phật rằng: “Này ông Cù Đàm! Hết thảy pháp ta đều chẳng thọ, kể luôn cả kiến chấp ấy ta cũng chẳng thọ nữa”.

Phật dạy: “Người nói hết thảy các pháp người đều chẳng thọ, đến kiến chấp chẳng thọ đó người cũng chẳng thọ luôn. Như vậy, có gì khác đâu mà người sanh kiêu mạn?”

Trường Trảo biết mình tự mâu thuẫn với chính mình, sanh tâm cung kính Phật, và tự nghĩ rằng: “Ta rơi vào chỗ mâu thuẫn rồi, Phật chẳng vạch trần chỗ mâu thuẫn nơi ý nghĩ của ta; Phật cũng chẳng nói gì trái với ý nghĩ của ta cả. Thế mới biết tâm Phật thật nhu nhuyễn, thanh tịnh. Hết thảy ngôn ngữ luận nghị đều diệt mới là đại thâm pháp, là pháp thanh tịnh bậc nhất, chẳng lỗi lầm”. Trường Trảo rõ biết Phật thuyết pháp chỉ nhằm đoạn tà kiến cho riêng mình, nên đang ngồi tại chỗ mà ông đã xa lìa được trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh.

Ngay lúc ấy, ngài Xá Lợi Phất thoát nghe lời Phật dạy như vậy liền chứng quả A-la-hán.

Nếu Phạm Chí Trường Trảo chẳng được nghe khí phần Bát nhã Ba-la-mật là pháp Đệ Nhất Nghĩa, thì một chút lòng tin cũng chẳng thể có được, huống nữa là được đạo quả của bậc xuất thế.

Phật muốn diu dắt các đại luận sư căn lợi, thượng trí như ông Phạm Chí Trường Trảo, nên mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 18:

Lại nữa, chư Phật có hai lối thuyết pháp là:

1. Quán tâm chúng sanh mà thuyết pháp.
2. Quán các tướng mà thuyết pháp.

Nay Phật muốn cho chúng sanh thấy rõ Thật Tướng của các pháp. Như ở phẩm “Vấn Tướng”, phẩm thứ 49 của kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, khi các chư Thiên hỏi Phật “Bát nhã Ba-la-mật rất sâu xa, như vậy làm sao mà có thể biết được tướng của Bát nhã Ba-la-mật?” Phật liền dạy rằng: “Này các thiên tử! Không tướng, Vô Tướng tướng, Vô Tác tướng, Vô Sanh tướng, Vô Diệt tướng, Vô Tịnh tướng, Vô Cấu tướng, Vô Hành tướng, Vô Sở Hữu tướng, Như Hư Không tướng v.v... đều là tướng của Bát nhã Ba-la-mật”.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 19:

Lại nữa, cũng có hai lối thuyết pháp là:

1. Thuyết pháp có tranh cãi.

2. Thuyết pháp không có tranh cãi.

Nói có tướng hay không có tướng, có vật hay không có vật, có chỗ y cứ hay không có chỗ y cứ, có thể giới hay không có thể giới... dẫn đến có mê, có ngộ, có chúng sanh, có Phật v.v... đều thuộc về lối thuyết pháp có tranh cãi, vì có đối đãi vậy.

Nay Phật muốn thuyết minh lối thuyết không có tranh cãi.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Hỏi: *Phật là đấng Đại từ, Đại bi, chỉ thuyết những pháp không có tranh cãi. Vì sao Phật cũng có thuyết những pháp có tranh cãi?*

Đáp: Các pháp không tranh cãi đều là vô tướng, thường vắng lặng, nên chẳng có thể dùng lời nói mà diễn bày được. Các pháp Bồ thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, thiền định, Trí huệ; cũng như các pháp Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã v.v... đều vắng lặng, chẳng có hý luận. Người lợi căn, thượng trí nghe xong liền hiểu ý Phật, nên chẳng khởi tranh cãi. Người độn căn, thiếu trí, vì chẳng hiểu được ý Phật nên sanh chấp tướng, rồi từ đó khởi tranh cãi.

Bát nhã Ba-la-mật là pháp rốt ráo, nên chẳng có tranh cãi. Vì sao? Vì đã là rốt ráo thì chẳng còn có đối đãi nên chẳng y cứ vào đâu để khởi tranh cãi. Lại nữa, đã là rốt ráo thì có và không đều vắng lặng.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 20:

Lại nữa, trong kinh thường nói về ba lối thuyết pháp, đó là:

1) Thuyết về pháp thiện. 2) Thuyết về pháp bất thiện. 3) Thuyết về pháp vô ký...

Nay Phật muốn thuyết về pháp Không, chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện, cũng chẳng phải vô ký, nên mới thuyết kinh Bát Nhã Ba-la-mật này.

Khi thuyết về các pháp Hữu học, pháp Vô học, pháp Kiến Đế, các pháp thượng, trung, hạ cùng vô lượng các pháp khác đều phải dùng 3 lối thuyết pháp nêu trên đây.

Ví như khi thuyết Tứ Niệm Xứ cho hàng Thanh Văn, Phật chỉ nhằm dạy các Tỷ-kheo quán thân bất tịnh để đối trị với bệnh tham dục. Trái lại, khi thuyết giảng Tứ Niệm Xứ cho hàng Bồ tát thì Phật lại dùng Trí Huệ Bát Nhã để quán nội thân bất tịnh mà vẫn chẳng sanh giác quán. Bồ tát quán nội thân bất tịnh mà không sanh giác quán là việc rất khó làm, nhưng người tu hạnh Bồ tát phải hạ quyết tâm làm cho được. Cũng như vậy, Bồ tát quán ngoại thân, nội ngoại thân, mà ở nơi thân vẫn chẳng sanh giác quán, tức là bất khả đắc thân. Bởi vậy nên Bồ tát được vô sở đắc. Đối với ba Niệm Xứ kia cũng đều như vậy.

Nói rộng, tu 4 Chánh Cần, 4 Như Ý Túc, cùng tất cả các Pháp môn khác cũng đều như vậy cả.

Lại nữa, trong các kinh thường nói “5 âm là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã”. Thế nhưng, trong kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, Phật lại dạy ngài Tu Bồ đề rằng: “Bồ tát quán sắc là thường mà chẳng hành sắc thường, mới là hành Bát nhã Ba-la-mật; quán thọ, tưởng, hành, thức là thường, mà chẳng hành thọ, tưởng, hành, thức thường là hành Bát nhã Ba-la-mật. Dẫn đến quán sắc là vô thường, mà chẳng hành vô thường v.v... mới là hành Bát nhã Ba-la-mật. Nói rộng cho đến vô lượng Pháp môn cũng đều như vậy cả”.

28 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Nghĩa Bát nhã Ba-la-mật vô cùng vô tận, lý duyên khởi cũng vô lượng vô biên. Nay chỉ lược thuyết một số lý duyên khởi đủ để dẫn nhập vào bộ luận này.

-o0o-

Phẩm Thứ Nhất PHẨM TỰ



Nói về nghĩa:

Như thị ngã văn: Nhất thời...

(Như vậy tôi nghe: Một thời...)

KINH:

Như vậy tôi nghe, một thời...

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao tất cả các kinh, Phật đều mở đầu bằng hai chữ “Như vậy”?*

Đáp: Phật pháp mênh mông như biển cả. Phải có tín tâm mới vào được biển Phật pháp; có tín tâm mới sanh tín lực, giúp hành giả vượt qua mọi khó khăn thử thách, tinh tấn tu học, thẳng tiến trên đường hành đạo.

“Như vậy” đặt ở ngay đầu mỗi quyển kinh, khẳng định lòng tin sâu dày của các bậc kiết tập kinh điển đối với lời Phật dạy. Người có tín tâm thanh tịnh mới vào được biển Phật pháp. Người không có tín tâm thì chẳng sao được Như vậy.

Ví như da trâu đã được thuộc rồi, trở nên mềm mại, dễ uốn nắn; cũng như vậy, hành giả nếu được trang bị tín tâm thanh tịnh, sẽ vận hành pháp Phật một cách mềm mại, nhu nhuyễn.

Phật dạy: “Vị như người có đầy đủ hai tay, nếu vào được trong núi báu, sẽ tha hồ lượm nhặt các vật báu, còn người mất cả hai tay, thì dù có vào được cũng chẳng lượm nhặt

được gì cả. Cũng như vậy, hành giả có tín tâm thanh tịnh, nếu vào được trong núi báu Phật pháp, sẽ được tự tại thọ lãnh vô lậu căn, vô lậu lực, thiên định, trí huệ v.v... người không có tín tâm chẳng bao giờ được Như vậy.

Trên đây, Phật mật ý dạy rằng: “Người có tín tâm mới vào được trong biển Phật pháp mênh mông của Như Lai, xứng đáng được gọi là Sa môn, mà không uống công cạo đầu, nhuộm y vậy. Trái lại, người không có tín căn, thì dù có cạo đầu, nhuộm y, cũng chẳng sao vào được biển Phật pháp; chỉ ví như cây khô chẳng sao có thể đâm chồi, nảy lộc, đơm hoa, kết quả được vậy.

Lại nữa, Phật pháp thậm thâm, vi diệu. Nếu không có tín căn, tín lực thì chẳng có thể mong thấu rõ được.

Khi Phạm Thiên vương thỉnh Phật chuyển pháp luân, có bài kệ để bạch Phật rằng:

*Chúng sanh cõi Diêm Phù
Hành nhiều pháp bất thiện.
Xin mở lối “Cam lồ”
Chỉ bày Đạo thanh tịnh.*

Phật dùng kệ đáp lại rằng:

*Pháp ta rất khó được
Nếu chẳng đoạn kiết sử,
Còn đắm chấp ba cõi,
Chẳng sao thấu rõ được.*

Lúc bấy giờ, Phạm Thiên vương bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Căn trí của chúng sanh trong thế gian có ba hạng thượng, trung và hạ. Có chúng sanh thiện tâm mềm mại, có chúng sanh trực tâm nhu hòa. Những chúng sanh như vậy

có thể được độ thoát; nhưng nếu họ chẳng nghe được chánh pháp, thì vẫn có thể bị đọa vào 3 đường dữ. Ví như trong ao sen, có hoa đã ló lên khỏi mặt nước, có hoa còn ở dưới nước; nhưng nếu chẳng có ánh sáng mặt trời, thì các hoa sen ấy chẳng bao giờ nở ra được. Phật như ánh sáng mặt trời; cúi xin Phật thương xót chúng sanh, vì họ thuyết pháp”.

Y theo hạnh nguyện của chính mình, cũng như của chư Phật trong quá khứ, Phật đã nhận lời thỉnh nguyện của chư Thiên mà chuyển pháp luân và thuyết kệ rằng:

*Khai mở đạo Cam Lô,
Gieo niềm tin hoan hỷ.
Cõi Diêm Phù chuyển pháp
An lạc cả muôn loài.*

Trong bài kệ trên đây, Phật chỉ nói riêng về những người có tín tâm thanh tịnh, hoan hỷ vào trong biển Phật pháp, mà không nói đến những hạng người khác.

Trên đây, Phật mật ý nói: “Phật pháp Thâm thâm vi diệu, hành giả trước hết phải tự trang bị cho mình một lòng tin vững chắc mới có thể vào được. Dù có đa văn, dù tinh cần hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định v.v... nhưng nếu hành giả chưa có đầy đủ tín lực, thì cũng khó có thể vào được”. Như bài kệ thuyết:

*Người thế gian tâm động
Chẳng khéo tu nhân phước,
Đắm chấp quả phước báo,
Cầu báo chẳng cầu diệt,
Lại do nghe tà pháp,
Tâm chấp quả sâu dày.*

*Pháp Ta rất thâm thâm,
Chẳng tin, sao hiểu được?*

Hai chữ “Như vậy” mang ý nghĩa: “Người trực tín mới có thể nghe pháp. Nếu chẳng có tín lực thanh tịnh, thì chẳng sao có thể hiểu được lời Phật dạy”. Như bài kệ thuyết:

*Cầu nghe pháp như khát cầu uống,
Nhất tâm tìm hiểu nghĩa lời kinh,
Tinh tấn nghe với tâm hoan hỷ,
Người như vậy, nên vì họ thuyết.*

Hai chữ “Như vậy” còn mang ý nghĩa: “Người nghe Phật pháp được nhiều lợi ích ở đời này và cả đời sau. Lợi ích được quả Niết bàn an lạc cùng các lợi ích khác đều căn bản nơi tín căn; vì có tín căn mới sanh tín lực mở đường dẫn vào Đạo”.

Lại nữa, hết thấy hàng xuất gia Ngoại đạo đều tự cho pháp của mình là đệ nhất thanh tịnh, nên hủy báng pháp của người khác.

Bởi vậy, ở hiện đời khởi đấu tranh, khiến đời sau phải đọa địa ngục, thọ vô lượng khổ đau. Như bài kệ thuyết:

*Người say đắm pháp mình
Hủy báng pháp của người
Dù giữ gìn giới hạnh,
Chẳng thoát khổ địa ngục.*

Phật pháp xả ly ái chấp cùng các kiến chấp khác, đoạn trừ hết các kiết sử, chẳng có tham, sân, si, chẳng có kiêu mạn. Bởi vậy nên, bậc chân tu chẳng thấy có gì để đắm trước cả.

Trong kinh, Phật có dạy: “Pháp của Ta ví như chiếc thuyền để đưa người qua sông; khi đã qua được bờ bên kia

rồi thì chẳng cần thuyên làm gì nữa. Cũng như vậy, khi hành giả đã qua đến bờ giác rồi, thì thiện pháp cũng xả, hà huống là phi pháp”.

Bước đầu vào Phật pháp là “Như vậy”. Hành giả phải “Như vậy” y chỉ nơi lời dạy của đức Thế Tôn: “Đệ tử của Ta chẳng có ái pháp, chẳng có nhiễm pháp, chẳng bị pháp trói buộc, chẳng khởi hý luận, chẳng khởi đấu tranh, mà chỉ mong được lìa khổ, được giải thoát”.

Trong kinh có nêu trường hợp Ma Kiên Đề dùng kệ bạch Phật:

*Quyết định chấp các pháp,
Nầy sanh nhiều vọng tưởng.
Nhưng bỏ trong lần ngoài,
Làm sao vào được Đạo?*

Phật dùng kệ đáp lại rằng:

*Chẳng phải do thấy nghe,
Chẳng phải do trì giới,
Chẳng phải chẳng thấy nghe
Chẳng phải chẳng trì giới,
Xả sạch các luận ấy,
Xả luôn Ngã, Ngã sở,
Chẳng chấp đắm tướng pháp,
Mới rõ thông Đạo mầu.*

Ma Kiên Đề dùng kệ hỏi Phật:

*Nếu chẳng phải thấy nghe
Cũng chẳng do trì giới,
Chẳng phải chẳng thấy nghe*

Chẳng phải chẳng trì giới!

Như tâm con quán sát:

Pháp tâm được Đạo sao?

Phật lại dùng kệ đáp:

Ngươi y theo tà kiến,

Trói mình trong Si đạo,

Chẳng nhận ra vọng tưởng,

Mới nói “Trì pháp tâm”!

Lại nữa, người thế gian thường nghĩ “pháp của mình là chân thật, pháp của người là vọng ngữ, pháp của mình là bậc nhất, pháp của người là hạ tiện”. Bao nhiêu luận nghị tương tự như vậy là đầu mối của đấu tranh.

Hai chữ “Như vậy” mang ý nghĩa: “Phật pháp vốn là vô tránh, chẳng phải là mầm mống của đấu tranh”. Khi nghe người khác nói pháp của họ, phải nghĩ rằng họ nói pháp như vậy chẳng có lỗi gì, vì họ nghĩ như vậy.

Nói tóm lại, kinh mở đầu bằng hai chữ “Như vậy” là như vậy.

Hỏi: Trong Phật pháp nói “Tất cả đều không, tất cả đều vô ngã”. Như vậy vì sao kinh Phật lại bắt đầu bằng câu “Như vậy tôi nghe, một thời... ?”

Đáp: Các vị đại đệ tử của Phật, tuy biết rõ hết thảy các pháp đều vô ngã, nhưng phải tùy thuận thế gian mà nói đến Ngã. Thế nhưng Ngã nơi đây chẳng phải là Chân Ngã. Ví như đem tiền vàng đổi lấy thành tiền đồng, chẳng ai chê cười cả. Vì sao? Vì pháp trao đổi qua lại là như vậy đó. Như trong kinh *Thiên Vấn* có bài kệ thuyết rằng:

*A-la-hán Tỳ-kheo
 Đã dứt trừ lậu hoặc,
 Ở nơi tối hậu thân,
 Tự xưng Ta được chăng?*

Phật dùng kệ đáp:

*A-la-hán Tỳ-kheo
 Đã dứt trừ lậu hoặc,
 Ở nơi tối hậu thân,
 Có thể tự xưng Ta.*

Trong pháp giới khi nói đến ngã, chẳng nên hiểu theo Đệ Nhất Nghĩa. Vì sao? Vì đối với các pháp Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã mà phải tùy thuận thế tục nói là có Ngã, thì cũng chẳng có lỗi gì cả.

Ngôn ngữ thế gian dựa trên 3 pháp căn bản, đó là:

1. Tà kiến, 2. Kiêu mạn, 3. Danh tự.

Tà kiến và Kiêu mạn là hai pháp bất tịnh. Chỉ có Danh tự là pháp tịnh mà thôi. Phạm phu có đầy đủ cả 3 pháp ấy; còn người học đạo chỉ nên dùng Danh tự mà thôi. Có như vậy mới chẳng trái với Thật pháp mà còn tùy thuận Thế Gian pháp; lại có thể phá được tà kiến, mà chẳng gây ra sự tranh cãi. Bởi vậy nên hàng đệ tử của Phật có thể tùy thuận thế gian thuyết có Ngã, mà chẳng có lỗi lầm gì cả.

Lại nữa, nếu có người hỏi: “Vì sao ở nơi Thật Tướng là Vô ngã, mà phải dẫn nhập kinh bằng câu “Nhu vậy tôi nghe?” thì phải nên biết rằng người nêu câu hỏi trên đây đã chấp pháp Vô ngã. Nên biết rằng: “Đã là đệ tử của Phật, thì ở nơi Thật Tướng của các pháp cũng chẳng nên chấp đắm, hà huống là nơi pháp Vô ngã. Như trong *Luận Trung Quán* có

bài kệ thuyết về vấn đề này như sau:

*Nếu có pháp chẳng không,
Tất phải có pháp Không.
Chẳng không còn chẳng có,
Hưởng nữa có pháp Không.
Phàm phu thấy chẳng không.
Nhưng lại cũng thấy không
Nếu thấy mà chẳng thấy,
Mới thật là Niết Bàn.
Thông suốt lý không hai,
Phá trừ được tà kiến.
Hành xứ của chư Phật
Hiện bày pháp Vô ngã.*

Hỏi: Trong kinh nói “Tôi nghe”. Nghĩa chữ TÔI đã giảng rồi, còn nghĩa chữ NGHE ra sao? Phải nghe như thế nào?

Dùng nhĩ căn để nghe, dùng nhĩ thức để nghe, hoặc dùng ý thức để nghe?

Nếu nói dùng nhĩ căn, thì nhĩ căn chẳng có tánh biết, làm sao có thể nghe được? Nếu nói dùng ý thức, thì ý thức chỉ nhận biết sau 5 thức ngoài, làm sao có thể nghe được? Ý thức chẳng có thể nhận biết ngay ở hiện tại, mà chỉ nhận biết các trần cảnh từ 5 thức ngoài chuyển đến. Nếu ý thức nhận biết ngay ở hiện tại, thì người mù có thể thấy được sắc, người điếc có thể nghe được âm thanh. Vì sao? Vì ý thức chẳng phải mù, cũng chẳng phải điếc vậy.

Đáp: Chẳng phải nhĩ căn nghe tiếng; cũng chẳng phải nhĩ thức, chẳng phải ý thức có thể đơn độc làm được công việc

này. Phải hội đủ các duyên hòa hợp mới nghe được tiếng; chẳng phải do một pháp riêng rẽ mà có thể làm được. Vì sao? Vì nhĩ căn là vô giác, chẳng có tánh biết, nên chẳng có thể nghe được. Nhĩ thức là vô sắc, vô đối, vô xứ, nên cũng chẳng có thể nghe được.

Nếu không có căn, không có thể tánh biết, thì chẳng có đủ các duyên hòa hợp để có thể nghe tiếng được. Nhĩ căn phải ở tình trạng tốt mới nhận được âm thanh từ ngoài chuyển đến; kể đó ý thức liền hòa hợp với nhĩ thức khởi phân biệt. Như vậy, phải hội đủ các duyên gồm căn (nhĩ căn), trần (thanh trần), và thức (nhĩ thức cùng với ý thức), hòa hợp mới hình thành được sự nghe. Bởi vậy nên trong kinh có nêu rõ “Chẳng có một pháp riêng rẽ nào mà có khả năng tạo tác, có thể thấy, nghe, hay biết được. Như bài kệ thuyết:

*Tạo nghiệp ắt thọ quả.
 Người chẳng tạo nghiệp quả,
 Là đệ nhất thâm thâm.
 Pháp Phật thuyết như vậy.
 Tuy không, mà chẳng dứt;
 Tương tục, mà chẳng thường;
 Tội phước cũng chẳng mất.
 Pháp Phật thuyết như vậy.*

Hỏi: Trong Phật pháp có nói rõ “Các pháp là vô lượng, vô biên”. Như vậy thì chẳng lệ thuộc vào không gian và thời gian, cũng chẳng nhiếp vào âm, giới, nhập. Nay vì sao lại nói đến MỘT THỜI?

Đáp: Đây là tùy theo thể tục, mà nói MỘT THỜI. Như vậy cũng chẳng có lỗi gì cả.

Ví như có người lấy gỗ, lấy đất... làm thành tượng Phật, tượng các vị trời... rồi chiêm ngưỡng, lễ bái trước các tượng ấy, sự lễ bái, chiêm ngưỡng, cúng dường như vậy cũng chẳng có lỗi gì cả.

Tùy pháp thế gian mà nói MỘT THỜI vậy thôi, nhưng thật sự thì chẳng có một thời nhất định nào cả.

Hỏi: *Phật thuyết “Một bậc Giác ngộ xuất thế, nhiều người được an vui”. Như vậy là Phật đã có nói đến một thời điểm của sự xuất thế rồi vậy. Sao nói chẳng có một thời nhất định nào cả?*

Đáp: Phật thuyết kệ:

*Ta hành đạo, chẳng theo thầy học,
Một mình Ta chẳng có bạn bè,
Chỉ Một hạnh, chứng thành đạo quả,
Hoát nhiên Ta thấu suốt Đạo mầu.*

Theo bài kệ trên, Phật đã nhắc lại nhiều lần chữ MỘT. Như vậy, MỘT tất nhiên phải là một pháp. Đã là một pháp, thì pháp đó cũng phải do duyên hòa hợp mới có được. Ví như nói “một vật”, “một tâm sanh” v.v... thì dù nói “một” với “vật” hay nói “một” với “tâm”... là cùng hay là khác, cũng đều có lỗi cả.

Hỏi: *Nếu nói MỘT thì có lỗi làm gì?*

Đáp: Khi ta nói “một bình” là có đầy đủ ý nghĩa, để chỉ một vật mang tên “bình”.

Ở đây “một” và “bình” chẳng phải cùng, “một” chẳng phải là “bình” cũng như “bình” chẳng phải là “một”. Nếu MỘT là bình, thì MỘT cũng có thể là chén, là đĩa, là bàn, là

ghé v.v... Ngược lại, nếu BÌNH là MỘT thì chẳng có thể phân biệt “một bình” với “nhiều bình” được.

Lại nữa, “một” và “bình” cũng chẳng khác. Nếu “một” và “bình” riêng khác, thì MỘT chẳng dính dáng gì đến BÌNH, cũng như BÌNH chẳng dính dáng gì đến MỘT cả.

Thật vậy, MỘT và BÌNH chẳng phải cùng cũng chẳng phải khác. Vì sao? MỘT và BÌNH hòa hợp với nhau thành MỘT BÌNH mới có đầy đủ ý nghĩa.

Lại nữa, MỘT chỉ là số pháp. Các số tự nhiên khởi đầu bằng số MỘT. Đây chỉ là quy ước thế gian; cho nên MỘT là bất khả đắc, dẫn đến các số nhiều kế tiếp cùng đều là bất khả đắc cả.

Phật pháp tùy thuận thế gian, mà nói một người, một tâm, một thời v.v... Nói như vậy chẳng có lỗi lầm, cũng chẳng rơi về tà kiến. Bởi nhân duyên vậy, nên MỘT THỜI chẳng lệ thuộc vào thời gian và không gian, chẳng nhiếp vào âm, giới, nhập.

Hỏi: THỜI được dịch nghĩa từ 2 từ khác nhau bên Thiên Trúc. Đó là Ca La và Tam Ma Da.

Vì sao? Phật chẳng nói THỜI theo nghĩa Ca La, mà chỉ nói theo nghĩa Tam Ma Da.

Đáp: Do muốn trừ tà kiến, nên đức Phật dùng từ Tam Ma Da, mà không dùng từ Ca La.

Có người cho rằng “hết thảy các sự vật trong trời đất, hết thảy các điềm tốt xấu... đều lấy THỜI làm gốc. Như bài kệ thuyết:

THỜI đến, chúng sanh thành thực,

THỜI tốt, gặt hái được mùa,

THỜI lành, nhiều người ngộ đạo.

*Nên biết lấy THỜI làm nhân.
Thế giới như bánh xe quay;
THỜI biến như xe chuyển bánh;
Đời người quay tựa bánh xe,
Lên xuống chẳng hề ngưng nghỉ.*

Lại có người nói “mọi sự vật chẳng phải do THỜI làm ra, mà tùy thuộc ảnh hưởng tốt hay xấu của trời đất.

Mặc dù vậy, tác động của THỜI vẫn có, tựa như THỜI là bất biến, thường hằng. THỜI là một pháp quá vi tế, khiến người ở thế gian không thể nhận ra được. Người ta chỉ biết THỜI xuyên qua sự đâm chồi nảy lộc, đơm hoa, kết trái của cỏ cây; xuyên qua sự tăng trưởng của các sinh vật; nói chung là qua sự biến đổi không ngừng của vạn pháp trong vũ trụ.

Cứ y nơi quả mà suy ra nhân, thì rõ biết THỜI là bất hoại, là thường còn vậy. Ví như hòn đất ở hiện tại đã là bụi trần trong quá khứ, và sẽ có thể là cái bình, cái chậu trong tương lai.

Rõ ràng là theo tiến trình biến đổi của một pháp, mà tướng của pháp ấy cũng biến đổi theo, cho nên nói có thời quá khứ, thời hiện tại, thời vị lai vậy.

Kinh sách Ngoại đạo cho rằng THỜI là một sự vật; do vậy mà họ phân biệt quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi mỗi đều có “thời tướng” riêng biệt. Thế nhưng, nếu nói rằng 3 thời đều có các tướng riêng khác, thì đó chỉ là tướng của hiện tại mà thôi. Vì sao? Vì nếu 3 thời đều có tướng riêng khác, thì làm sao quá khứ chuyển thành hiện tại, và hiện tại chuyển thành vị lai?

Hỏi: *Vì sao trước đây nói “chẳng lệ thuộc vào thời gian”, mà nay lại nói “có thời hiện tại”?*

Đáp: Quá khứ đã qua, vị lai chưa đến; tướng quá khứ đã mất, tướng vị lai chưa hiện. Như vậy, tướng hiện tại từ đâu mà được hình thành?

Trên đây, nói đến tướng hiện tại chỉ nhằm để phá trừ sự lầm chấp về 3 thời tướng mà thôi. Thật ra tướng hiện tại cũng chỉ là giả lập, cũng là bất khả đắc.

Vì muốn trừ tà kiến nên Phật nói THỜI theo nghĩa Tam Ma Da, là nói “do ấm, giới, nhập, sanh diệt, mà giả danh có THỜI. Thật ra THỜI là vô phân biệt, chẳng có ly hợp, chẳng có đồng khác, chẳng có ngắn dài... Tất cả các danh từ đó đều do tâm thế gian chấp đắm, mà có vậy.

Thật Tướng của pháp chẳng có tùy thuận theo không gian và thời gian. Phật nói MỘT THỜI nhằm phá trừ mọi sự chấp trước của thế gian, bị ràng buộc trong khuôn khổ của danh tự cũng như của ngôn ngữ vậy.

Hỏi: *Nếu nói THỜI là vô phân biệt, thì vì sao trong luật có đề cập đến trường hợp “phi thời thực giới”?*

Đáp: Trước đã nói do tùy thuận danh tự thế gian, mà lập ra có THỜI. Thế nhưng, nói như vậy chẳng phải là thật Pháp. Như vậy chẳng nên nạn hỏi nữa.

Lại nữa, người thế gian cho các giới pháp trong bộ luật Tỳ Ni là thật Pháp, nhưng các pháp giới này chẳng phải là đệ nhất “Thật Tướng pháp”. Vì sao? Vì pháp tướng là vô ngã, là bất khả đắc.

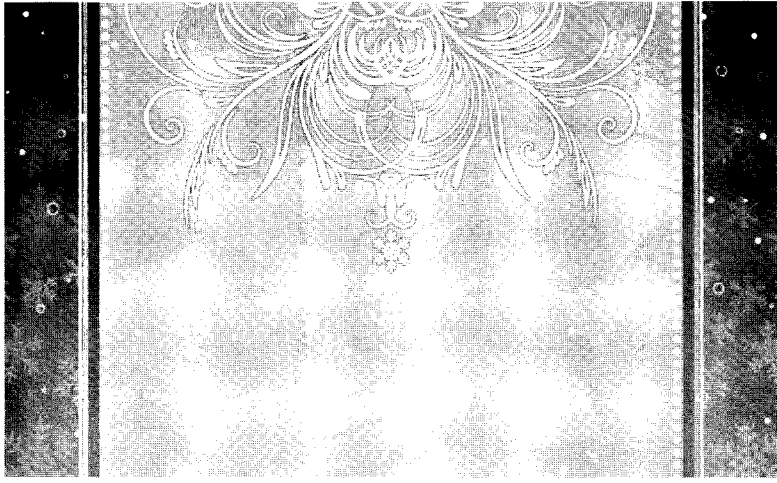
Nên biết, do muốn răn dạy chúng Tăng phạm giới luật, muốn cho chúng sanh hộ trì Phật pháp, muốn cho Phật pháp được trụ thế lâu dài, mà Phật quyết định kiết giới cho hàng đệ tử. Như vậy chẳng nên nạn hỏi nữa.

Hỏi: Trong các trường hợp “phi thời thực”, “thời được”, “thời y”... vì sao Phật không nói THỜI theo nghĩa Tam Ma Da mà lại nói theo nghĩa Ca La?

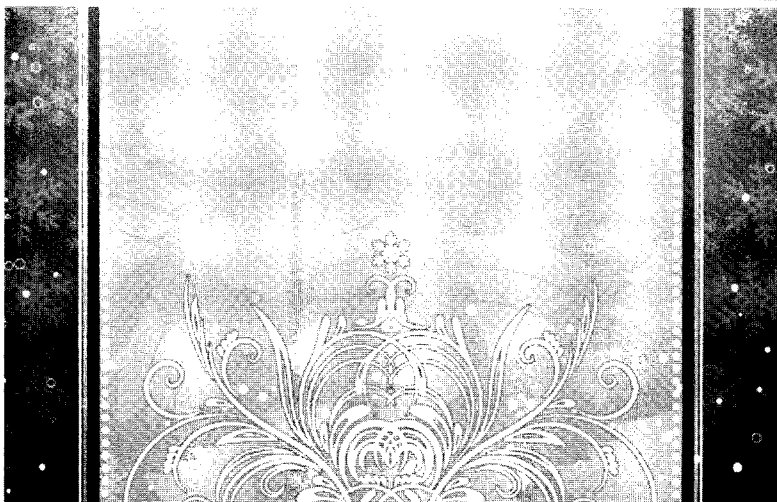
Đáp: Trong tất cả từ kép nêu trên đây, đều được trích dẫn trong bộ luật Tỳ Ni. Ở đây, THỜI được dịch theo nghĩa Ca La. Bộ luật này chỉ cho lưu hành trong nội bộ chúng Tỳ kheo. Phật không muốn cho hàng Bạch y, và hàng Ngoại đạo nghe những điều luật này, vì sợ họ nghe như vậy sẽ sanh tà kiến.

Trái lại, các bộ kinh nên được phổ biến rộng rãi cho mọi giới được nghe. Bởi vậy nên trong các kinh Phật chỉ nói THỜI theo nghĩa Tam Ma Da. Vì sao? Vì theo nghĩa Tam Ma Da, thì THỜI chỉ là giả danh, khiến người nghe không khởi sanh tà kiến. Bởi nhân duyên vậy, nên trong các kinh, Phật thường nói THỜI theo nghĩa Tam Ma Da, ít khi nói theo nghĩa Ca La. Như vậy chẳng nên nạn hỏi nữa.

(Hết quyển 1)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 2



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói rộng thêm về nghĩa:

Như Thị Ngã Văn (Như vậy tôi nghe)

Hỏi: Nếu đức Phật là Đấng Nhất Thiết Trí, Tự Nhiên Trí, Vô Sư Trí, chẳng theo lời dạy của người khác, chẳng thuyết theo pháp của người khác, thì vì sao kinh Phật lại mở đầu bằng lời “Như vậy tôi nghe”?

Đáp: Phật là Đấng Nhất Thiết Trí, Tự Nhiên Trí, Vô Sư Trí, chẳng theo lời dạy của người khác, chẳng thuyết theo pháp của người khác. Tuy nhiên, Phật pháp chẳng phải chỉ do từ kim khẩu của Thế Tôn nói ra mà thôi.

Trong bộ Tỳ Ni, Phật có nêu vấn đề “Thế nào là Phật pháp?” Phật pháp gồm các lời chân thật, do 5 hạng người sau đây nói ra. Đó là:

- Phật
- Hàng đệ tử của Phật
- Chư tiên nhân
- Chư Thiên
- Chư vị hóa thân Bồ tát.

Lại nữa, trong kinh “Thích Đề Hoàn Nhơn Đắc Đạo”, Phật có dạy rằng: Nay Kiều Thi Ca! Những lời vi diệu, chân thật ở trong thế gian, đều từ trong pháp Phật cả.

Như bài kệ thuyết:

Lời hay đẹp thế gian
Đều từ nơi pháp Phật.
Nói năng chẳng lỗi lầm,
Ấy chính lời Phật dạy.
Lời hay đẹp khắp nơi,
Đều chẳng có lỗi lầm.
Tất cả bao lời ấy,
Đều nhiếp trong pháp Phật.
Lời của hàng Ngoại đạo,
Dù trình bày khéo léo,
Chỉ như trùng ăn cây;
Dù kết thành văn tự,
Đầu giữa và rốt sau,
Tự cùng nhau tương phá.
Như nấu sắt thành vàng,
Chẳng ai thể tin được.
Như giữa rừng Y Lan,
Chẳng thấy Ngưu Chiên Đàn.
Như giống cây trái đắng,
Chẳng sanh được trái ngọt.
Gượng ép tin theo đó,
Chỉ như tin Ngoại thơ.
Phải thường nghĩ, thường niệm:
Hết thấy lời chân thật,
Cùng những lời hay đẹp,

*Đều từ pháp Phật ra.
 Như hương Ngưu Chiên Đàn.
 Chỉ từ núi Ma Lê.
 Ngoài núi Ma Lê ra,
 Chẳng đâu có Chiên Đàn.
 Ngoài lời pháp Phật dạy,
 Chẳng lời nào chân thật.*

Lại nữa, trước khi nhập Niết bàn, Phật phó chúc cho ngài A Nan, và các đại đệ tử phải mở đầu kinh bằng lời “Như vậy tôi nghe”. Khi đức Thế Tôn gần nhập Niết bàn, ở xứ Câu Di Na Kiệt, giữa hai cây Sa La Song Thọ, ngài trưởng lão A Nậu Lô Đâu trông thấy ngài A Nan sầu thảm, liền bảo rằng: “Này Đại đức A Nan! Đại đức là người giữ gìn Pháp Tạng của Như Lai, chẳng nên tự chìm đắm trong sầu khổ. Hết thầy pháp hữu vi đều vô thường. Nay đức Thế Tôn đã trao Pháp Tạng cho Đại đức, nếu Đại đức cứ sầu thảm mãi như vậy, thì làm sao có thể gánh vác được trọng trách mà Thế Tôn đã phó chúc! Vậy nên, Đại đức hãy bình tĩnh lại, để hỏi Thế Tôn về những vấn đề sau đây:

- Sau khi Phật nhập Niết bàn, chúng con sẽ phải hành xử như thế nào?

- Chúng con sẽ tôn ai làm Thầy?

- Chúng con làm sao có thể ở chung với hạng Tỷ-kheo ác hạnh?

- Vào đầu mỗi kinh Phật, chúng con phải nên đề câu gì?

Ngài A Nậu Lô Đâu nói tiếp: “Còn biết bao nhiêu việc quan trọng cần phải làm trong tương lai, Đại đức cần phải thưa hỏi để xin Phật giải bày rõ ràng”.

Ngài A Nan nghe những lời khuyên của vị trưởng lão, tâm liền tinh ngộ, đạo lực tăng trưởng, bèn đến bên Phật, bạch Phật những điều nêu trên.

Phật dạy: “Này A Nan! Dù Ta có hay không có ở trên cõi đời này, các người vẫn phải tuân theo những điều sau đây:

1. Y chỉ nơi pháp “Tự y chỉ”, mà chẳng nên y chỉ vào đâu khác. Thế nào là y chỉ nơi pháp “Tự y chỉ”, mà chẳng nên y vào đâu khác?

Này A Nan! Là Tỷ-kheo quán nội và ngoại thân, thường niệm nhất tâm, tinh tấn, đồng mãnh, đầy đủ trí huệ, trừ mọi tham ái thế gian. Quán như vậy, là Tỷ-kheo y chỉ nơi pháp “Tự y chỉ”, mà chẳng y vào đâu khác.

2. Từ nay phải lấy “Giới Giải thoát” làm thầy.

3. Đối với các Tỷ-kheo ác hạnh, sau khi Ta nhập Niết bàn, hãy lấy “N hư Pháp Thanh Tịnh” mà trị họ. Nếu tâm họ đã được điều phục, thì nên dùng Na Da Ca Chiên Diên mà dạy họ, là họ sẽ vào được Đạo.

4. Ở trong 3 A-tăng-kỳ kiếp, khi kiết tập Pháp Bảo Tạng của chư Phật nên mở đầu bằng câu: NHƯ VẬY TÔI NGHE, MỘT THỜI, PHẬT TẠI... (Phương nào? Nước nào? Rừng nào? v.v... Vì (ai) mà nói pháp.

Vì sao? Vì hết thầy chư Phật quá khứ, hiện tại cũng như vị lai, sau khi nhập Niết bàn đều phó chúc hàng đệ tử mở đầu các kinh bằng câu này.

Ngài A Nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Đây là lời Phật nói ra, hay là lời của vị đệ tử nào của Phật nói ra?”

Phật dạy: “Này A Nan! Sau này vì muốn cho pháp Phật trụ thế lâu đời, nên trưởng lão Ma Ha Ca Diếp và các vị A-

la-hán sẽ hỏi A Nan rằng Phật thuyết kinh nào, ở đâu... thì A Nan phải khẳng định như trên”.

Ví như lần chuyển pháp luân đầu tiên, Phật vì 5 vị Tỷ-kheo, thuyết pháp “Tứ Đế”. Mặc dù, lúc bấy giờ ngài A Nan không trực tiếp nghe thời pháp đó, nhưng vì đã nghe Phật thuyết lại, nhờ có trí huệ tuyệt vời, nhớ nghĩ chân chánh, nên ngài đã thuật lại, với tín tâm vững chắc rằng: “Như vậy tôi nghe, một thời Phật tại thành Ba La Nại, nơi vườn Lộc Uyển, vì 5 vị Tỷ-kheo thuyết...”

-o0o-

Trong kinh *Tạp Pháp* có ghi như sau:

Khi đức Phật nhập Niết bàn có 6 diệu chấn động:

Nước sông chảy ngược dòng, gió bão nổi lên, mây đen che kín bầu trời, chớp lóe sáng khắp nơi, sấm sét vang rền, mưa rào đổ xuống. Cả hành tinh đều chấn động, núi lay, biển động, bầu trời đen tối, sư tử cùng các loài dã thú đều gầm thét... Thật là náo nùng, ghê rợn; hàng Trời, người sâu khổ, thiên nữ khóc than, dẫn đến các loài rồng cũng đều u sầu khổ não.

Có các vị A-la-hán đã vượt khỏi biển sanh tử luân hồi, tự niệm rằng:

*Sông ái phàm phu đã vượt qua
Thân già bệnh chết, nay hằng dứt
Tứ đại độc xà, hết vương mang;
Vô Dư Niết Bàn nơi an tịnh.*

Nghĩ như vậy rồi, các vị A-la-hán ấy đã tùy ý tìm đến chốn núi rừng, xả báo thân, nhập Niết Bàn.

Lại có các vị A-la-hán bay lượn giữa hư không, tợ như đàn nhạn chúa, hiện đủ thần thông cúng dường Phật, khiến những người được thấy đều khởi tín tâm thanh tịnh.

Các hàng Lục Dục Thiên, dẫn đến hàng Biên Tịnh thiên thấy chư vị A-la-hán nhập Niết bàn, bèn dấy niệm nghĩ rằng: “Mặt trời Trí Huệ Phật đã tắt, cây Chánh Pháp đã gãy đổ, mây Chánh Pháp đã tan biến. Phật là thốt voi chúa nay đã mất rồi, hẳn đàn voi con dần dần cũng sẽ mất theo. Rồi đây sẽ tìm Pháp Bảo nơi đâu”. Nghĩ rồi, bèn nói kệ rằng:

*Phật đã nhập Niết Bàn tịch diệt,
Các bậc La hán cũng tịch theo.
Thế giới từ đây không người trí,
Huệ lắng chìm, mê ám gia tăng.*

Lúc bấy giờ, hàng chư Thiên đến trước ngài Ma Ha Ca Diếp, đánh lễ, cung kính xin ngài thương xót chúng sanh đứng ra thay thế đức Thế Tôn để chống đỡ Pháp Mầu.

Nghĩ như vậy rồi, bèn thuyết kệ tán dương ngài Ca Diếp rằng:

*Bậc kỳ lão tận trừ ba độc;
Trụ Tử Kim chống đỡ Pháp mầu;
Phong thái đoan nghiêm, ai sánh kịp;
Mắt sáng trong lành tợ đóa sen.*

Chư Thiên tán thán như vậy rồi, bạch ngài Ca Diếp rằng: “Bạch Đại đức! Thuyền Chánh Pháp sắp vỡ, biển Chánh Pháp sắp cạn, trụ cờ Chánh Pháp sắp gãy, đèn Chánh Pháp sắp tắt, người được Chánh Pháp cũng gần như sắp hết, người

hành đạo giảm bớt, kẻ ác tâm tăng thêm. Cúi xin ngài từ bi kiến lập pháp đàn, để người hành đạo được nương nhờ”.

Lúc bấy giờ ngài Ca Diếp giữ biển tâm bất động hồi lâu, mới đáp lại rằng: “Các vị thật khéo nói lên lời chân thật, đúng cơ, đúng thời vậy”.

Thế rồi ngài Ca Diếp im lặng nhận lời thỉnh cầu. Chư Thiên đánh lễ dưới chân ngài rồi lui ra.

Ngài Ca Diếp tự nghĩ rằng: “Muốn cho pháp Phật được lưu truyền lâu dài ở thế gian, phải nên gấp rút kiết tập 3 phần Pháp Tạng (Kinh, luật, luận). Có như vậy người đời sau mới có thể học hỏi, nghiên cứu và tu hành Phật Đạo. Đức Thế Tôn vì thương chúng sanh, đã đem Pháp mầu ra chỉ bày cho họ. Chúng ta là những người đã lãnh hội được giáo pháp của ngài; chúng ta phải có trọng trách xiển dương, khai hóa, để người đời sau được giác ngộ.”

Nghĩ như vậy rồi, ngài liền lên đỉnh núi Tu Di giống kiền chùy và thuyết kệ rằng:

*Là đệ tử của Phật,
Phải nhớ lời Phật dạy.
Muốn đền đáp ơn Phật
Chớ vội nhập Niết Bàn.*

Tiếng kiền chùy của ngài Đại Ca Diếp vang khắp 3.000 Đại Thiên thế giới. Các đệ tử của Phật ở khắp nơi, đều dùng thần lực vân tập về pháp hội.

Lúc bấy giờ, ngài Ca Diếp nói với chúng hội rằng: “Đức Thế Tôn trải qua 3 A-tăng-kỳ kiếp, cần khổ tu hành chỉ vì thương xót chúng sanh. Nay Thế Tôn đã diệt độ, chúng ta là những đệ tử phải có trách nhiệm thừa đương giáo pháp của

ngài, phải kiết tập 3 phần Pháp Tạng, để người đời sau thấm nhuần lợi lạc, tiếp tục tu hành. Được như vậy rồi, chúng ta sẽ tùy ý diệt độ. Cả chúng hội đều tuân theo lời ngài Ma Ha Ca Diếp, tuyển chọn 1.000 vị đều là những bậc A-la-hán, cụ túc thân thông, Giải thoát Tam Muội, thiên định, trí huệ, tự tại, vô ngại. Duy chỉ riêng ngài A Nan là chưa chứng quả vị A-la-hán.

Hỏi: *Lúc bấy giờ có vô số A-la-hán. Vì lý do gì mà chỉ chọn 1.000 người thôi?*

Đáp: Do trước kia vua Tần Bà Sa La, khi đắc đạo, có phát tâm cúng dường âm thực cho 1.000 vị Tỷ kheo. Nay vua A Xà Thế, nói ý nguyện của vua cha, cũng phát tâm cúng dường như vậy.

Ngài Ca Diếp tự niệm: “Nếu trong thời gian kiết tập mà chư vị Tỷ-kheo còn phải đi khát thực, ắt sẽ bị Ngoại đạo thừa dịp vãn nạn, làm ngưng trệ công tác kiết tập kinh”. Bởi nhân duyên vậy, nên ngài Ca Diếp quyết định chỉ chọn tối đa 1.000 vị.

Ngài Ca Diếp trình vua A Xà Thế biết chư Tăng sẽ an cư 3 tháng tại núi Kỳ Xà Quật, đúng ngày rằm thuyết giới, nhóm tăng hòa hợp, và bắt đầu việc kiết tập Pháp Tạng, để nhà vua sắp xếp việc cúng dường.

Ngài nhập Thiên định, quán thấy trong chúng có 999 vị đã được lậu tận, chỉ còn ngài A nan chưa được mà thôi.

Ngài đến nắm tay ngài A Nan, bảo rằng: “Tất cả các vị khác ở trong chúng hội đều đã được thanh tịnh, chỉ riêng Đại đức là chưa sạch kiết sử, Đại đức chẳng nên lưu lại nơi đây.

Ngài A Nan hổ thẹn, buồn tủi, tự niệm rằng: “Ta suốt 25 năm dài, thân cận hầu hạ đức Thế Tôn, chưa bao giờ bị khổ não, buồn tủi như ngày hôm nay”.

Nghĩ như vậy rồi, ngài bạch ngài Ca Diếp rằng: “Con đủ lực tu hành để được Đạo, song chư vị A-la-hán chẳng một ai hầu bên Phật, nên con phải đảm nhận làm thị giả, thân cận bên Thế Tôn. Bởi nhân duyên vậy, nên con còn chút ít kiết sử, chưa được lậu tận đó thôi”.

Ngài Ca Diếp dạy rằng: “Đại đức còn có các tội Đột-kiết-la, mà đến nay đại đức chưa sám hối.

Trước tiên, đức Thế Tôn không muốn người nữ xuất gia, thọ giới Tỷ-kheo ni. Do đại đức đã ân cần thừa thỉnh, nên Phật mới thuận cho. Sau đó Phật dạy, rồi đây Chánh Pháp sẽ giảm mất 500 năm. Đây là một tội Đột-kiết-la mà đại đức chưa sám hối”.

Ngài A Nan thưa: “Con thương bà Kiền Đàm Di, rất có công nuôi dưỡng Phật; hơn nữa, con nghĩ chư Phật ba đời đều có đủ cả bốn bộ chúng, đức Thế Tôn ắt cũng như vậy”.

Ngài Ca Diếp nói: “Lại nữa, khi Phật muốn nhập Niết bàn ở gần thành Duy Na Yết, vì Phật đau lưng, phải trải 4 lớp y để nằm, Phật cần uống nước, đại đức lại viện lẽ nước không được sạch, nên không dâng nước hầu Phật. Đây là một tội Đột-kiết-la nữa mà đại đức chưa sám hối”.

Ngài A Nan thưa: “Lúc bấy giờ có 500 cỗ xe đi qua sông làm cho nước sông bị cấu đục, nên con chẳng dám lấy nước dâng Phật”.

Ngài Ca Diếp nói: “Hẳn đại đức đã dư biết Thế Tôn có đại thần lực, làm cho nước dơ đục trở thành trong lành. Sao đại đức lại chẳng lấy nước dâng Phật?”

Lại nữa, Thế Tôn có nói với đại đức rằng người khéo tu được 4 thần túc có thể kéo dài đời sống thêm một kiếp hoặc hơn thế nữa. Thế Tôn nhắc lại ba lần, đại đức vẫn im lặng,

chẳng hề thừa thính. Do vậy mà Phật mới sớm nhập Niết bàn. Đây là tội Đột-kiết-la nữa mà đại đức chưa sám hối”.

Ngài A Nan thưa: “Lúc bấy giờ con bị ma ám, chẳng phải con có ác tâm mà không đáp lại lời Phật”.

Ngài Ca Diếp nói: “Lại nữa, đại đức là thị giả mà có lúc lẩy chân giẫm lên y Tăng già lê của Thế Tôn. Đây là tội Đột-kiết-la nữa mà đại đức chưa sám hối”.

Ngài A Nan thưa: “Lúc bấy giờ, gió thổi mạnh quá, con sợ chiếc y bị gió cuốn theo, hơn nữa chẳng có ai giữ giúp, nên con phải dùng chân dè lên vậy. Chẳng phải con không có tâm cung kính Thế Tôn”.

Ngài Ca Diếp nói: “Lại nữa, vì sao đại đức lại để cho người nữ xem âm tàng tướng của Thế Tôn khi Ngài nhập Niết Bàn?”

Đây là tội Đột-kiết-la nữa mà đại đức chưa sám hối.

Ngài A Nan thưa: “Lúc bấy giờ con tự nghĩ rằng người nữ cũng như người nam thấy như vậy đều trông được phước đức, mà chẳng có gì phải hổ thẹn cả. Bởi vậy nên con cho người nữ thấy; đây chẳng phải là con muốn phá giới”.

Ngài Ca Diếp nói tiếp: “Đại đức có nhiều tội Đột-kiết-la như vậy, hãy đến trước chúng Tăng cầu xin sám hối”.

Ngài A Nan vâng lời, đến trước chúng Tăng quỳ gối, chấp tay, trích áo bày vai bên phải, xin sám hối các tội Đột-kiết-la nêu trên đây.

Ngài Ca Diếp nắm tay ngài A Nan, dẫn ra khỏi chúng hội và nói rằng: “Đại đức phải đoạn tận các lậu, nếu tàng dư chưa sạch thì đại đức chưa thể đến đây được”.

Nói xong, ngài Ca Diếp đẩy ngài A Nan ra ngoài rồi đóng sập cửa lại.

Lúc bấy giờ, các vị A-la-hán luận nghị xem ai là người thông suốt Tỳ Ni Pháp tạng.

Ngài trưởng lão A Nậu Lôu Đậu nói: “Ngài Xá Lợi Phát là bậc thầy thứ hai, có vị đệ tử tên là Kiều Phạm Bạt Đề nhu nhuyễn, hòa nhã, chú tâm tịch tịnh, thông suốt Tỳ Ni Pháp tạng. Hiện nay vị ấy đang ở vùng trời Thi Lợi Sa, kính xin cử người lên thỉnh ngài về phó hội.

Ngài Ca Diếp cử một vị Hạ tọa Tỳ-kheo, lên vùng trời Thi Lợi Sa, thỉnh ngài A-la-hán Kiều Phạm Bạt Đề về phó hội. Ngài Ca Diếp dặn vị Hạ tọa Tỳ-kheo: “Hãy thưa rằng ngài Ma Ha Ca Diếp phái con đến đây mời ngài Kiều Phạm Bạt Đề về cõi Diêm Phù Đề, phó hội cùng với các vị lậu tận A-la-hán, bàn về đại pháp sự”.

Vị Hạ tọa Tỳ-kheo cúi đầu đánh lễ chúng Tăng, nhiễu quanh 3 vòng, rồi tựa như chim, bay vút lên không trung, đến chỗ ngài Kiều Phạm Bạt Đề, đánh lễ và thưa rằng: “Ngài Ma Ha Ca Diếp phái con lên đây hỏi thăm sức khỏe của ngài, và kính mời ngài về cõi Diêm Phù Đề phó hội, để cùng với Tăng đoàn bàn về đại pháp sự”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề hỏi: Trong Tăng đoàn có việc đấu tranh nên mời ta xuống chãng? Hay có việc phá Tăng chãng? Hay Phật đã diệt độ chãng?”

Vị Hạ tọa Tỳ-kheo đáp: “Thật đúng như lời Đại sư dạy, Phật nay đã diệt độ rồi”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề hỏi: “Hòa thượng Xá Lợi Phát, thầy của ta, nay ở đâu?”

Vị Hạ tọa Tỳ-kheo thưa: “Ngài Xá Lợi Phát cũng đã diệt độ rồi”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề hỏi: “VẬY ngài MỤC KIÊN LIÊN nay ở đâu?”

Vị Tỳ-kheo thưa: “Cũng đã diệt độ rồi”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề nói: “Phật pháp tán hoại, các bậc đại sư đều lần lượt ra đi. Thật là đáng thương cho chúng sanh!”

Rồi ngài nói tiếp: “Còn ngài A Nan, giờ đây, đang làm gì?”

Vị Tỳ-kheo thưa: “Ngài A Nan, do chưa trừ sạch ái kiết, nên đang còn ảo não đau buồn trước cảnh biệt ly”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề hỏi: “Thế ngài La HẦU LA ra sao?”.

Vị Tỳ-kheo thưa: “Ngài LA HẦU LA đã chứng quả vị A-la-hán, nên trước cảnh biệt ly ngài chẳng có ưu sầu đau khổ, ngài chỉ quán pháp tướng vô thường”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề nói: “Ái kiết rất khó đoạn; phải đoạn dứt ái kiết rồi mới hết ưu sầu. Nay Đại sư ta đã diệt độ rồi, ta cũng chẳng xuống cõi Diêm Phù Đề làm gì nữa. Kính xin ngài MA HA CA DIẾP cho tôi cũng được diệt độ”.

Rồi trong không trung, ngài thuyết kệ rằng:

Xin đánh lễ ngài Ma Ha Ca Diếp,

Đệ nhất trong diệu chúng Đại đức Tăng.

Phật diệt độ rồi, con xin nói gót.

Voi chúa đi đâu, đàn con theo đó.

Vị Hạ tọa đành phải đánh lễ ngài Kiều Phạm Bạt Đề, mang y bát trở về Chúng Hội.

Đêm đến, ngài A Nan nhập định, kinh hành, cầu diệt sạch các lậu còn lưu dư. Ngài A Nan, tuy có trí tuệ nhiều, nhưng định lực ít, nên qua đêm thứ hai, quá mỏi mệt, gần như đã kiệt sức, ngài gục đầu xuống. Thế nhưng, khi đầu vừa cúi xuống, ngài hoát nhiên đại ngộ. Như luồng điện quang lóe sáng xé tan màn đêm đen tối, ngài liền chứng được Đạo Vô Lậu.

Ngay sau đó ngài nhập Kim Cang Đại Định, và phá sạch các phiền não, chứng Tam minh, Lục thông, Vô lậu Giải thoát, trở thành bậc Đại lực A-la-hán.

Ngay trong đêm ấy, ngài đến Tăng đường gõ cửa, xin được gặp ngài Ca Diếp.

Ngài Ca Diếp hỏi: “Ai ở ngoài cửa?”

Ngài A Nan thưa: “Con là A Nan đây”

Ngài Ca Diếp hỏi: “Đại đức đến có việc gì?”

Ngài A Nan thưa: “Đêm nay con đã được lậu tận, chứng quả vị A-la-hán”.

Ngài Ca Diếp đáp: “Như vậy, đại đức cứ việc qua khe cửa mà vào; khỏi cần mở cửa”.

Ngài A Nan, vận dụng thần lực, xuyên qua khe cửa vào trong Tăng Đường đánh lễ chúng Tăng và xin sám hối với ngài Ca Diếp. Ngài Ca Diếp lấy tay xoa đầu ngài A Nan và nói rằng: “Vì muốn đại đức chóng được đạo, nên ta vận hành như vậy đó. Đại đức chớ nên hiềm giận ta. Từ nay, đại đức nên biết là chỗ tu chứng của đại đức chỉ ví như tay nắm bắt hư không, chẳng hề bị vướng mắc. Tâm A-la-hán là như vậy đó, chẳng chấp đắm bất cứ pháp nào, chẳng bị bất cứ pháp nào trói buộc cả. Vậy đại đức hãy trở về tòa ngồi như trước”.

Lúc bấy giờ, Chúng Tăng luận nghị xem ai là người sẽ đảm trách kiết tập Pháp Tạng.

Ngài A Nậu Lôu Đậu nói: “Xin mời ngài A Nan. Đại đức A Nan là vị thị giả của Phật, thường ở bên Phật, thân cận Phật, lại có trí huệ tuyệt vời, nghe Phật thuyết đến đâu liền nhớ đến đó, nên thường được Phật khen ngợi”.

Ngài Ca Diếp đưa tay xoa đầu ngài A Nan, rồi nói rằng: “Phật đã phó chúc đại đức giữ gìn Pháp Tạng; đây là dịp đại đức báo ơn Phật. Hơn nữa, các đại đệ tử, từ buổi ban đầu nghe Thế Tôn thuyết pháp, nay đã diệt độ hết rồi, chỉ còn mỗi một mình đại đức thôi. Nay đại đức nên y theo lời Phật dạy, vì lợi ích chúng sanh, đứng ra kiết tập Pháp Tạng của Phật”.

Ngài A Nan tuân theo lời chỉ dạy của ngài Ca Diếp, từ chỗ ngồi đứng dậy, đến trước chúng Tăng đánh lễ, rồi lên Pháp tòa.

Ngài Ca Diếp dùng kệ khuyên dụ ngài A Nan rằng:

*Pháp hội vắng bóng Phật,
Đấng Sư tử Thánh vương.
A Nan! Thừa Phật sự,
Lên ngôi tòa Sư tử.
Hãy nhìn xuống chúng Tăng,
Thiếu Phật, mất oai thân
Như đêm không có trăng
Hư không chẳng sáng tịnh.
A Nan! Thường bên Phật,
Lại là, bậc Đại Trí.
Những lời Phật thuyết ra,
Hãy y pháp diễn bày.*

Lúc bảy giờ, ngài A Nan chấp tay, hướng về nơi Phật nhập Niết Bàn, đọc bài kệ:

*Buổi đầu Phật thuyết pháp,
Con chưa được dự nghe,
Song được Phật truyền dạy:
Phật, tại Ba La Nại,
Vì năm vị Tỷ-kheo
Khai mở Đạo Cam Lộ
Thuyết về bốn Thánh Đế
Gồm Khổ, Tập, Diệt, Đạo
A Nhã Kiều Trần Như
Người đầu tiên được Đạo
Chúng chư Thiên, tám vạn
Vào được trong Đạo mầu.*

Lúc bảy giờ, 1.000 vị A-la-hán, nghe xong bài kệ rồi, liền bay lượn giữa hư không, tự nghĩ rằng: “Lực Vô Thường rất mạnh. Thế nhưng, kỳ diệu thay! Phật đã diệt độ rồi, mà chúng ta vẫn thấy Phật hiện hữu, và đang thuyết pháp”.

Nghĩ như vậy rồi thuyết kệ rằng:

*Thân Tướng Phật vẫn đó
Dường như núi Tử Kim
Dù Diệu Tướng đã diệt
Chỉ còn lại danh thôi
Hãy dùng phương tiện lực
Cầu vượt khỏi ba cõi
Siêng tu tập thiện căn
Được Niết bàn an lạc.*

Ngay sau đó ngài trưởng lão A Nậu Lô Đâu thuyết kệ rằng:

*Ôi! Thế gian vô thường
Như trăng nước, ba tiêu(*)
Công đức đầy ba cõi
Gió Vô Thường vẫn hoai*

Kể đó, ngài Ca Diếp thuyết kệ rằng:

*Lực vô thường rất lớn
Dù ngu, trí, nghèo, giàu
Được Đạo, chưa được Đạo
Hết thầy đều chẳng thoát
Chẳng phải dùng của cải
Hay gian trá tránh được
Như lửa thiêu muôn vật
Tướng Vô Thường là vậy.*

Ngài Ca Diếp bảo ngài A Nan kiết tập các kinh Phật đã thuyết giảng, từ sơ chuyển pháp luân đến khi nhập Niết bàn, đúc kết thành 4 bộ:

1. Tăng Nhất A Hàm.
2. Trung A Hàm.
3. Trường A Hàm.
4. Tương Ứng A Hàm.

*. Mặt nước in rõ bóng trăng. Nhưng chỉ một gợn sóng nhỏ cũng đủ làm cho bóng mặt trăng tan biến.

Ba tiêu = cây chuối. Cây chuối thật sự chẳng có thân; chỉ cần bóc hết các bẹ chuối ra là chẳng còn thấy thân cây chuối nữa.

Như vậy là hình thành được Tu Đa La tạng, tức kinh *Pháp Tạng*.

Chúng hội tiếp tục luận nghị xem ai là người đảm trách việc kiết tập Tỳ Ni Pháp tạng.

Hơn 500 vị A-la-hán đồng thỉnh ngài tôn giả Ưu Ba Ly, vị trì luật đệ nhất, lên pháp tòa. Chư vị A-la-hán yêu cầu ngài cho biết rõ “Phật, lúc ban đầu, thuyết giới luật ở đâu, và do nhân duyên gì?”.

Ngài Ưu Ba Ly, y theo Tăng giáo lên tòa Sư tử, và nói lên rằng: “Như vậy tôi nghe, một thời Phật tại thành Tỳ Xá Ly, ... Lúc bấy giờ có ông trưởng giả tên là Lân Na Ca Lăng Già, sau khi đã xuất gia rồi, vẫn còn trốn về nhà dâm dục với vợ... Đây là nhân duyên khiến Phật bắt đầu thuyết giới luật”.

Các chúng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni có giới luật riêng:

- Giới Tỳ-kheo gồm 250 giới.
- Giới Tỳ-kheo ni gồm 348 giới.

Như vậy là hình thành Tỳ Ni tạng, tức luật *Pháp tạng*.

Chúng Hội tiếp tục luận nghị xem ai là người sẽ đảm trách việc kiết tập A Tỳ Đàm tạng.

Vì trước đó ngài A Nan đã diễn rõ nghĩa Tu Đa La Pháp tạng, nên chư vị A-la-hán đồng thỉnh ngài lên pháp tòa. Chư vị A-la-hán cũng yêu cầu ngài cho biết rõ “Phật, lúc ban đầu, thuyết A Tỳ Đàm ở đâu, và do nhân duyên gì?”

Ngài A Nan, y theo Tăng giáo, lên tòa Sư tử, và nói: “Như vậy tôi nghe, một thời Phật tại thành Xá Bà Đề... Lúc bấy giờ, Phật dạy các Tỳ-kheo rằng: Này các Tỳ-kheo! Có 5 tội, 5 oán nên trừ. Nếu chẳng diệt trừ, thì do nhân duyên ấy ở đời này phải thọ vô lượng khổ ở thân và tâm, ở đời sau sẽ đọa

vào ba đường ác. Dù ở đời này thân tâm được an lạc, nhưng nếu có làm 5 tội, 5 oán, thì do nhân duyên ấy ở đời sau cũng vẫn phải thọ khổ. Còn trái lại, nếu ở đời này chẳng làm các tội, các oán, thì do nhân duyên ấy ở đời sau sẽ được sanh lên cõi Trời, hưởng các lạc thú”.

5 tội đó là: Sát sanh - Trộm cắp - Tà dâm - Vọng ngữ - Uống rượu.

Như vậy là hình thành A Tỳ Đàm tạng, tức Luận Pháp tạng.

-o0o-

Sau 3 tháng, công trình kiết tập 3 phần Pháp tạng được hoàn tất mỹ mãn. Các hàng chư Thiên, Long thần, Quý vương, dẫn đến các tiên nữ đều reo mừng, đem thiên hoa, thiên hương, tràng phan, bảo cái, thiên y, v.v... cúng dường pháp và thuyết kệ rằng:

*Thương chúng sanh ba cõi
Kiết tập ba Pháp tạng
Mười lực, hết thầy trí
Chiếu phá hết vô minh*

-o0o-

Hỏi: 8 kiên độ A Tỳ Đàm, và 6 phần A Tỳ Đàm từ đâu mà có?

Đáp: Khi Phật còn tại thế, các pháp chẳng trái nhau.

Khi Phật diệt độ rồi cho đến lần kiết tập đầu tiên do ngài Ma Ha Ca Diếp chủ trì, cũng như vậy.

Sau đó 100 năm, vào lần kiết tập thứ hai, dưới thời vua A Dục, số Pháp sư và luận nghị sư rất nhiều, nên có rất nhiều bộ phái khác nhau được thành lập, cùng rất nhiều từ ngữ mới được nảy sanh. Lúc bấy giờ có một đạo nhân gốc Bà-la-môn, lợi căn lợi trí, tên là Ca Chiên Diên thông suốt cả ba tạng kinh điển và các thơ kinh Ngoại đạo. Vị đạo nhân này muốn giải về Thật Pháp nên đã lập ra bộ Pháp Trí Luận gồm 8 kiền độ; phần đầu nói về Thế Đệ Nhất Pháp. Nhưng về sau, các đệ tử không hiểu được 8 kiền độ, nên mới lập ra bộ Tỳ Bà Sa Luận.

Lại có người nói: Luận A Tỳ Đàm gồm có 6 phần, trong đó:

- Phần thứ nhất gồm 8 phẩm do Bồ tát Tu Bà Mật và một vị A-la-hán ở Kế Tân soạn, mỗi vị 4 phẩm.
- Phần thứ ba cũng gồm 8 phẩm, nói về sự phân biệt các pháp thế gian, do ngài Mục Kiền Liên soạn.
- Các phần còn lại do các luận sư khác soạn.

Lại có người nói: Khi Phật còn tại thế, ngài Xá Lợi Phất giải lời Phật dạy, thành lập ra bộ A Tỳ Đàm. Về sau, bộ luận này được gọi là “Xá Lợi Phất A Tỳ Đàm”.

Khi Phật còn tại thế, ngài Ma ha Ca Chiên Diên giải lời Phật dạy, thành lập ra bộ Khiếp tạng (cũng gọi là bộ Tỳ Lạc).

Từ đó đến nay, các luận sư không ngừng giải rộng thêm những lời dạy của Phật.

Ví như nói trong 5 Giới:

- Có bao nhiêu thứ nhiếp về Dục giới, thứ nhiếp về Sắc giới, thứ nhiếp về Vô Sắc giới.

- Có bao nhiêu thứ thấy được, thứ chẳng thấy được.
- Có bao nhiêu thứ hữu vi, thứ vô vi.
- Có bao nhiêu thứ hữu báo, thứ vô báo
- Có bao nhiêu thứ thiện, thứ ác.
- Có bao nhiêu thứ hữu ký, thứ vô ký.

Ví như nói trong 7 sử (Dục nhiễm sử, sân nhuế sử, hữu ái sử, kiêu mạn sử, vô minh sử, kiến sử, nghi sử):

- Có bao nhiêu thứ kiến đế đoạn, thứ tư duy đoạn, thứ kiến khổ đoạn, thứ kiến tập đoạn, thứ kiến diệt đoạn, thứ kiến đạo đoạn.

- Có bao nhiêu thứ Dục Giới kế, thứ Sắc Giới kế, thứ Vô Sắc Giới kế.

- Có bao nhiêu thứ kiến đế đoạn, thứ tư duy đoạn, thứ kiến khổ đoạn, thứ kiến tập đoạn, thứ kiến diệt đoạn, thứ kiến đạo đoạn.

- Có bao nhiêu thứ biến sử, thứ bất biến sử.

Ví như nói trong 10 trí (pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, như thật trí, vô sanh trí).

- Có bao nhiêu pháp hữu lậu, pháp vô lậu, pháp hữu vi, pháp vô vi.

- Có bao nhiêu duyên hữu lậu, duyên vô lậu, duyên hữu vi, duyên vô vi, duyên dục giới, duyên sắc giới, duyên vô sắc giới.

- Có bao nhiêu thứ chẳng hệ duyên.

- Có bao nhiêu lỗi tu trong Vô Ngại đạo, lỗi tu trong Giải thoát đạo.

Ví như nói người tu 4 quả Thanh Văn, khi được đạo rồi, sẽ:

- Có bao nhiêu trí đắc.
- Có bao nhiêu trí thất v.v...

Như vậy, luận A Tỳ Đàm phân biệt hết thầy pháp.

A Tỳ Đàm được phân ra làm ba loại:

Thân và nghĩa A Tỳ Đàm, lược nói có 32 vạn lời.

Luận phần A Tỳ Đàm, lược nói có 32 vạn lời.

Tỳ Lạc, tức Khiếp phần A Tỳ Đàm, lược nói có 32 vạn lời.

Phần lược giải ý nghĩa NHƯ VẬY TÔI NGHE đến đây là xong.

Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói về nghĩa: Bà Già Bà

KINH:

Đức Phật

LUẬN:

Hỏi: Sao gọi là Bà Già Bà?

Đáp: Bà Già Bà là tiếng bên Thiên Trúc. Bên Trung Quốc, đời nhà Tần, dịch là “Hữu Đức” (có đức).

Lại nữa, Bà Già có nghĩa là phân biệt, Bà có nghĩa là khéo léo.

Như vậy, phân biệt rõ ràng biệt tướng và tổng tướng của hết thấy các pháp, gọi là Bà Già Bà.

Bà Già Bà còn có nghĩa là có danh tiếng. Chẳng ai có được danh đức như đức Phật, nên đức Phật được gọi là Bà Già Bà.

Phật là Đấng tối tôn, tối thượng, thù thắng hơn các vị Chuyển Luân Thánh Vương:

- Chuyển Luân Thánh Vương ủng hộ Thế gian, nhưng vẫn còn kiết sử. Phật ủng hộ Thế gian nhưng Phật đã ly kiết sử.

- Chuyển Luân Thánh Vương vẫn còn ái chấp. Phật đã ly các ái chấp.

- Chuyển Luân Thánh Vương vẫn còn lệ thuộc thế gian, còn bị vô minh ngăn che tâm trí. Phật là Đấng Đệ nhất Minh giác, Xuất thế gian.

- Chuyển Luân Thánh Vương thống lãnh 4 Châu thiên hạ. Phật thống lãnh vô lượng vô biên thế giới.

- Chuyển Luân Thánh Vương được tài vật tự tại. Phật được tâm tánh tự tại.

- Chuyển Luân Thánh Vương vẫn còn tham cầu các lạc thú thế gian. Phật chẳng tham cầu gì cả.

- Chuyển Luân Thánh Vương vẫn còn theo người khác để cầu vui. Phật ở nội tâm thường an lạc.

Lại nữa, Bà Già Bà còn có nghĩa là phá “tham, sân, si”.

Hỏi: *A-la-hán và Bích Chi Phật cũng phá 3 độc “tham, sân, si”. Như vậy so với Phật đâu có gì khác?*

Đáp: Chư vị A-la-hán và Bích Chi Phật cũng phá 3 độc “tham, sân, si”. Thế nhưng khí phần của 3 độc, và vi tế sở tri chướng vẫn còn, chưa được dứt sạch. Ví như một cái hộp đựng trầm hương vẫn còn lưu giữ mùi hương, mặc dù người ta lấy trầm hương ra khỏi hộp; lại cũng ví như cùi, sau khi đã cháy rụi rồi, vẫn còn lưu lại một ít tro tàn.

Trái lại, Phật phá trừ 3 độc “tham, sân, si” đến tận gốc rễ, thuần nhất từ thô đến tế, khiến cho khí phần của ba độc chẳng còn nữa. Ví như vào thời “Kiếp tận”, lửa tiêu sạch núi Tu Di, chẳng còn lưu lại khói, tro.

Lại nữa, các bậc A-la-hán, dù đã được lậu tận, cũng chỉ ví như người mới vừa được cởi bỏ xiềng xích, đi còn khắp khênh, chưa được vững vàng. Như trường hợp ngài Xá Lợi Phất vẫn còn lưu dư tập khí sân nhuế, ngài Nan Đà vẫn còn

lưu dư tập khí dâm dục; ngài Tất Lăng Bà Già Sa vẫn còn lưu dư tập khí kiêu mạn. Trái lại, Phật thường tự tại, vô ngại. Ví như khi vừa ra khỏi thiền định, Phật đã thân nhiên đứng dậy, đi kinh hành. Phật đi rất mau, đến độ ngài La Hầu La đi kế sau Phật, chẳng sao theo kịp. Phật hỏi lý do, ngài La Hầu La dùng kệ bạch Phật rằng:

Do ăn nhiều, sức khỏe dồi dào;

Do uống sữa, làn da tươi đẹp.

Chỉ rau mè, làm sao có sức,

Cúi xin Thế Tôn thấu rõ cho.

Những câu chuyện sau dạy cho thấy rằng các vị A-la-hán, dù đã đoạn sạch kiết sử, nhưng vẫn còn lưu dư khí phần kiết sử.

1. Về ngài Xá Lợi Phất:

Một hôm, Phật hỏi La Hầu La: Trong Chúng ai là bậc Thượng thủ?

Ngài La Hầu La đáp: Bạch Thế Tôn! Hòa thượng Xá Lợi Phất là bậc Thượng thủ.

Phật dạy: Thế nhưng, cũng có lúc Xá Lợi Phất thọ “Bất tịnh thực”. Ngài Xá Lợi Phất nghe lời dạy của Phật tự nghĩ rằng: “Từ nay về sau, ta chẳng nên nhận lời mời của người đến thỉnh thực nữa.”

Lúc bấy giờ, vua Ba Tư Nặc đi cùng với trưởng giả Tu Đạt đến xin thỉnh ngài Xá Lợi Phất về cung thọ trai. Ngài Xá Lợi Phất liền đáp: “Nếu không có pháp sự, Phật không cho phép Chúng Tăng đến thọ thực ở nhà người cúng dường”. Rồi ngài từ chối không đi.

Vua cùng với vị trưởng giả đến bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Thế Tôn không cho phép Hòa thượng Xá Lợi

Phát nhận lời thỏ thình của chúng con? Nếu ngài Xá Lợi Phát không đến thì làm sao chúng con sanh được Đại Tín Lực?”

Phật cho biết ngài Xá Lợi Phát tâm kiên cố, chẳng gì lay chuyển được. Rồi Phật dạy: Vào một thời xa xưa, có một ông vua chẳng may bị một con rắn độc cắn. Triều đình cho vời các vị danh y vào cung để chữa trị cho nhà vua. Các vị thầy thuốc đều nghĩ rằng: “Chỉ có con rắn đó mới rút được nọc của nó ra, và mới cứu được mạng sống của nhà vua”. Nghĩ như vậy rồi, các thầy làm chú thuật gọi rắn đến. Các thầy chất củi thành đống, nỏ lửa, và nói với rắn rằng: “Người hãy lựa chọn, hoặc rút nọc độc lại, hoặc tự vào lửa chịu chết”. Rắn tự nghĩ: “Ta đã cắn nhà vua rồi, thà chịu chết chẳng bao giờ ta chịu rút nọc độc lại”. Nghĩ như vậy rồi, rắn quyết tâm bò vào lửa chịu chết. Rắn độc này chính là tiền thân của Xá Lợi Phát. Tâm Xá Lợi Phát kiên cố chẳng gì lay chuyển được.

2. Về ngài Tát Lãng Già Bà Sa

Ngài trưởng giả Tát Lãng Già Bà Sa thường bị bệnh đau mắt.

Một hôm, đi khất thực qua sông Hằng, ngài nói với vị thần Sông rằng: “Này con Tiểu tỷ! Hãy cho nước ngừng chảy để ta đi qua sông nghe”.

Thần Sông đến trình sự việc với Phật. Phật bảo ngài Tát Lãng Già Bà Sa phải đến trước thần Sông để xin sám hối.

Ngài vâng lời Phật, đến trước thần Sông và nói với thần Sông rằng: “Này Tiểu tỷ! Người chớ giận ta, ta nay đến sám hối với người đây”.

Cả Chúng phá lên cười: “Như vậy là đến để sám hối, hay là đến để mắng nữa đây?”

Phật bảo Thần Sông: “Ông có thấy vị Tỷ-kheo ấy chấp tay xin sám hối chăng?”

Thần Sông thưa: “Dạ có. Bạch Thế Tôn!”

Phật dạy: “Tỷ-kheo ấy thành tâm sám hối, chẳng có kiêu mạn. Lời nói như vậy chẳng phải lời ác. Tỷ-kheo này, 500 năm trước đây sanh trưởng trong nhà Bà-la-môn, thường tự kiêu, tự mãn, rằng mình là con nhà quý phái. Do có thói quen mà nói như vậy đó; chớ thật tâm chẳng còn có kiêu mạn nữa”.

-o0o-

Trái lại, Phật đã tận đoạn kiết sử, lẩn khí phần kiết sử, đã được tự tại, vô ngại.

Ngay trong những kiếp trước, khi còn là Bồ tát, Phật đã thường hành nhẫn nhục, bố thí Ba-la-mật, nên dù bị người chặt tay, móc mắt, ngài cũng vẫn an nhiên, không oán thù.

Trong kinh có ghi chép những mẫu chuyện về đức Phật như sau:

- Có trường hợp một nữ Bà-la-môn, độn bụng, đến vu oan, giá họa cho Phật. Trước cảnh đó, 500 Bà-la-môn vỗ tay, reo hò, chế nhạo, nhưng Phật vẫn thản nhiên, vẻ mặt chẳng hề biến sắc. Chư Thiên thấy vậy, liền hóa thành thân chuột, đến cắn bẻ bụng của người nữ Bà-la-môn, rồi tán hoa để cúng dường Phật. Phật cũng vẫn thản nhiên, chẳng hề biểu lộ sự vui mừng.

- Lại có trường hợp Phật ăn lúa mì suốt 3 tháng mà chẳng buồn phiền; hoặc có trường hợp thọ thức ăn thơm ngon, cả

hàng trăm vị, của hàng chư Thiên cúng dường, mà Phật cũng vẫn chẳng sanh tâm hoan hỷ.

Tâm Phật là nhất tâm, chẳng có hai niệm, ví như vàng ròng chẳng có tăng, có giảm tuổi vàng vậy.

Bởi nhân duyên vậy, nên đức hiệu Bà Già Bà chỉ dành riêng để gọi các đức Phật. Các bậc A-la-hán, dù đã đoạn sạch kiết sử, nhưng vẫn còn lưu dư khí phần kiết sử, nên chưa được gọi là Bà Già Bà.

-o0o-

Hỏi: *Phật chỉ có danh hiệu Bà Già Bà, hay còn có danh hiệu nào khác nữa?*

Đáp: Phật có vô lượng công đức, nên cũng có vô lượng danh hiệu khác nhau.

Sau đây là 10 danh hiệu thường được nêu trong kinh:

- Như Lai (Tathàgatha)
- Ứng Cúng (Arhat)
- Chánh Biến Tri (Samyak Sam Bouddha)
- Minh Hạnh Túc (Vidyacarana Sampanna)
- Thiện Thệ (Sugata)
- Thế Gian Giải (Lokavit)
- Vô Thượng Sĩ (Amuttara)
- Điều Ngự Trượng Phu (Pnrusa Damya Sàrathi)
- Thiên Nhân Sư (Sàstà Dêva Màmusyanàm)

- Phật, Thế Tôn (Boudha Lokanatha)

1. *Như Lai*:

Phật có danh hiệu là Đa Đà A Già Đà (*Tathàgatha*). Trung Hoa dịch là Như Lai.

Như Lai là Như Pháp tướng, hiểu Như Pháp tướng, diễn nói theo Như Pháp tướng, nương theo Thật tánh Như Như mà đến.

Phật đã như vậy mà đến, mà thành bậc Vô Thượng Chánh Giác. Bởi vậy nên Phật được gọi là Như Lai.

2. *Ứng Cúng*:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là A La Ha (*Arhat*). Trung Hoa dịch A La Ha (*Arhat*) là sát tặc, tức là giết giặc, có ý nghĩa là tận dứt các giặc phiền não. Như bài kệ thuyết:

Phật lấy Nhân nhục làm giáp

Lấy Tinh tấn làm cương

Lấy Trì giới làm ngựa tốt

Lấy Thiền định làm cung nỏ

Lấy Trí huệ làm mũi tên

Bên ngoài, đánh phá Ngoại ma

Bên trong, diệt giặc Phiền não

Ấy gọi là A La Ha.

A La Ha (*Arhat*) cũng được gọi là Ứng Cúng.

Phật là bậc trí huệ và đức hạnh tràn đầy, là phước điền rộng lớn để chúng sanh cúng dường.

3. *Chánh Biến Tri*:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Samyak Sam Boudha. Trung Hoa dịch là Chánh Biến Tri.

Tam Miệu (*Samyak*) là Chánh; Tam (*Sam*) là biến cùng khắp tất cả; Phật Đà (*Bouddha*) là Giác Giả; Tam Miệu Tam Phật Đà là bậc Giác Ngộ hoàn toàn, rõ biết tất cả. Như bài kệ:

Biết KHỔ như Khổ Tướng
Biết TẬP như Tập Tướng
Biết DIỆT như Diệt Tướng
Biết ĐẠO như Đạo Tướng.

Lại biết Thật Tướng của hết thảy pháp là chân thật, là bất hoại. Tướng bất hoại là tướng của Niết Bàn, vì ở nơi đây hết thảy các Tâm Hành đều dứt hẳn, nói năng cũng tận đoạn (Tâm hành xứ diệt, ngôn ngữ đoạn).

Còn được gọi là Tam Miệu Tam Bồ đề. Bồ đề là quả vị của bậc Giác Ngộ, sáng suốt hoàn toàn.

4. Minh Hạnh Túc:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Vi Đa Thứ La Na Tam Bát Nạ (*Vidyacarana Sampanna*). Trung Hoa dịch là Minh Hạnh Túc, nghĩa là đầy đủ trí tuệ và hạnh đức. Minh là Tam Minh; Hạnh là Thiện Nghiệp, Túc là đầy đủ.

Tam Minh gồm: Lậu Tận Minh, Túc Mạng Minh và Thiên Nhân Minh.

* *Thần thông và Minh khác nhau như thế nào?*

- Biết được Túc Mạng của mình và của người trong quá khứ gọi là Thông. Biết được các hạnh nghiệp nhân duyên của mình và của người trong quá khứ gọi là Minh.

- Biết được việc sanh chỗ này, và chết chỗ kia của mình và của người gọi là Thông. Biết được các hạnh nghiệp nhân duyên dung hợp của mình và của người là thường còn, không mất là Minh.

- Biết được mình hay người đã dứt sạch kiết sử, mà rõ kiết sử còn hay chẳng còn nữa là Thông. Biết rõ các lậu đã tận và chẳng còn sanh nữa là Minh.

** A-la-hán cũng có đủ Tam Minh. Như vậy giữa A-la-hán và Phật có gì khác nhau đâu?*

- Tuy các vị A-la-hán cũng có đủ Tam Minh, nhưng chẳng được đầy đủ như Phật. Ví như A-la-hán chỉ biết đến một vạn kiếp; còn Phật biết được vô lượng kiếp. Lại nữa, A-la-hán chưa đầy đủ Thiên Nhân Minh; còn Phật thì ở nơi mỗi niệm đều rõ biết “sanh-trú-diệt”, rõ biết các kiết sử sanh như vậy, trú như vậy, diệt như vậy.

Phật hoàn toàn giải thoát, giác ngộ, vô ngại, tự tại, còn hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật chẳng được như vậy.

5. Thiện Thệ:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Tu Già Đà (*Sugata*) Trung Hoa dịch là Thiện Thệ. Thiện là tốt lành, Thệ là đi luôn chẳng trở ngại, đi đến nơi, đến chốn. Như vậy, Thiện Thệ có nghĩa là đã làm xong những việc cần phải làm, đã đi đến Bồ Giác.

Thiện Thệ còn có nghĩa là Hảo Khứ (khéo đi). Như bài kệ sau đây:

*Dùng xe Nhất Thiết Trí
Đi trên đường Bát Chánh
Thẳng đến Bồ Giải Thoát
Ấy gọi là Hảo Khứ.*

Phật y nơi Thật Tướng các pháp thuyết, chẳng phải do vì bị nhiễm trước bất cứ một pháp nào mà riêng thuyết cả.

Phật quán biết căn cơ, trí tuệ của hàng đệ tử, dùng các phương tiện thiện xảo để giáo hóa họ. Người lợi trí, kẻ độn căn, Phật đều bố thí pháp một cách bình đẳng. Phật biết tùy thời, tùy cơ, tùy đối tượng mà thuyết pháp: Hoặc thuyết Bồ Thái, hoặc thuyết Trì Giới, hoặc thuyết 4 Thánh Đế, hoặc thuyết 12 Nhân Duyên, hoặc thuyết Niết Bàn v.v...

Thuyết pháp như vậy gọi là Hảo Thuyết.

6. Thế Gian Giải:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Lô Ca Phại (*Lokavit*). Trung Hoa dịch là Thế Gian Giải.

Phật biết rõ Chúng sanh Pháp và phi Chúng sanh Pháp, thuyết cả Thế Gian Đạo và Xuất Thế Gian Đạo. Phật biết rõ thế gian là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã; lại cũng biết rõ thế gian là phi vô thường, là phi hữu biên, là phi vô biên. Phật thuyết hết thấy các tướng mà chẳng chấp hết thấy các tướng. Vì sao? Vì các tướng đều là bất hoại, đều là như hư không.

Như vậy gọi là Thế Gian Giải.

7. Vô Thượng Sĩ:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là A Nậu Đa La (*Anuttara*).

A nghĩa là Không, Nậu Đa La nghĩa là Thượng. Trung Hoa dịch là Vô Thượng.

Niết bàn là pháp Vô Thượng. Vì sao? Vì pháp Phật chẳng có thể nghĩ bàn, chẳng có thể tán hoại, vượt lên trên hết thấy các pháp của hàng Ngoại đạo; tuyệt đối thanh tịnh, vượt ra khỏi văn tự ngôn ngữ của thế gian. Vì pháp Phật chẳng có gì hơn được nên được gọi là pháp Vô Thượng, và Phật được gọi là Vô Thượng Sĩ, tức là Đấng Vô Thượng.

8. *Điều Ngự Trượng Phu:*

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Phú Lâu Sa Đàm Miêu Bà La Đề (*Pnusa Danya Sarathy*). Trung Hoa dịch là Điều Ngự Trượng Phu.

Điều Ngự là sửa trị, mang ý nghĩa vừa điều phục, vừa chế ngự. Đức Phật là bậc Vô Thượng Điều Ngự Sư. Ngài là bậc Đại Từ, bậc Đại Thí, có lúc Ngài dùng lời lẽ êm dịu, có lúc Ngài dùng lời lẽ nghiêm khắc để sửa trị, hóa cải các bậc trượng phu, nhằm dẫn họ vào Đạo Vô Thượng. Như bài kệ thuyết:

*Đệ tử như ngựa kéo xe Pháp
Điều Ngự sư là bậc Pháp vương
Ngựa sai đường do chưa thuần thục
Phải điều về néo chánh, đường ngay.
Khéo điều tâm, tận trừ tội lỗi,
Mở rộng đường vào Vô Thượng Đạo.
Không khéo điều, xa lìa Chánh Pháp
Vô Thượng Điều Ngự là vậy đó.*

Có 5 pháp sửa trị là:

- 1- Pháp sửa trị của cha mẹ, anh em, bạn hữu.
- 2- Pháp sửa trị của quan quân.
- 3- Pháp sửa trị của Sư trưởng.

Trên đây là 3 pháp sửa trị của thế gian.

4- Nghiệp cảm đời này dẫn đến quả báo ở đời sau. Như thế gian thường nói: “Nếu đời này chẳng dùng luật pháp để trị được người phạm tội, thì sau khi mạng chung, người ấy sẽ bị Diêm vương trừng trị”.

5. Phật là bậc Vô Thượng Điều Ngự Sư, lấy pháp Niết Bàn giáo hóa chúng sanh, đem lại cho chúng sanh sự an lạc, giải thoát.

Vì các pháp thế gian dùng để sửa trị chẳng có giá trị tuyệt đối, chẳng có tác dụng lâu dài, nên Phật thị hiện thân người, dùng 3 thừa giáo, tùy theo căn trí của chúng sanh mà hóa độ họ, khiến không mất đạo chủng, được chân thiện Pháp, được an lạc cả trong đời này và trong đời sau.

Bởi vậy nên Phật được gọi là bậc Điều Ngự Sư.

** Người nữ cũng hóa độ được. Sao chỉ nói đến Điều Ngự các bậc trượng phu?*

- Có thuyết cho rằng “Người nam mới làm nên sự nghiệp lớn, còn người nữ thì có 5 điều ngại là:

- 1- Không làm được Ma vương.
- 2- Không làm được Chuyển Luân Thánh Vương.
- 3- Không làm được Thiên vương.
- 4- Không làm được Phạm vương.
- 5- Không làm được Phật”.

Bởi nhân duyên vậy, nên không nói đến người nữ.

Lại có thuyết cho rằng: “Bậc trượng phu phải được hiểu theo nghĩa rộng. Đó là người có chí lớn. Dù là người nữ, nếu có chí lớn hướng về đạo Vô Thượng, thì cũng được gọi là bậc trượng phu”.

9. Thiên Nhân Sư:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Xá Đa Đề Bà Ma Nậy Xá Nẫm (*Sàsta Đêva Mânusyanàm*). Trung Hoa dịch là Thiên Nhân Sư.

Phật thị hiện ở cõi người, dạy người tu đạo Niết bàn Giải thoát. Ngay trong loài người có đủ nhân tánh và thiên tánh. Lại nữa, người nào kiết sử mỏng, có tâm nhàm chán cảnh khổ thế gian, có lợi căn, lợi trí, thì sẽ được sanh lên cõi Trời. Các hạng người này rất dễ được đạo.

Lại nữa, ở cõi Thiên cũng có Đại Địa Thiên. Khi nói Thiên Địa là bao gồm cả Nhân Thiên, tức là cả loài người và loài trời vậy.

Lại nữa, vì loài người mới được thọ các giới luật, dẫn đến chỗ thấy được đạo. Bởi vậy, nên Phật thị hiện trong cõi người làm bậc Thiên Nhân Sư.

10. Phật, Thế Tôn:

Lại nữa, Phật cũng còn có danh hiệu là “Bụt Đà Lô Ca Na Tha” (*Bouddha Lokanatha*). Trung Hoa dịch *Bouddha* là Phật Đà, dịch *Lokanatha* là Thế Tôn. Gọi tắt là Phật, Thế Tôn”.

Phật là bậc Giác Ngộ hoàn toàn, rõ biết hết thảy các pháp ở quá khứ, ở hiện tại và ở vị lai, cũng được gọi là Giác Giả. Ngồi dưới gốc cây Bồ đề, Phật chứng đạo Vô Thượng, trở thành bậc Nhất Thiết Trí, thấu rõ hết tất cả, nên được tôn xưng là Phật Đà.

Phật được tất cả các bậc thánh, các vị thần, các hàng trời, người, cùng tất cả chúng sanh trong các loài tôn trọng, kính mến và tôn xưng Ngài là Thế Tôn.

Các bậc thánh nhân còn chẳng có thể sánh kịp được Phật, huống nữa là các hàng trời còn nhiều sân nhuế và kiêu mạn. Hơn nữa các vị trời trong cả ba cõi vẫn còn rất nhiều ái kiết, thương ai thì thường ban phước, mà ghét ai thì lại thường gây họa. Phật chẳng như vậy. Khi còn là Bồ tát, gặp những kẻ thù oán đòi đến lấy đầu, mắt, tay, chân... Ngài vẫn vui vẻ

cúng dường. Nay đã thành bậc Chánh Giác, ngài cũng chẳng tiếc thân mạng. Phật có 2 công đức lớn là: Thân Thông lực, Tịnh Tâm lực.

Phật đã tận diệt kiết sử. Còn các hàng trời, dù có nhiều phước báu nhưng chưa sạch kiết sử, tâm chưa thanh tịnh, nên có rất ít thân thông lực. Các hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật, tuy đã diệt kiết sử, người thế lực phước đức vẫn còn kém xa Phật.

Như vậy, chẳng ai có thể sánh được Phật, cho nên chỉ có Phật mới là đáng Bà Già Bà.

** Có phải vì đức Phật thuộc dòng giống Sát Đế Lợi, lại là con vua Tịnh Phạn nên được người đời xưng tán là bậc Nhất Thiết Trí chăng?*

- Chẳng phải vậy, vì sao? Vì hết thấy chúng sanh chẳng có ai sánh được Phật, nên chỉ có Phật mới là bậc Nhất Thiết Trí.

Trong kinh *Thập Dụ* có chép chuyện vua Tần Bà Sa La, nước Ma Gia Đà, thỉnh Phật cùng 500 vị đệ tử của Phật an cư suốt 3 tháng. Vua cần có sữa tươi để cúng dường Phật và chư Tăng, nên đã bảo người nuôi trâu bò ở gần thành, ngày ngày đem sữa đến bán. Vua động lòng thương những người này, nên cho phép họ được đến hầu Phật.

Những người này thảo luận với nhau rằng: “Chúng ta thường nghe nói Phật là bậc Nhất Thiết Trí. Chúng ta lại thường thân cận giới Bà-la-môn, biết rõ giới Bà-la-môn có 4 bộ kinh *Vệ Đà*, gồm đủ các pháp trị bệnh, pháp điều binh, pháp xem sao hạn, pháp tế trời; ngoài ra còn phần ca vịnh, luận nghị về 64 đề tài công kỹ nghệ của thế gian. Phật là con vua Tịnh Phạn, ắt đã thông suốt hết các kinh thơ Bà-la-môn rồi. Nếu chúng ta hỏi Phật về các đề tài ấy, ngài sẽ chẳng gặp

một chút khó khăn nào. Vậy chúng ta hãy hỏi Ngài về các bí pháp chăn nuôi trâu bò; nếu Ngài giải đáp thông suốt thì mới thật là bậc Nhất Thiết Trí”.

Thảo luận xong, họ bèn kéo nhau đến vườn Trúc Lâm để tìm gặp Phật. Vừa thoáng thấy Phật ngồi tọa thiền dưới gốc cây, dung mạo trang nghiêm rực rỡ, sáng ngời ánh hào quang sắc vàng, họ đăm đăm nhìn chằm chằm chán, rồi liền khởi tâm hoan hỷ, nói lên bài kệ tán thán rằng:

*Được mấy Thích Sư Tử,
Một bậc Nhất Thiết Trí
Ai thấy mà chẳng ưa,
Chỉ thế này cũng đủ:
Hào quang Ngài sáng rực
Dung mạo tối đoan nghiêm,
Thân tướng đầy oai đức,
Xứng đáng là vị Phật;
Các tướng đều tuyệt hảo,
Oai thần hiện đầy đủ,
Phước đức tụ trang nghiêm
Ai thấy mà chẳng kính;
Thân hào quang sáng tỏa,
Nhìn mãi chẳng nhàm chán,
Là đáng Nhất Thiết Trí,
Mới được công đức này,
Hết thầy các bậc họa,
Cùng bảo vật trang nghiêm,
Sánh với diệu thân này,*

*Chẳng sao thế bì kịp;
 Người xem được mãn nguyện,
 Thấy rồi sanh tịnh tâm,
 Trú vào nơi an lạc,
 Đúng là “Nhất Thiết Trí”.*

Dùng kệ tán thán xong, họ đến lễ Phật, ngồi sang một bên và bạch Phật rằng: “Người chăn trâu bò phải thành tựu bao nhiêu pháp làm cho trâu bò được sống an ổn?”

Phật dạy: “Có 11 bí pháp khiến đàn trâu bò được an ổn. Đó là:

- Biết sắc của trâu,
- Biết tướng của trâu,
- Biết rửa vết thương cho trâu,
- Biết băng bó vết thương cho trâu,
- Biết xông khói cho trâu,
- Biết dẫn đường trâu đi,
- Biết chọn chỗ cho trâu nghỉ ngơi,
- Biết dùng trâu chùng đổi,
- Biết chọn chỗ an ổn cho trâu,
- Biết lưu giữ sữa trâu,
- Biết dưỡng trâu đầu đàn.

* Sao gọi là biết sắc của trâu?

- Đó là biết rõ trâu sắc đen, sắc trắng hay tạp sắc.

Tỷ-kheo cũng vậy, phải biết rõ hết thảy sắc đều do 4 đại và 4 đại tạo sắc duyên hợp tạo thành..

** Sao gọi là biết tướng của trâu?*

- Đó là biết xem tướng của trâu tốt hay xấu, biết bầy trâu này có thể hợp với bầy trâu khác hay không.

Tỷ-kheo cũng vậy. Khi thấy người có thiện nghiệp, thì rõ biết người đó là người trí. Khi thấy người có ác nghiệp, thì rõ biết người đó là người ngu.

** Sao gọi là biết rửa vết thương cho trâu?*

- Đó là biết lau rửa các vết thương cho trâu để trừ nhiễm độc, vì nếu các vết thương không được lau rửa sạch sẽ, thì các độc trùng sẽ làm cho các vết thương lở loét thêm.

Tỷ-kheo cũng vậy. Nếu có ác tà kiến, ác giác quán, thì các độc trùng này sẽ phá hết thiện căn, làm tăng trưởng thêm các vết thương nơi tâm. Phải trừ hết các độc mới được tâm an ổn.

** Sao gọi là biết băng bó các vết thương cho trâu?*

- Đó là biết lấy các lá cây thuốc để rịt các vết thương cho trâu, dùng để các độc trùng xâm nhập, làm lở loét thêm.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải biết 6 tình là đầu mối của phiền não, phải biết dùng chánh pháp để ngăn che các vết thương 6 tình, khiến các độc trùng phiền não không xâm nhập vào được.

** Sao gọi là biết xông khói cho trâu?*

- Đó là khi canh chừng trâu, phải biết hun khói để muỗi mòng tản đi xa, không cắn đốt đàn trâu. Lại nữa, trâu ở xa, nếu trông thấy khói, liền tìm được đường về chuồng.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải dùng pháp thanh tịnh để đẩy lui các kiết sử, và dẫn đường cho chúng sanh vào tòa nhà Thật Tướng Vô Ngã.

** Sao gọi là biết đường dẫn trâu đi?*

- Đó là rõ biết đường nào tốt, đường nào xấu, và từ đó biết chọn đường tốt dẫn trâu đi.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải biết rõ 8 Chánh đạo dẫn chúng sanh đến Niết Bàn, xa lìa các ác hạnh, trừ các chấp thường và chấp đoạn.

** Sao gọi là biết chọn chỗ cho trâu nghỉ ngơi?*

- Đó là biết trâu nên đến chỗ nào nghỉ ngơi cho được yên tĩnh, và tránh được các bệnh hoạn.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải biết tìm pháp chân thật nhằm thanh tịnh thiện căn.

** Sao gọi là dùng trâu có chừng đỗi?*

- Đó là biết tùy sức trâu mà dùng vào các công việc, giúp trâu bảo vệ được sức khỏe, tránh ốm đau, bệnh tật hoặc kiệt sức.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải biết căn cơ chúng sanh, cũng như căn cơ của mình lợi hay độn, biết phiền não của chúng sanh cũng như phiền não của mình dày hay mỏng, để phương tiện độ người, độ mình, khiến được an ổn.

** Sao gọi là biết chọn chỗ an ổn cho trâu?*

- Đó là biết tìm những chỗ an toàn, không có cạp beo hoặc ác thú khác, không có ác trùng để dẫn trâu đến đó ăn cỏ.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải biết 4 Niệm Xứ là chỗ an ổn, chẳng có các ác ma phiền não, khiến an trú nơi đây chẳng còn lo sợ các ác nạn.

** Sao gọi là biết lưu giữ sữa trâu?*

- Đó là biết rõ trâu mẹ thường nhớ nghĩ đến con. Bởi vậy, khi vắt sữa trâu, phải biết lưu giữ phần sữa dành cho trâu

nghe bú. Có như vậy thì người nuôi trâu càng lâu càng thêm lợi lộc.

Tỳ-kheo cũng vậy. Được sự cúng dường, phải nên biết tùy sức mà thọ dụng. Có như vậy thì tín tâm của tín đồ mới được nuôi dưỡng, và tăng trưởng thêm lên mãi mãi.

** Sao gọi là biết dưỡng trâu đầu đàn?*

- Đó là biết chăm sóc, bồi dưỡng trâu đầu đàn, như cho ăn cỏ tốt, cho uống dầu mè, thường xuyên tắm rửa, lau chùi cặp sừng, cho đeo chuỗi anh lạc v.v... Vì sao? Vì trâu đầu đàn cai quản và bảo vệ cả đàn trâu; tất cả những con trâu trong đàn đều theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của trâu đầu đàn. Trâu đầu đàn phải được chăm nom, bồi dưỡng như vậy thì mới mong có đầy đủ sức khỏe và uy lực hướng dẫn cả đàn trâu.

Tỳ-kheo cũng vậy. Vị thượng thủ là người có đủ oai đức lãnh đạo chúng tăng trong việc hoằng pháp, hộ pháp và phá trừ các tà kiến chấp của Ngoại đạo, khiến các Tỳ-kheo trong chúng càng lâu càng tăng trưởng thêm thiện căn. Vị ấy thật xứng đáng được sự cúng dường và tôn kính của Tăng Chúng và tín đồ.

Những người nuôi trâu nghe xong lời Phật dạy, nói với nhau rằng: “Về bí pháp nuôi trâu, chúng ta bất quá cũng chỉ rõ được có 3 đến 4 điều; các thầy của chúng ta bất quá cũng chỉ rõ được có 5 đến 6 điều mà thôi. Nay chúng ta được nghe Phật chỉ dạy thật rõ ràng, chưa từng bao giờ được nghe như vậy. Suy việc này thì tất cả các việc khác Phật cũng đều thông suốt cả. Phật quả là bậc “Nhất Thiết Trí”, chẳng còn nghi ngờ gì nữa cả.

Hỏi: *Phật là bậc “Nhất Thiết Trí”. Vì sao những người khác chẳng thấy được?*

Đáp: Do phàm phu không biết, nên không thấy vậy, chẳng phải là Phật không phải là bậc “Nhất Thiết Trí”.

Nên phân biệt 2 trường hợp:

- Thật đúng như vậy, nhưng những ngoài bị các ngoại duyên ngăn che tâm trí, khiến chẳng có thể thấy được.

- Chẳng phải thật như vậy, nên không thấy.

Phàm phu không có tín tâm thanh tịnh, lại bị tà chấp, tà kiến làm mê mờ tâm trí, nên chẳng có thể thấy được bậc “Nhất Thiết Trí” vậy thôi.

Hỏi: *Các pháp vô lượng, vô biên, làm sao bậc “Nhất Thiết Trí” có thể biết hết được?*

Đáp: Các pháp vô lượng, vô biên thì Trí huệ của Phật cũng vô lượng, vô biên. Bởi vậy nên bậc “Nhất Thiết Trí” biết rõ hết thấy các pháp.

Hỏi: *Vì sao Phật chỉ nói về Phật pháp, mà không nói đến các pháp khác, như y dược, thiên văn v.v...?*

Đáp: Tuy Phật thông suốt hết thấy các pháp, nhưng pháp nào chưa dùng đến, thì Phật chưa vội nói.

Hỏi: *Có 14 nạn mà Phật chẳng giải đáp. Đó là:*

- Ngã và thế giới là thường hay vô thường (1-2)

- Ngã và thế giới là vừa thường vừa vô thường; hay là vừa phi thường vừa phi vô thường (3-4)

- Ngã và thế giới là hữu biên hay vô biên (5-6)

- Ngã và thế giới là vừa hữu biên vừa vô biên hay là vừa phi hữu biên vừa phi vô biên (7-8)

-Sau khi chết, có thần hay chẳng có thần đi đến đời sau (9-10)

-Sau khi chết, vừa có thần vừa chẳng có thần đi đến đời sau; hay vừa phi thần vừa phi vô thần đi đến đời sau (11-12)

- Thần là hồn hay thần chẳng phải hồn (13- 14)

Phật là bậc “Nhất Thiết Trí”, thì vì sao chẳng giải đáp các nạn ấy?

Đáp: Vì các sự kiện ấy không thật có, cho nên Phật không giải đáp.

Ví như: Không thể nói các pháp là thường, vì các pháp do duyên hòa hợp sanh, nên là vô thường. Lại nếu nói các pháp là “không”, thì rơi về chấp đoạn. Bởi vậy nên Phật không nói đến. Cũng như, có người hỏi: Sừng trâu nặng bao nhiêu? Sữa trâu đông được bao nhiêu đấu? Những sự việc như vậy hoàn toàn tùy thuộc vào từng con trâu, hoặc vào tình trạng dinh dưỡng của trâu, đáng lẽ đừng nên hỏi. Những câu hỏi tương tự như vậy, Phật đều không giải đáp.

Lại nữa, Phật biết rõ 14 điều vấn nạn trên đây ngăn che bốn Thánh Đế, cho nên Phật không giải đáp. Phật muốn chúng sanh được an ổn, không muốn chỉ cho họ những con đường dẫn đến những nơi đầy dẫy ác thú, ác trùng, sợ họ chuốc lấy khổ nạn vào thân, cho nên dù họ có hỏi thì Phật cũng chẳng giải đáp.

Có người hỏi Phật: “Phật làm ra 12 nhân duyên chẳng?”

Phật dạy: “Chẳng phải Ta, cũng chẳng phải người nào khác làm ra 12 nhân duyên. Dù có Phật hay không có Phật, thì 12 nhân duyên vẫn là thường trú ở thế gian. Phật chỉ khai thị cho tất cả chúng sanh biết là do Vô minh làm nhân mà có ra Hành... dẫn đến có Lão, Tử”.

Bởi nhân duyên vậy nên Phật không giải đáp 14 vấn nạn nêu trên.

Phật thường dùng 4 lối giải đáp sau đây:

1. Quyết định đáp.
2. Giải rõ nghĩa lý.
3. Hỏi ngược trở lại.
4. Làm tỉnh, chẳng nói.

Phật là đấng “Nhất Thiết Trí”, đầy đủ cả 10 Phật lực, rõ biết các nhân duyên nghiệp báo cùng căn trí của chúng sanh, nên đã tùy duyên mà phương tiện nói pháp, nhằm hóa độ chúng sanh.

Hỏi: *Chẳng có danh xưng nào khác ngoài danh xưng “Nhất Thiết Trí” để gọi Phật nữa sao?*

Đáp: Như trên đây đã nói, Phật có vô lượng công đức nên cũng có vô lượng danh hiệu. Đức Phật là đấng Vô Thượng Chánh Giác, nên chúng sanh trong ba cõi đều tôn xưng Ngài như vậy. Như bài kệ tán thán Phật sau đây:

*Đấng Thánh vương đàn sanh,
 Trong hào quang rực sáng,
 Thích Ca dòng quý tộc,
 Thái tử vua Tịnh Phạn.
 Tin vui động Ba Ngàn^{**},
 Tu Di cùng biển cả:
 “Ra đời vì chúng sanh,*

^{**}. Ba ngàn = 3.000 Đại Thiên thế giới.

Nhằm phá “Sanh, Già, Chết”
Vừa sanh đi bảy bước,
Quang minh chiếu mười phương,
Khắp nơi nghe tiếng vọng:
“Ta đã tận sanh thai”.
Trở lại thân hài nhi,
Trưởng thành theo độ tuổi,
Thần túc lực vô thượng,
Trí huệ lực vô lường.
Thành Phật thuyết Diệu Pháp,
Trống Pháp gióng vang rền,
Giác tỉnh mọi chúng sanh,
Chìm đắm trong đêm dài.
Như vậy các hiện tượng,
Hy hữu diễn bày ra.
Hết thầy hàng Trời người,
Thấy được liền hoan hỷ.
Tướng hảo trang nghiêm thân,
Chiếu sáng tợ trời trăng.
Hết thầy nam cùng nữ,
Thấy Ngài chẳng nhàm chán.
Phật thân đại quang minh,
Đầy hào quang sáng chói.
Phật tại trong quang minh,
Như trăng tròn chiếu sáng.
Bao nhiêu lời hủy báng
Phật chẳng hề oán giận;

Bao lời lẽ ngợi khen,
 Phật cũng chẳng vui mừng.
 Rủ lòng thương chúng sanh,
 Xem oán thân bình đẳng.
 Hết thấy loài tình thức,
 Đều rõ biết như vậy.
 Lòng từ bi, nhân nhục,
 Chế ngự được tất cả.
 Vì độ thoát chúng sanh,
 Đòi đòi thọ cần khổ.
 Thường nghĩ đến chúng sanh,
 Mà vẫn thường trong định
 Trí huệ lực đủ mười,
 Vô úy lực có bốn,
 Bất cộng pháp mười tám,
 Cùng vô số vô lượng,
 Hy hữu công đức lực,
 Chẳng thể nghĩ bàn được.
 Như Sư tử vô úy,
 Phá tan pháp Ngoại đạo,
 Chuyển Pháp Luân vô thượng
 Độ chúng sanh ba cõi.

(Hết quyển 2)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 3



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói về: **Trụ Vương Xá Thành**
(Trú tại thành Vương Xá)

KINH:

Tại thành Vương Xá.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao chẳng nói thẳng về Bát Nhã mà lại nói về việc “Phật trú tại thành Vương Xá”?*

Đáp: Vì muốn cho người nghe sanh lòng tin thanh tịnh, nên cần minh định rõ nơi Phật thuyết kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* này. Bởi vậy nên nói về việc Phật trú thành Vương Xá.

Trong kinh thường nói đến 3 chỗ trú là: Thiên trú, Phạm trú và Thánh trú.

Trú pháp của chư Thiên cõi Dục gọi là Thiên trú. Trú pháp của hàng Phạm thiên gọi là Phạm trú. Trú pháp của chư Phật, Bồ tát, Bích Chi Phật, A-la-hán, cùng các bậc Thánh khác gọi là Thánh trú.

Lại nữa, trú trong bố thí, trì giới, thiện tâm gọi là Thiên trú.

Trú trong từ bi, hỷ xả, 4 vô lượng tâm gọi là Phạm trú. Trú trong Không, Vô Tướng, Vô Tác Tam Muội gọi là Thánh trú.

Ngoài 3 chỗ trên đây, Phật trú trong Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, có đầy đủ 10 Phật lực, 4 Vô Sở úy, 18 Bất Cộng

pháp, dùng vô lượng trí huệ thuyết 8 vạn 4 ngàn Pháp môn nhằm hóa độ chúng sanh.

Như vậy, ở nơi thành Vương Xá, Phật trú nơi vô lượng công đức mà thuyết kinh Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật này.

Hỏi: *Rất nhiều thành lớn trong nước đều có cung điện của nhà vua. Vì sao chỉ riêng thành này mang tên “Thành Vương Xá”?*

Đáp: Có rất nhiều truyền thuyết về thành Vương Xá.

Lược nêu vài truyền thuyết sau đây:

- Có thuyết nói: Ngày xưa cung thành của nước Ma Gia Đà bị lửa thiêu rụi đến 7 lần. Sau mỗi lần cháy, nhà vua lại cho xây dựng một thành mới. Nhưng khi vừa hoàn thành, thì thành lại bị thân lửa đến viếng, chẳng sao giữ được. Nhà vua buồn rầu, bèn triệu tập các quan văn võ, và các bậc nhân sĩ trong nước vào cung để tham khảo ý kiến.

Các vị này hiển kể “Nên dời cung thành đi nơi khác.”

Sau khi tìm được một vùng đất trang nghiêm, núi non hùng vĩ, nhà vua liền cho xây dựng một cung điện nằm giữa 5 hòn núi bao bọc chung quanh, tựa như một lũy thành thiên nhiên vững chắc. Từ đây, dân trong nước đặt tên thành mới xây này là thành Vương Xá.

- Có thuyết nói: Ngày xưa có một ông vua nước Ma Gia Đà, hiệu là Bà Tâu, vì nhầm chán việc đời, nên đã xuất gia tu theo đạo Tiên.

Một hôm, các vị tiên nhân cùng các cư sĩ Bà-la-môn luận nghị về nghi thức lễ tế Trời. Các cư sĩ bàn nên giết súc vật để làm lễ tế Trời, còn các vị Tiên nhân thì khuyên chẳng nên sát sanh, chẳng nên cúng rượu thịt.

Muốn cho các cư sĩ Bà-la-môn tin theo lời khuyên, các tiên nhân nói: “Có Đại vương Bà Tầu xuất gia tu ở đây, các ngươi chẳng tin được hay sao?” Nói xong, bèn mời tiên nhân Bà Tầu làm trọng tài cho cuộc thảo luận. Khi được hỏi ý kiến, tiên nhân Bà Tầu bèn nói rằng: “Theo pháp Bà-la-môn, thì phải giết súc vật để làm lễ trong lúc tế Trời”. Các tiên nhân hỏi “Ngài hãy nói thật ngữ, chẳng nên vọng ngữ mà đắc tội”. Tiên nhân Bà Tầu nói “Pháp tế Trời, theo kinh sách Bà-la-môn, là phải giết súc vật, giết như vậy mà vẫn chẳng có tội”.

Vừa nói dứt lời, thân của tiên nhân Bà Tầu bị lún sâu xuống đất, lún dần đến tận lưng.

Các tiên nhân lại nói “Ngài hãy nói thật ngữ đi, chúng tôi sẽ đem ngài ra khỏi địa ngục”. Tiên nhân Bà Tầu tự nghĩ rằng “Ta là bậc đại nhân, chẳng nên nói hai lời; hơn nữa, trong 4 bộ Kinh *Vệ Đà* của Bà-la-môn có nêu đầy đủ các nhân duyên về sự giết súc vật để tế trời là vô tội. Ta là Bà-la-môn, thà chết, chẳng bao giờ ta hành sai pháp”.

Nghĩ như vậy rồi, tiên nhân Bà Tầu vẫn khư khư giữ nguyên ý của mình. Thế rồi, chỉ trong chốc lát, toàn thân ông lún sâu xuống đất, rồi ông bị chôn vùi hoàn toàn dưới đất và chết luôn.

Từ đó về sau, đa số dân trong nước đều tin “Việc sát sanh để tế Trời là trọng tội”.

Thái tử Quảng Xá lên nối ngôi, cũng nhằm chán việc đời, muốn đi xuất gia. Một hôm, nhà vua nghe tiếng vọng giữa hư không khuyên nên tu khổ hạnh, và chọn một nơi ở thanh tịnh trang nghiêm.

Một thời gian sau, nhân cuộc đi săn thú rừng, mải miết đuổi theo một con hươu chạy rất nhanh ở đằng trước, nhà vua

bị mất liên lạc với đoàn tùy tùng. Chạy đuổi theo con mồi mãi vẫn chẳng sao bắt kịp, nhà vua lạc vào một thung lũng nhỏ nằm gọn giữa 5 hòn núi bao quanh. Nơi đây, thế đất bằng phẳng, cảnh đẹp tuyệt vời, cây cỏ xanh tươi đua nhau đơm hoa kết lá, ao suối trong vùng đều tinh khiết trong xanh. Lại nữa, đâu đâu cũng có hoa trời, hương trời, nhạc trời làm tăng thêm vẻ trang nghiêm hùng vĩ của vùng đất hứa này.

Các quan chờ mãi chẳng thấy vua về, bèn đổ xô đi tìm.

Vừa gặp các quan, nhà vua mừng nói rằng: “Vùng đất này quả thật là vùng đất hứa, thật là hy hữu chưa từng thấy. Trước đây, ta nghe tiếng vọng trong hư không khuyên ta nên tìm đến một nơi thanh tịnh trang nghiêm để ở. Vùng đất này đã hội đủ tất cả các điều kiện mong muốn. Ta quyết định xây dựng kinh thành nơi đây”.

Ngay sau đó, nhà vua truyền dạy các quan tiến hành công việc xây cất cung thành.

Thế rồi, thành được dựng lên, và được đặt tên là thành Vương Xá.

KINH:

Ở vùng núi Kỳ Xà Quật.

LUẬN:

Kỳ Xà Quật còn có tên là Thửu Cốc hay Thửu Đầu.

Có thuyết nói rằng “Ở phía Nam thành Vương Xá có rừng Thi Đà chứa nhiều xác chết. Các chim Thửu ở trong núi Kỳ Xà Quật này thường bay đến khu rừng Thi Đà, tìm ăn các xác chết”.

Có thuyết nói rằng: “Đứng ở thành Vương Xá, nhìn lên núi Kỳ Xà Quật, thấy đỉnh núi có hình dáng đầu một con chim Thửu”.

Trong 5 ngọn núi, bao quanh thành Vương Xá, thì núi Kỳ Xà Quật là cao hơn hết. Tại nơi đây có rất nhiều cây cao, rừng rậm. Các vị thánh thường đến an trú ở khu rừng này, nhằm xa lánh các nơi ồn ào đông đúc ở các thị trấn đông dân cư.

Phật cũng thường ở thành Vương Xá và núi Kỳ Xà Quật, sau những thời gian đi du thuyết. Ở trong thành Vương Xá có rất nhiều người lợi căn, lợi trí, thuần thực thiện căn, mỏng kiết sử và phiền não, nghe được Pháp mầu liền sanh tín tâm thanh tịnh, nên Phật thường lưu lại thuyết pháp. Như bài kệ thuyết:

*Mặt trời đem ánh sáng,
Nắng ấm làm hoa nở.
Nhưng hoa chưa đúng thời,
Vẫn chẳng sao khai mở.
Phật cũng lại như vậy,
Thuyết với tâm bình đẳng:
Người tin, tâm liền mở;
Kẻ chưa tin, chưa khai.
Nên pháp của Thế Tôn
Trú trong ba hạng người:
Lợi trí, thuần thiện căn,
Mỏng kiết sử phiền não.*

Lại nữa, lúc chưa thành đạo, Phật có đến thành Vương Xá, được vua Tần Bà Sa La tiếp rước rất trọng hậu, và thỉnh Phật, khi đã chứng đạo quả, thì trở lại nơi đây để hóa độ Ngài. Sau khi thành đạo, Phật trở lại thành Vương Xá thuyết pháp, và thu nhận đệ tử. Vua Tần Bà Sa La là vị vua đầu tiên quy y theo Phật.

Vua đem cảnh vườn Trúc Lâm và xây dựng nhiều tịnh xá cúng dường Tăng đoàn.

Hỏi: *Ngoài thành Vương Xá, Phật còn trú ở những thành nào khác nữa?*

Đáp: Phật còn trú ở thành Xá Bà Đề (còn gọi là thành Xá Vệ).

Xá Bà Đề là kinh đô nước Kiều Tát La, gần Ca Tỳ La Vệ. Vua nước Kiều Tát La, lúc bấy giờ là Ba Tư Nặc, từng giao hảo thân thiện với vua Tịnh Phạn, từ khi Phật chưa thành đạo. Sau khi Phật thành đạo, vua Ba Tư Nặc quy y với Phật, và trở thành một trong những vị vua hộ pháp thuần thành nhất đương thời.

Lại nữa, ở thành Xá Bà Đề có vườn Cấp Cô Độc gồm nhiều ngôi tịnh xá, rất thuận tiện cho việc tu học của Tăng chúng.

Có thuyết nói “Thành Xá Bà Đề ở gần thành Ca Tỳ La Vệ. Đức Phật vì muốn báo ơn sinh thành, thường hay trú tại thành này”.

Trong một cuộc nói chuyện với vua Tần Bà Sa La, Phật có dùng kệ trả lời nhà vua rằng:

*Có quốc độ tuyệt đẹp,
Ở cạnh núi Tuyết Sơn,
Phong phú, nhiều bảo vật,
Tên gọi Kiều Tát La.
Là dòng dõi họ Thích,
Ta sinh gần nước đó;
Nhàm chán “Sanh, Già, Chết”.
Ta xuất gia tìm Đạo.*

Vua Tần Bà Sa La, vị Quốc chủ nước Ma Già Đà, thường trú tại thành Vương Xá. Vua Ba Tư Nặc, vị Quốc chủ nước Kiêu Tát La, thường trú tại thành Xá Bà Đề. Phật là vị Pháp chủ, nên thường hay trú ở cả hai thành Vương Xá và Xá Bà Đề.

Hỏi: *Thành Ca Tỳ La Vệ là nơi Phật đản sanh. Vì sao Phật không thường trú tại nơi đây?*

Đáp: Phật đã sạch kiết sử, chẳng còn ái nhiễm. Đối với Phật, thì oán thân đều bình đẳng. Tuy nhiên, ở thành Ca Tỳ La Vệ còn có rất nhiều thân thuộc và đệ tử trong dòng họ Thích chưa ly dục. Do vậy, nên Phật chẳng muốn lui tới gần gũi họ, sợ họ sanh tâm nhiễm trước.

Khi trở về nước, Phật đã nhận ngay anh em ngài Ca Diếp và hơn cả ngàn Bà-la-môn làm đệ tử. Vua Tịnh Phạn thấy các Tỷ-kheo xuất gia theo Phật, phần lớn gốc Bà-la-môn, trước tu theo pháp môn khổ hạnh, thân hình tiêu tụy, không thể làm rạng danh đức Thế Tôn, nên đã truyền tuyền chọn những người trẻ dòng họ Thích xuất gia theo Phật.

Đa số các Tỷ-kheo này chưa được tín tâm thanh tịnh, chưa ly dục, nên Phật không muốn để họ gần gia đình, sợ họ sanh tâm nhiễm trước như đã nói trên đây.

Lại nữa, thành Ca Tỳ La Vệ là nơi Phật đản sanh. Ở đây có rất nhiều người đã trồng thiện căn lâu đời, trí huệ đã thuần thục, nên Phật chỉ cần ở lại thuyết pháp trong thời gian ngắn. Trái lại, thành Xá Bà Đề rộng lớn, có đến 9 ức nhà. Dân cư ở đây quá đông đúc; có người thiện căn đã thuần thục, có người thiện căn chưa thuần thục, nhưng vì họ đã học nhiều về kinh thư của Ngoại đạo, nên dù có lợi căn, lợi trí, mà phần đông đều rơi vào lưới tà kiến, theo đủ hạng thầy, thờ đủ hạng Trời, hạng Thần... Bởi nhân duyên vậy, nên Phật phải ở lại

thành Xá Bà Đề lâu hơn để giáo hóa họ.

Hỏi: *Vì sao giữa hai thành Vương Xá và Xá Bà Đề, Phật lại ở thành Vương Xá nhiều hơn?*

Đáp: Như trên đã nói: “Do muốn báo ơn chỗ sanh thân, mà đức Phật trú ở thành Xá Bà Đề, gần thành Ca Tỳ La Vệ, là nơi Phật đản sanh”. Như bài kệ thuyết:

*Hết thầy luận nghị sư,
Kẻ cả hàng xuất gia,
Ôm chặt điều mình biết,
Như người nhớ nơi sanh.*

Mặt khác, Phật đã chứng thành đạo quả, trở thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác ở dưới cội Bồ đề, bên sông Ni Liên Thuyền, xóm Âu Lô Tần La, gần thành Vương Xá. Do muốn báo ân nơi thành tựu pháp thân, nên phần nhiều Phật trú tại thành Vương Xá. Như bài kệ thuyết:

*Chư Phật quá khứ,
Hiện tại, vị lai,
Đều cúng dường pháp,
Đều tôn kính Sư.*

Vì Pháp thân thù thắng hơn Sanh thân, nên trong 2 thành thì Phật thường hay trú ở thành Vương Xá nhiều hơn.

Lại nữa, ở thành Vương Xá có rất nhiều chỗ tọa thiền, mà những nơi khác không có được. Ở cả 5 hòn núi bao quanh thành Vương Xá đều có tịnh xá (như tịnh xá Trúc Viên, tịnh xá Đề Bà La Bạt Thứ v.v...) Trong thời gian đi du thuyết, Phật đã dừng bước ở nhiều thành, nhưng ở các thành ấy ít tịnh xá (như Ba La Nại chỉ có 1, Xá Bà Đề chỉ có 2, Tỳ Xá Ly chỉ có 2, Cưu Diệm Di chỉ có 1 v.v...)

Chung quanh các thành ấy chỉ toàn là rừng thưa, trống trải, ít thích hợp cho việc tọa thiền, kém xa thành Vương Xá.

Lại nữa, ở thành Vương Xá có rất nhiều vị luận sư Ngoại đạo thường đến đấu lý với Phật, như Phạm Chí Trường Trảo, Phạm Chí Câu Na Đại v.v... đều là những vị đại luận sư, quy tụ nhiều đệ tử. Ở thành Vương Xá cũng có rất nhiều người không tin Phật pháp, ganh ghét Phật, thậm chí có những người muốn hại Phật như Trưởng giả Thi Lợi Khất Đà, Đề Bà Đạt Đa, vua A Xà Thế v.v... Bối cảnh của thành Vương Xá quá đặc biệt như vậy, nên Phật phải lưu trú nơi đây lâu hơn, để đủ thời gian cảm hóa các hạng người nói trên. Cũng ví như danh y dùng các loại cây cỏ độc để trị bệnh, Phật dùng ngay các tà kiến giải của các luận sư để dẫn họ vào Chánh Đạo. Như bài kệ thuyết:

*Đã mang danh Sư tử,
Chúa tể chốn rừng xanh,
Rên la vì trùng chích,
Sao khỏi người cười chê!
Người trí phải đồng mãnh,
Như sư tử gặm oai,
Ngay nơi chốn hổ lang,
Cùng muôn loài dã thú.
Luận sư như cọp dữ,
Phật chẳng chút sợ hãi;
Tuy biết rộng hiểu nhiều,
Chẳng sao sánh được Phật.*

Lại nữa, ở thành Vương Xá có rất nhiều bậc trí thức, biết rộng, hiểu sâu, nên Phật đã vì họ trú nơi đây nhiều hơn nơi khác.

Lại nữa, ở thành Vương Xá khi vua Tần Bà Sa La thỉnh Phật và 1.000 vị lậu tận A-la-hán vào cung, Phật đã thuyết pháp cho vua nghe. Sau thời pháp vua liền đắc quả Tu-đà-hoàn, nên đã phát nguyện thỉnh Phật cùng chúng Tăng về trú tại thành Vương Xá, để vua được gần gũi cúng dường tứ sự. Phật nhận lời thỉnh nguyện của vua Tần Bà Sa La, nên đã cùng chúng Tăng lưu trú ở thành Vương Xá nhiều hơn các nơi khác.

Lại nữa, ở trong nước Ma Già Đà thì thành Vương Xá là thị trấn lớn nhất và quan trọng vào bậc nhất. Thành này có 12 ức nhà, có nhiều người thông minh, học rộng mà Phật dự biết trong số những người này sẽ có rất nhiều người được đạo, nên Phật lưu lại đây nhiều hơn để độ họ.

Lại nữa, ở thành Vương Xá sự khát thực dễ dàng vì dân chúng khá giả, sung túc hơn dân chúng các nơi khác. Do 3 nguyên nhân sau đây:

- Vua Tần Bà Sa La phát nguyện cúng dường thức ăn uống cho 1.000 vị Tỷ-kheo.

- Có rất nhiều vị Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thường xuyên phát nguyện cúng dường chư Tăng.

- Có vị Long vương A Ba La hộ pháp, thường xuyên làm cho mưa hòa, gió thuận, nên ở nước Ma Già Đà dân chúng chẳng bao giờ lâm vào cảnh đói kém, vì luôn luôn được mùa gặt hái.

Sau khi Phật nhập Niết bàn, ngài Ma Ha Ca Diếp cũng chọn núi này làm nơi kiết tập Pháp tạng, vì vua A Xà Thế nối chí vua cha, cũng phát nguyện cúng dường 1.000 Tỷ-kheo.

Lại nữa, thành Vương Xá có núi bao quanh, có nhiều tịnh xá, rất thuận tiện cho việc tọa thiền; ở giữa vùng đồng bằng

sầm uất thuận tiện cho việc khát thực; nên các bậc Thánh ưa chỗ nhàn tịnh, thường hay trú ở các tịnh xá, các khu rừng quanh thành này.

Hỏi: *Vì sao Phật thường hay trú ở núi Kỳ Xà Quật?*

Đáp: Trong 5 hòn núi bao quanh thành Vương Xá, thì hòn núi Kỳ Xà Quật có địa thế thuận lợi hơn hết. Vì sao? Vì núi này ở gần thành nhất, dễ dàng cho việc đi khát thực; lại vì dốc khó lên, nên ít người đến lui tới, dễ dàng cho việc tọa thiền.

Do những lợi thế của núi Kỳ Xà Quật như vậy, mà ngài Ma Ha Ca Diếp sau khi Phật nhập Niết bàn, cũng đã chọn núi này:

- Làm nơi kiết tập Pháp tạng,
- Làm nơi nhập diệt của chính Ngài.

Trong kinh có chép: Vào một buổi sáng tinh sương, ngài Ca Diếp đắp y, mang bình bát vào thành khát thực. Sau khi ngài trở về đến núi Kỳ Xà Quật, ngài nói với các đệ tử rằng “Ngày hôm nay ta nhập Vô Dư Niết Bàn, rồi vào Vô Lậu Thiên định”.

Hàng đệ tử của ngài vào thành loan tin. Các Tỷ-kheo cùng các bậc trí thức trong thành đều tụ tập ở núi Kỳ Xà Quật.

Lúc bấy giờ, ngài Ma Ha Ca Diếp, từ trong thiên định ra, bước vào giữa chúng thuyết về pháp Vô thường.

Ngài nói: “Hết thấy pháp hữu vi đều do duyên hòa hợp sanh, nên đều là vô thường; vốn là không, nay trở thành có, có rồi sẽ trở thành không. Thân này cũng do duyên hòa hợp sanh, nên cũng là vô thường. Vì vô thường nên là khổ. Vì khổ nên là vô ngã. Vì vô ngã nên người trí chẳng hề chấp

đắm vào ngã và ngã sở. Vì sao? Vì nếu chấp đắm vào ngã và ngã sở, thì sẽ phải chuốc lấy vô lượng ưu bi, khổ não. Phải nhàm chán thế gian, phải ly các dục, mới có thể vào được Niết Bàn an lạc”.

Nói xong, ngài đáp y Tăng già lê của Phật, cầm bình bát và tích trượng, rồi như chim Kim Xí Điều, ngài bay lượn giữa hư không, hiện vô lượng thân thông, đi đứng nằm ngồi ở khắp bốn phương, trên hiện ra lửa, dưới hiện ra nước v.v...

Khi biết tất cả trong chúng sanh đã sanh tâm hoan hỷ rồi, ngài đứng trên núi Kỳ Xà Quật và nói rằng: “Ta đem y bát của Phật vào núi nhập định. Ta nguyện sắc thân của ta không tan rã. Đến khi đức Di Lặc thành Phật, ta sẽ trở lại hóa độ chúng sanh”.

Nói xong, ngài đi thẳng vào trong đỉnh núi, tựa như đi vào chỗ trống không. Ngài vừa vào xong thì núi liền khép lại như cũ.

Trong vị lai, vào thời đức Di Lặc, người sẽ thọ 8 vạn 4 ngàn tuổi, thân cao 80 thước. Ngài Di Lặc cao 160 thước, tỏa hào quang rộng khắp 10 dặm. Lúc bấy giờ chúng sanh nghe thuyết pháp sẽ phát tín tâm thanh tịnh; có vô lượng chúng sanh xuất gia tu học:

- Hội thứ nhất, có 99 ức người được A-la-hán.
- Hội thứ hai, có 96 ức người được A-la-hán.
- Hội thứ ba, có 93 ức người được A-la-hán.

Từ đó về sau có vô số người được độ thoát. Thế nhưng, vì quá sung sướng nên nhân dân càng ngày càng giải đãi, lười biếng, bỏ bê việc tu hành.

Phật Di Lặc thấy chúng sanh như vậy, bèn cầm tích trượng đi đến núi Kỳ Xà Quật, gõ vào thành núi. Tức thì

ngọn núi tách làm hai. Ngài Ma Ha Ca Diếp đáp y Tăng già lê, từ trong núi bước ra, đánh lễ đức Di Lặc rồi bay lượn giữa hư không, hiện đủ các thứ thần thông, và từ giữa không trung tự diệt thân mà nhập vào Niết bàn.

Các đệ tử đức Di Lặc rất đỗi ngạc nhiên, hỏi Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Người ấy là ai, thuộc giống người gì mà quá nhỏ như vậy? Vì sao người ấy lại đáp y, mang bình bát và có nhiều thần lực như vậy?”

Phật Di Lặc đáp: “Người ấy là một đệ tử lớn của đức Phật Thích Ca trong thời quá khứ. Người ấy tên là Ma Ha Ca Diếp, tu hạnh đầu đà, thiếu dục, tri túc và cũng là một vị đại A-la-hán. Thời bấy giờ, người chỉ sống 100 tuổi, thân hình nhỏ bé mà làm được việc lớn. Còn các người có thân hình to lớn, lại lợi căn hơn họ, sao chẳng làm được những công đức như vậy?”

Các đệ tử của đức Di Lặc hồ thẹn, khởi tâm nhàm chán thế gian. Phật Di Lặc bèn vì họ thuyết pháp, khiến có rất nhiều người đắc quả Thanh Văn, có người được Vô Sanh Pháp Nhẫn.

-o0o-

Lại nữa, núi Kỳ Xà Quật là nơi mà các đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đều trú ở đó.

Như trong kinh *Phú Lô Na* có chép:

Dù 3.000 Đại Thiên thế giới có tiêu hủy đi rồi lại thành trở lại, thì Phật vẫn thường ở núi Kỳ Xà Quật. Nếu người nào có phước đức, có tín tâm thanh tịnh, thì sẽ được thấy

chư Phật ba đời vẫn trú tại núi Kỳ Xà Quật. Núi này duyên sanh vô lượng công đức, chư Phật và chư Bồ tát trong ba đời, thường hay trú nơi đây; chư vị Thiên Long Bát Bộ hằng cung kính, chiêm bái và cúng dường, như bài kệ thuyết:

*Núi Kỳ Xà Quật ấy,
Nơi trú của chư Phật,
Nơi nghỉ của Thánh nhân,
Nơi bảo tồn Chân Pháp,
Để giáo hóa chúng sanh,
Trừ khổ được giải thoát.*

Lại nữa, chính tại núi Kỳ Xà Quật này, các Bồ tát khắp mười phương đã đến chiêm ngưỡng, cúng dường đức Phật Thích Ca Mưu Ni, nghe Phật thuyết pháp. Phật Thích Ca Mưu Ni thường thuyết giảng các kinh Đại thừa tại núi Kỳ Xà Quật này.

Bởi nhân duyên vậy, nên đức Thế Tôn chọn núi Kỳ Xà Quật làm nơi thuyết giảng kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

-o0o-

Nói về: **Ma Ha Tỷ-kheo Tăng** (Các Đại Tỷ-kheo Tăng).

KINH:

Cùng với chúng Đại Tỷ-kheo tăng

LUẬN:

Cùng: Ở đây có nghĩa là cùng một thời, cùng một chỗ, cùng một giới, cùng một Đạo.

Đại: (*Ma ha*) có nghĩa là lớn, là hơn hết thầy.

Các Tỷ-kheo: Nơi đây là những bậc A-la-hán lậu tận, có huệ đức lớn, được hết thầy các hàng trời, người, A tu la... đều tôn kính, cúng dường.

Tỷ-kheo: (*Bhiksu*) là khát sĩ. Các vị xuất gia theo Phật đều giữ hạnh thanh tịnh, nuôi sống tự thân bằng cách đi khát thực (xin ăn) để tùy duyên hóa độ chúng sanh.

Trong kinh có chép mẫu chuyện về ngài Xá Lợi Phất đi khát thực như sau:

Một buổi nọ, ngài Xá Lợi Phất đi khát thực về, ngồi quay mặt vào vách mà ăn. Lúc ngài đang ăn có vị Phạm Chí Tịnh Mục đến chất vấn ngài. Cuộc đối thoại diễn ra ngay sau đó:

- Ông đang ăn?

- Đúng vậy, tôi đang ăn.

- Ông cúi miệng xuống mà ăn chẳng?

- Chẳng phải vậy.

- Ông ngửa miệng lên mà ăn chẳng?

- Chẳng phải vậy.

- Ông vuông miệng lại mà ăn chẳng?

- Chẳng phải vậy.

- Thế thì ông quay miệng khắp cả bốn phương mà ăn chẳng?

- Cũng chẳng phải vậy.

- Ông bác bỏ tất cả bốn lối ăn trên đây, như vậy xin ông hãy cho tôi biết pháp ăn của ông như thế nào?

- Người xuất gia mà đem các cây cỏ thuốc để đổi lấy miếng ăn thì gọi là “cúi miệng xuống mà ăn”. Dùng pháp xem sao hạn để đổi lấy miếng ăn thì gọi là “ngửa miệng lên mà ăn”. Đi theo nịnh bợ nhà giàu có để cầu được miếng ăn thì gọi là “vuông miệng lại mà ăn”. Dùng các khoa bói toán, bùa chú v.v... để đổi lấy miếng ăn thì gọi là “quay miệng khắp cả bốn phương mà ăn”.

Tôi chẳng rơi vào bốn pháp ăn bất tịnh đó. Tôi theo pháp ăn khát thực, thanh tịnh để nuôi sống tự thân tôi.

Phạm Chí Tịnh Mục vừa nghe đến pháp ăn thanh tịnh như vậy liền sanh tâm hoan hỷ.

Ngài Xá Lợi Phất nhân đó đã thuyết pháp cho Phạm Chí Tịnh Mục nghe. Nghe xong thời pháp, Phạm Chí Tịnh Mục liền chứng đắc quả Tu-đà-hoàn.

Bởi vậy nên các Tỷ-kheo dùng pháp khát thực để nuôi sống tự thân được gọi là khát sĩ.

Lại nữa, Tỷ-kheo còn gọi là Bồ Ma, làm cho ma phải khiếp sợ. Khi có một người cạo đầu, đắp pháp y, thọ các giới luật thì các loài ma đều khiếp sợ. Vì sao? Vì ma nghĩ rằng “rời đây vị ấy sẽ vào Niết bàn, chẳng còn bị ma sai sử nữa”.

Tăng: Viêt trọn là Tăng Già (*Sanga*), dịch là Chúng. Một Tỷ-kheo đơn độc không thể gọi là Tăng được. Phải có nhiều vị Tỷ-kheo hòa hợp mới được gọi là Tăng. Cũng ví như một cây không thể được gọi là rừng; phải có nhiều cây tụ tập ở một vùng mới được gọi là rừng. Tuy nhiên, không có một vị Tăng thì cũng không hình thành được tập thể Tăng già, cũng như không có một cây thì chẳng sao có thể tạo lập được một khu rừng.

Theo nghĩa rộng, thì Tăng Già gồm cả 4 chúng hòa hợp.

Tăng được tôn xưng là Tăng bảo, một trong ba ngôi Tam bảo, nếu các Tỷ-kheo giữ đúng các giới luật, diệt trừ hết các lậu hoặc, giữ thân khẩu ý luôn luôn thanh tịnh. Nếu chẳng được như vậy thì chỉ là danh tự Tăng mà thôi.

KINH:

Trên 5.000 vị, đều là những bậc Đại A-la-hán.

LUẬN:

A-la-hán (*Arhat*)* có nhiều nghĩa:

- Có nghĩa là sát tặc, tức là giết giặc.
- Có nghĩa là ứng cúng, tức là xứng đáng được sự cúng dường.
- Có nghĩa là vô sanh, tức là chẳng còn sanh nữa.

Chư vị A-la-hán đã đoạn tận các giặc phiền não, đoạn tận hết các kiết sử hữu lậu, nên xứng đáng được sự cúng dường của hàng Trời người. Lại nữa, vì đã Lậu tận nên chẳng còn chìm đắm trong bể sanh tử luân hồi, chư vị A-la-hán đã đoạn dứt “Phân đoạn sanh tử”, chẳng còn bị nghiệp dẫn sanh nữa.

KINH:

Đã tận các lậu, đã dứt các phiền não, đã được tâm giải thoát, đã được huệ giải thoát.

LUẬN:

A-la-hán đã thành tựu đầy đủ Kiến Đế Đạo và Tư Duy Đạo nên đã được tâm giải thoát và huệ giải thoát.

*. Phật cũng đã chứng A-la-hán từ bao kiếp trước, nên cũng có danh hiệu là Arhat. Thế nhưng, để phân biệt Phật với chư vị A-la-hán, các kinh Đại thừa không dùng danh hiệu A-la-hán để gọi Phật, mà lại dùng danh hiệu A La Ha (dịch là Ứng Cúng).

Các hàng hữu học, tuy tâm đã được giải thoát nhưng huê vẫn chưa được giải thoát, vì còn các kiết sử vụn vặt. Còn các hàng Ngoại đạo, vì chẳng có đầy đủ các pháp trợ đạo, nên dù muốn cầu Đạo thì cũng không thể thành tựu được. Ví như người hành bố thí để mong cầu được thanh tịnh, hoặc người tế trời để mong cầu được an lạc v.v... là không có đủ các pháp trợ đạo vậy.

Phải có đầy đủ 8 pháp thanh tịnh sau đây:

- Tự giác.
- Nghe pháp.
- Đọc kinh.
- Nhàm chán thế gian.
- Sợ chúng sanh khổ.
- Sợ khổ sanh làm Trời, làm người.
- Theo thầy hay, bạn tốt học hỏi.
- Hành đại Bồ thí.

Hàng Ngoại đạo không có đầy đủ 8 pháp thanh tịnh này nên không rốt ráo được Đạo Giải thoát. Như bài kệ thuyết:

*Biển “Sanh, Già, Chết” rộng mênh mông,
Không công đức hoặc công đức mỏng,
Chẳng mong gì có thể vượt qua.
Phải hành đạo như lời Phật thuyết.*

Trong kinh có chép câu chuyện về ông Phạm Chí Tu Bạt Đà, người đệ tử đắc đạo cuối cùng của đức Thế Tôn như sau:

Ông Phạm Chí Tu Bạt Đà, 120 tuổi, có đầy đủ 5 thần thông. Vào một đêm, ông nằm thấy một cơn ác mộng (tất cả

mọi người đều đui mắt, trần truồng, đứng trong bóng tối; lại nữa, mặt trời rớt xuống, quả đất vỡ tung, biển lớn khô cạn, giông tố làm sụp đổ cả núi đồi...). Ông suy nghĩ về cảnh mộng, rồi đoán chừng như mạng của ông sắp mất. Lúc bấy giờ, có một vị thiện tri thức khuyên ông nên bình tĩnh, chớ nên sợ hãi và nói rằng: “Cảnh mộng báo điềm rằng đức Phật sẽ nhập Vô Dư Niết Bàn sau đêm nay”.

Ngay sáng hôm sau, ông Tu Bạt Đà đến xin ngài A Nan cho ông được vào gặp Phật. Đã ba phen khẩn cầu mà ngài A Nan vẫn từ chối, đáp rằng: “Ông chẳng nên vào vì đức Thế Tôn đã quá suy yếu”.

Phật ở đàng xa nghe như vậy, liền bảo ngài A Nan rằng “Hãy để cho Phạm Chí Tu Bạt Đà đến với ta. Người ấy sẽ là người đệ tử đắc đạo cuối cùng của ta đó”.

Lúc bấy giờ ông Tu Bạt Đà được vào hầu Phật, ông thăm hỏi Thế Tôn rồi ngồi sang một bên. Ông suy nghĩ: “Ngoại đạo đã từ bỏ cả ái ân, tài sản, xuất gia cầu đạo mà vẫn không được đắc đạo, duy chỉ có Sa môn Cù Đàm là đắc đạo thôi”.

Suy nghĩ như vậy rồi ông bèn bạch Phật rằng “Những Lục Sư thường tự xưng là bậc Nhất Thiết Trí, lời ấy có thật chăng?”

Phật biết ý của Tu Bạt Đà liền thuyết kệ đáp:

*Năm ta mười chín tuổi,
Xuất gia tìm học Đạo.
Từ xuất gia đến nay,
Đã trên năm mươi năm,
Tịnh giới, thiên và huệ,
Ngoại đạo chẳng thể bì,*

*Phần ít còn chẳng được,
Huống nữa Nhất Thiết Trí.*

Này Tu Bạt Đà! Ở đâu có Chánh Đạo thì ở đó có 4 quả Sa môn, trong giáo pháp của ta có 8 Thánh Đạo, mà hàng Ngoại đạo đều chẳng có”.

Phạm Chí Tu Bạt Đà vừa nghe xong thời pháp liền chứng quả A-la-hán. Ông tự nghĩ “Chẳng nên vào Niết bàn sau đức Phật”. Rồi ông ngồi kiết già, dùng thần lực tự thiêu và nhập diệt.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật nói “Người không có công đức hoặc chưa đầy đủ công đức, thì chẳng có thể được độ thoát. Người có nhiều công đức ví như ông thầy thuốc hay, có đầy đủ các loại thuốc, trị được mọi thứ bệnh. Có như vậy mới có thể tự độ và độ tha được.

Hỏi: *Kinh nói: “Phải dứt sạch phiền não ba cõi thì mới được giải thoát”. Sao cũng nói “chỉ đoạn dứt ái nhiễm, là tâm liền được giải thoát”?*

Đáp: Ái có sức mạnh to lớn, trói buộc chúng sanh trong ba cõi. Ái ngăn che tâm trí, dẫn sanh các Ái phiền não khác. Bởi vậy nên nói: “Đoạn được Ái là đoạn được hết thảy các Ái phiền não khác. Lại nói, dứt được Ái là được Tâm Giải Thoát, cũng như dứt được Vô Minh là được Huệ Giải Thoát”.

KINH:

Đã điều phục được tâm ý nhu nhuyễn.

LUẬN:

Các bậc A-la-hán, trong bất cứ tình huống nào vẫn giữ được tâm bình đẳng, không hề bị lay động: Có người đến cung kính, cúng dường, các ngài chẳng lấy làm thích thú, có người đến chửi mắng đánh đập, các ngài cũng chẳng sanh

tâm oán ghét; được vàng bạc châu báu, các ngài cũng xem những vật quý giá này như gạch ngói, chẳng có sai khác, dẫn đến có người dùng gươm đao chặt tay chặt chân..., các ngài vẫn sẵn sàng bố thí.

Lại nữa, dâm dục, sân nhuế, kiêu mạn, nghi hối, tà kiến là những phiền não căn bản, đều đã được đoạn trừ nên tâm của các ngài đã được điều phục, nhu nhuyễn.

Lại nữa, các ngài ở nơi chỗ dục mà chẳng bị nhiễm dục, ở nơi chỗ sân nhuế mà chẳng bị nhiễm sân nhuế, ở nơi chỗ si mê, mà chẳng bị nhiễm si mê. Các ngài luôn luôn điều phục được 6 tình nên tâm của các ngài đã được điều phục nhu nhuyễn. Như bài kệ thuyết:

*Người điều được sáu tình,
Như ngựa tốt thuần thục.
Bậc Đại Trí như vậy,
Chư Thiên đều cung kính.*

Phàm phu chẳng có thể điều phục được 6 tình. Lại nữa, phàm phu bị dục, sân, mạn, nghi kiến trói buộc nên tâm chẳng được nhu nhuyễn, ví như ngựa chứng khó điều vậy.

KINH:

Các ngài đều là những bậc “đại long tượng”.

LUẬN:

Đại Long Tượng dịch nghĩa từ tiếng Phạn Ma Ha Na Già.

Ma Ha là Đại (lớn). Na Già là vô tội (không có tội).

Các bậc đại A-la-hán đã trừ sạch phiền não, kiết sử, nên gọi là không có tội.

Lại nữa, Na Già có nghĩa là rỗng, là voi. Dưới nước thì

rồng là bậc nhất, trên đất thì voi là bậc nhất. Trong Chúng Hội, các đại A-la-hán có huệ đức vào bậc nhất.

Lại nữa, ví như voi chúa, khéo điều, có sức mạnh phá tan được đại quân, xông thẳng vào trận mạc mà chẳng thối lui, chẳng sợ đao cung, chẳng sợ nước lửa, trước cái chết vẫn chẳng hề nao núng, chẳng hề trốn tránh.

Các vị đại A-la-hán cũng như vậy. Do tu thiên định, trí huệ nên các ngài có sức mạnh dẹp phá được ma quân, tận trừ các phiền não, kiết sử, dù bị chửi mắng đánh đập cũng chẳng sanh tâm oán giận, trước cái chết đe dọa, gặp nạn nước, nạn lửa cũng vẫn giữ được tâm bình thản, chẳng chút sợ hãi.

Lại nữa, ví như Long Vương, từ trong biển cả xuất hiện, kéo mây che khắp bầu trời, tạo ra những cơn mưa lớn, tưới ướt vạn vật. Chư vị A-la-hán từ trong biển lớn thiên định, trí huệ, giăng trải đám mây từ bi, rưới khắp mưa pháp, khiến chúng sanh đều được thấm nhuần lợi lạc, khiến các đệ tử đều được tăng trưởng thiện căn.

KINH:

Đã làm xong những việc phải làm.

LUẬN:

Tu các thiện pháp như tu Tín, Giới, Định, Xả... là những việc cần phải làm.

Tu nhuần nhuyễn các thiện pháp này, sẽ được Tinh tấn, Trí huệ, Thiên định, Giải thoát đầy đủ, nên gọi là đã làm xong.

Lại nữa, các đại A-la-hán đã đoạn sạch cả hai loại phiền não, là Ái phiền não và Kiến phiền não, nghĩa là các ngài đã tận trừ ái nhiễm và kiến chấp. Như vậy nên gọi là “việc phải làm đã làm xong”.

Lại nữa, các đại A-la-hán đã đoạn sạch các pháp bất thiện và các pháp vô ký, đã thành tựu viên mãn các pháp thiện. Như vậy nên gọi là “các việc phải làm, đã làm xong”.

Lại nữa, các đại A-la-hán đã tu xong Noãn pháp, Đảnh pháp, cũng như Thế Độ Nhất Pháp, đã viên thành các Vô lậu căn, đã vào được Kiến đế đạo. Như vậy nên gọi là “việc phải làm đã làm xong”.

Lại nữa, còn hữu học, còn tu Đạo, là còn “việc phải làm”, vào Vô học đạo là “đã làm xong”. Mới được tâm giải thoát là còn “việc phải làm”, được tâm giải thoát và huệ giải thoát rồi mới là “đã làm xong”. Mới trừ sạch kiết sử để tự lợi là còn “việc phải làm”, vừa độ mình, vừa độ người, đem lại lợi ích cho chính mình và cho cả chúng sanh mới là “đã làm xong”.

KINH:

Thường kham gánh các việc nặng.

LUẬN:

Các vị đại A-la-hán thường hay gánh vác những việc nặng nề, mà phạm phu, do còn nặng phiền não chẳng có thể làm được.

Trong Phật pháp có 2 gánh nặng, đó là tự lợi và lợi tha.

Đoạn sạch các lậu hoặc, tự giải thoát cho riêng mình, thuộc về công đức tự lợi. Được Tín, Giới, Xả, Định, Huệ rồi và đem các công đức ấy làm lợi lạc cho người, gọi là lợi tha.

Ví như trâu khỏe mạnh mới có đủ sức chuyên chở các vật nặng, các vị đại A-la-hán đã đầy đủ Căn Vô lậu, Lực Vô lậu, đã được Giác Đạo rồi, mới có thể gánh được việc lớn trong Phật pháp.

KINH:

Đã được tự lợi.

LUẬN:

Thực hành các thiện pháp, trước hết, đem lại lợi ích cho chính mình. Vậy nên, người tu hành xem Tín, Giới, Định, Huệ quý hơn hết thảy các bảo vật ở thế gian. Vì sao? Vì có được các công đức ấy, thì đời này và đời sau đều được an lạc, dẫn đến thành Niết bàn. Như bài kệ thuyết:

*Người nào được Trí Huệ,
Được của báu bậc nhất.
Các tài vật thế gian,
Chẳng sao bằng Pháp bảo.*

Lại nữa, người nào ở đời này được an lạc, ở đời sau được an lạc là được Niết bàn thường lạc. Như bài kệ thuyết:

*Biết đủ mọi điều, không biết Đạo,
Cùng loài cầm thú khác gì đâu!
Người cầu Chánh Trí thấy Đạo Pháp,
Thoát “Sanh, Già, Chết”, vào Niết bàn.*

Lại nữa, hành 8 Thánh Đạo, tu 4 quả Sa môn, đều là tự lợi. Các vị đại A-la-hán đã đầy đủ Đạo và Quả nên đã được tự lợi.

KINH:

Đã sạch các kiết sử hữu lậu.

LUẬN:

Có 3 thứ Hữu: Đó là Dục hữu, Sắc hữu và Vô Sắc hữu.

Dục hữu là nghiệp trói buộc ở cõi Dục. Sắc hữu và Vô sắc hữu là nghiệp trói buộc ở cõi Sắc và Vô Sắc.

Có 9 thứ Kiết. Đó là: Ái, sân, mạn, si, nghi, kiến, thù, tật, san.

Các vị đại A-la-hán đã sạch kiết sử, cho nên cũng chẳng còn Hữu. Vì vậy nên nói “Đã sạch các kiết sử Hữu lậu”.

Hỏi: *Các vị A-la-hán đã sạch kiết sử, thì 5 căn, 5 ấm, 12 xứ, 12 nhập, 18 giới... có còn gây trở ngại chăng?*

Đáp: Chẳng có trở ngại gì cả. Đây là ở nơi Quả mà nói đến Nhân. Ví như Phật dạy “khi bố thí, cúng dường các thức ăn uống thì sẽ được 5 phước quả là: Mạng - Sắc - Lực - Biện”. Thế nhưng chẳng phải lúc nào bố thí, cúng dường các thức ăn uống cũng được phước quả ấy. Như bài kệ thuyết:

*Không ăn, ắt phải chết,
Có ăn, chưa chắc sống.
Bởi vậy, nên Phật dạy:
Cho người ăn, được phước.*

Lại nữa, ví như nói “Người ấy ăn cả trăm cân vàng”. Thật ra vàng chẳng phải là thứ có thể ăn được, thế nhưng, vàng là Nhân để tạo các thứ ăn uống. Cũng ví như khi Phật nói “Người nữ là giới cấu”. Chẳng phải người nữ là giới cấu, mà Phật muốn nói “Người nữ là Nhân dẫn sanh các giới cấu”.

Các vị đại A-la-hán, mặc dù còn chút ít kiết sử lưu dư, nhưng rồi đây sẽ hết, cho nên nói “Đã sạch các kiết sử hữu lậu”.

KINH:

Do chánh trí mà được giải thoát.

LUẬN:

Trong kinh có chép câu chuyện về Phạm Chí Ma Kiên Đề như sau:

Phạm Chí Ma Kiên Đề đặt thi thể của vị thầy của mình lên một chiếc giường, đem diễu quanh thành thị, và lớn tiếng rao “Ai thấy được thầy của ta sẽ được Đạo thanh tịnh...”. Các Tỷ-kheo nghe như vậy, liền về bạch Phật hay. Phật dùng kệ đáp lại như sau:

*Tiểu nhân dùng mắt cầu thanh tịnh,
Chỉ là vô trí, chẳng phải chân.
Tâm dày kiết sử cùng phiền não,
Dùng mắt cầu tịnh có được chăng?
Nếu dùng mắt mà thấy được tịnh,
Công đức, trí huệ có ích gì?
Tịnh do mắt cầu là tịnh vọng
Công đức trí huệ, ấy tịnh chân.*

Hỏi: *Vì sao các bậc A-la-hán thường ở bên Phật, mà chẳng đi độ sanh?*

Đáp: Chúng sanh trong khắp mười phương đều cúng dường, tôn kính Phật. Các vị A-la-hán đều thọ ơn quá sâu dày của Thế Tôn nên càng phải cúng dường gấp bội.

Lại nữa, nếu các vị A-la-hán luôn luôn ở bên Phật, cung kính cúng dường Phật, diễu quanh Phật, thì ân đức của Phật càng được tôn quý hơn lên. Chẳng khác nào hàng Phạm Thiên thường đi diễu quanh Phạm Thiên vương, hàng Tam Thập Tam Thiên thường đi diễu quanh Đế Thích, các Tiểu vương diễu quanh vị Chuyển Luân Thánh Vương v.v...

Hỏi: *Các bậc A-la-hán đã làm xong những việc phải làm rồi. Vì sao các ngài vẫn còn ở bên Phật, vẫn còn muốn nghe Phật thuyết pháp?*

Đáp: Tuy rằng “những gì phải làm đã làm xong”, nhưng các vị A-la-hán vẫn còn muốn được gần Phật để được nghe Phật thuyết thêm về pháp Trí huệ thâm thâm, mà chẳng bao giờ nhàm chán. Như trong kinh *Ba La Diên*, ngài Xá Lợi Phất có bài kệ hỏi Phật như sau:

*Hết thầy hàng hữu học,
Cùng các hàng Sở Pháp,
Hành pháp có khác nhau,
Nguyện xin Phật nói rõ.*

Thay vì trả lời trực tiếp, Phật hỏi lại ngài Xá Lợi Phất rằng: Này Xá Lợi Phất! Thế gian thấy các pháp “có sanh” chẳng?

Ngài Xá Lợi Phất đáp: Bạch Thế Tôn! Có sanh.

Phật dạy: Có sanh tức có diệt. Pháp có sanh tức pháp hữu vi. Hàng Hữu học còn thấy pháp có sanh có diệt. Người dùng trí huệ để quán Thật Tướng của các pháp, rõ biết hết thấy pháp đều là vô sanh. Người như vậy thuộc về hàng Sở pháp.

Lại nữa, các hàng Hữu học, dù đã được thiên định, trí huệ vẫn mong muốn ở bên Phật để được thêm kiên cố hơn lên... Bởi vậy nên các vị A-la-hán vẫn thường ở bên Phật nghe pháp, mà chẳng bao giờ sanh tâm nhàm chán.

Lại nữa, ví như Sư tử chúa ở đâu, thì cũng có chúng sư tử vây quanh, Phật là phước điền vô thượng của thế gian, nên Phật ở đâu cũng có hàng đệ tử vây quanh, nghe Phật thuyết pháp vậy.

KINH:

Chỉ riêng ngài A Nan là còn ở bậc Hữu học, Chứng quả Tu-đà-hoàn.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao nói “chỉ riêng ngài A Nan?”*

Đáp: Vì ngài A Nan còn ở bậc Hữu học, không thuộc vào trong số chư vị A-la-hán được tán thán ở đoạn kinh trước đây.

Hỏi: *Ngài A Nan là bậc thầy thứ ba của đại chúng, đã trải qua nhiều kiếp thân cận Phật, và hộ trì Pháp tạng. Vì sao mãi cho đến bây giờ, ngài A Nan vẫn chưa ly dục, vẫn còn ở hàng hữu học?*

Đáp: Bản nguyện của ngài A Nan là được trở thành một bậc “Đệ nhất đa văn” trong chúng. Ngài nghe Phật thuyết pháp đến đâu là liền nhớ đến đó, nhớ một cách thông suốt, rành mạch.

Thế nhưng, trí huệ nhiều mà nhiếp tâm lại ít, nên ngài, đến lúc bấy giờ, chỉ là bậc Hữu học Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, do vì muốn làm thị giả của Phật, mà trong thời gian Phật còn tại thế, ngài luôn nghĩ rằng: “Nếu ta chứng đạo vô lậu quá sớm, thì ta phải xa đức Thế Tôn, ta chẳng có thể ở bên hầu hạ Thế Tôn được”. Bởi nhân duyên vậy, nên ngài A Nan tự chế, không chứng quả Lộ tận A-la-hán.

Lại nữa, ngài A Nan sanh trưởng trong một gia đình vương giả, giàu sang, phú quý, phước đức vô lượng, ít ai có thể bì kịp, lại là em của Phật, thường ở bên Phật nghe pháp, nên sanh tâm ý lại nơi Phật, ít chịu chuyên cần.

Hỏi: *Tên “A Nan” do nhân duyên nào mà được đặt ra? Phải chăng tên ấy do nhân duyên đời trước mà được đặt ra, hay do cha mẹ đặt ra, hay do tướng mạo của ngài mà được đặt ra.*

Đáp: Tên “A Nan” do cả ba nhân duyên ấy mà được đặt ra.

1. Tên “A Nan” do nhân duyên đời trước mà được đặt ra.

Vào một kiếp trước, người thợ đúc ngói tên Quang Minh, là tiền thân của đức Phật Thích Ca Mưu Ni.

Lúc bấy giờ có một đức Phật, hiệu là Thích Ca Văn. Một hôm đức Phật Thích Ca Văn, cùng với các đệ tử là Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và A Nan đến nhà người thợ đúc ngói là Quang Minh ngụ lại qua đêm. Người thợ đúc ngói Quang Minh sau khi cúng dường Phật và chư Tăng, phát nguyện rằng: Sau này vào “Đời ác năm trước”^(*) tôi sẽ thành Phật, hiệu là Thích Ca như Phật bây giờ, và thị giả của tôi cũng sẽ là A Nan.

Lại nữa, đại đức A Nan lúc bấy giờ cũng phát nguyện: Đời sau ở trong Chủng của đức Phật Thích Ca, tôi cũng sẽ trở thành một bậc “Đệ nhất đa văn”, và cũng lấy tên là A Nan.

Lại nữa, ngài A Nan đời đời tu hành nhẫn nhục, trừ sân, nên sanh ra đời được đon chánh, ai thấy cũng sanh tâm hoan hỷ. Do vậy mà được đặt tên là “A Nan”, có nghĩa là hoan hỷ.

2. Tên “A Nan” do cha mẹ đặt ra.

Vua Tịnh Phạn có 5 anh chị em gồm:

- 4 trai là Tịnh Phạn, Bạch Phạn, Hộc Phạn, Cam Lộ Phạn.

- 1 gái là Cam Lộ Vị.

Vua Tịnh Phạn có 2 con là Tất Đạt Đa và Nan Đà.

Sau khi Thái tử Tất Đạt Đa rời bỏ hoàng cung, xuất gia

^{**}. Năm trước là 5 điều ô trước gồm có kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, và mạng trước.

tìm Đạo, Vua Tịnh Phạn ngày đêm thương nhớ, thường sai sứ đi đến tận nơi, thăm viếng dò hỏi tin tức.

Có một hôm, sứ giả về tâu nhà vua rằng: “Thái tử hiện rất yếu, chỉ còn da bọc lấy xương, chắc chẳng còn sống được bao lâu nữa. Vua Tịnh Phạn nghe nói như vậy, rất ưu sầu buồn khổ.

Cũng cùng thời gian ấy, Bồ tát rời bỏ chỗ tu khổ hạnh, thọ bát sữa của người cúng dường, xuống sông Ni Liên Thuỷ tắm rửa, rồi đi thẳng đến dưới gốc cây Bồ đề, ngồi trên tòa Kim Cang, tự thệ nguyện rằng: “Nếu chẳng được “Nhất Thiết Trí”, ta chẳng rời khỏi chốn này”.

Bồ tát dùng Trí Huệ dẹp phá quân ma. Ma vương biết chẳng sao có thể lay chuyển được Phật, bèn tìm đến chỗ vua Tịnh Phạn, nói với nhà vua rằng: “Con của ngài nội trong đêm nay sẽ lìa đời”.

Vua Tịnh Phạn nghe nói như vậy quá xúc động đến ngất xỉu rồi than khóc rằng:

*A Tư Đà nói quấy,
Báo điềm lành chẳng linh:
Danh thơm cùng lợi lạc,
Tất cả đều chẳng có.*

Cùng lúc ấy, vị thần cây Bồ đề tìm đến chỗ vua Tịnh Phạn, nói bài kệ rằng:

*Con ngài đã đắc Đạo,
Dẹp phá hết Chúng Ma.
Oai linh tỏ mặt trời.
Chiếu sáng khắp mười phương.*

*Hoan hỷ được lợi lớn
Giải thoát hết thầy khổ.
Ngài sắp chuyển Pháp Luân
Hết thầy đều thanh tịnh.*

Nhà vua nghe Thần cây Bồ đề thuyết kệ như vậy, liền sanh tâm hoan hỷ, cởi bỏ hết ưu sầu.

Liền sau đó, có sứ giả đến báo tin: “Vua Học Phạn vừa hạ sanh con trai khôi ngô đôn chánh”. Vua Tịnh Phạn đang lúc hân hoan, bảo sứ giả rằng: “Hôm nay ta rất hoan hỷ. Vậy nên đặt tên cho đứa bé là A Nan”.

Bởi nhân duyên vậy, nên vua Học Phạn đặt tên cho con là “A Nan”.

3. Tên “A Nan” y theo tướng mạo mà được đặt ra.

Ngài A Nan có tướng mạo đôn chánh, thanh tịnh như một tấm gương, thân hình của ngài đẹp đẽ cao sang. Ai thấy ngài cũng dễ sanh tâm hoan hỷ. Người nữ thấy ngài liền động dục tâm. Bởi vậy nên Phật dạy ngài A Nan phải đắp y che kín vai.

Có bài kệ tán thán ngài A Nan như sau:

*Mặt như trăng tròn sáng,
Mắt tựa đóa sen xanh.
Biển Phật pháp minh mông,
Tâm A Nan thu trọn.
Những ai thoáng nhìn ngài,
Liền sanh tâm hoan hỷ.
Những ai đến gặp Phật,
A Nan đưa kịp thời.*

Do ngài A Nan có nhiều công đức như vậy, nên dù còn ở trong hàng Hữu học, ngài đã được xếp vào trong số những bậc Vô học, dù chưa được ly dục, ngài được xếp chung với Chúng ly dục.

Do vì ngài A Nan được xếp chung với 5.000 vị Lộ tận A-la-hán, nên kinh nói: “Chỉ riêng A Nan là còn ở bậc Hữu học...”

-o0o-

Nói về: **Tam Chúng** (Ba Chúng):

Tỳ-kheo ni - Ưu-bà-tắc - Ưu-bà-di

KINH:

Lại có 55 Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đều đã thấy được bốn Thánh Đế.

LUẬN:

Hỏi: Vì sao chúng Tỳ-kheo có đến 5.000 vị mà 3 chúng sau, mỗi chúng chỉ có 500 vị mà thôi?

Đáp: Người nữ phần nhiều trí tuệ nông cạn, phiền não sâu dày, rất khó đoạn hết kiết sử để chúng được Giải Thoát. Bởi vậy, nên trong Chúng Tỳ-kheo ni chỉ có 500 vị chúng quả A-la-hán.

Lại nữa, Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di là những hàng cư sĩ tu tại gia, tâm chưa tịnh, chẳng có thể đoạn hết các lậu, chỉ mới hiểu được 4 Thánh Đế, còn đứng vào hàng Hữu học, cho nên mỗi Chúng chỉ có 500 vị đắc Đạo mà thôi. Như bài kệ thuyết:

Không Tước tuy sắc đẹp huy hoàng

Chẳng bằng Hồng Nhạn sức bay xa.

*Bạch y tuy phú quý giàu sang
 Chẳng bằng xuất gia dày công đức.*

Các Tỷ-kheo ni, tuy đã xuất gia, đã bỏ việc thế gian, nhưng ít người có tuệ trí, cho nên trong Chúng chỉ có 500 vị A-la-hán.

Hỏi: *Vì sao riêng tán thán chúng Tỷ-kheo, mà lại không tán thán 3 Chúng kia?*

Đáp: Các vị Tỷ-kheo A-la-hán tiêu biểu cho cả Chúng hội. Tán thán chúng Tỷ-kheo là tán thán cả Chúng hội rồi vậy.

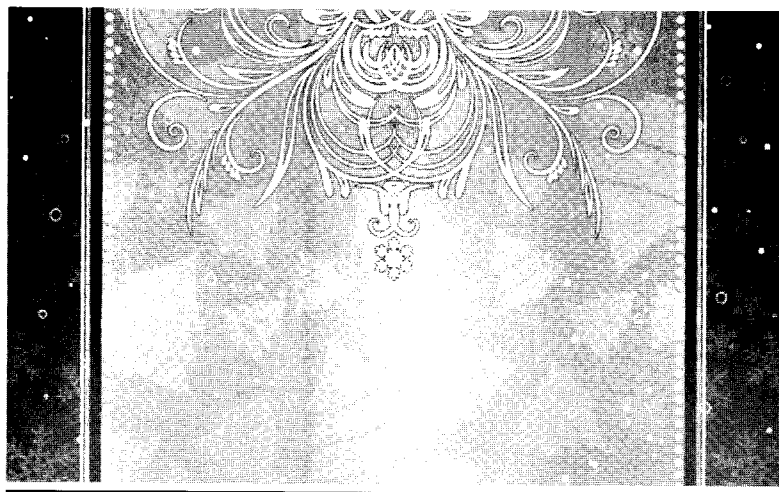
Lại nữa, Phật không muốn tán thán riêng từng Chúng, sợ Ngoại đạo sanh tâm phi báng.

Hỏi: *Khi Phật thuyết các kinh Đại thừa khác, thì số Tỷ-kheo đến nghe rất đông. Sao nay Phật thuyết kinh Bát Nhã Ba-la-mật, mà số Tỷ-kheo đến nghe lại ít như vậy?*

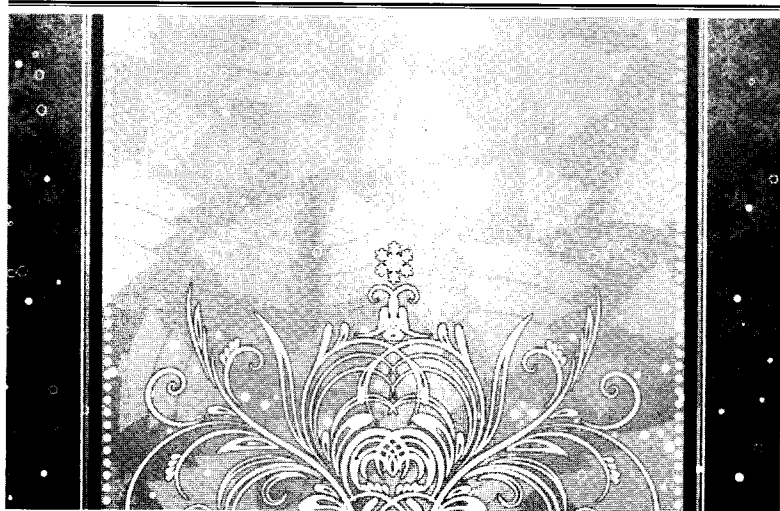
Đáp: Kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* là bậc nhất trong hết thảy các kinh. Nghe các kinh khác, nếu có quên sót, cũng ít tội; trái lại nghe kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, mà quên sót một câu thì có tội lớn. Kinh *Bát Nhã* thâm sâu, khó hiểu, phải chọn lọc số người nghe, cho nên hàng Thanh Văn ít đến nghe. Ví như nhà vua có trân bảo, không đem cho dân chúng xem, mà chỉ cho các vị đại thần tin cẩn được xem thôi vậy.

Lại nữa, số 5.000 Tỷ-kheo, 500 Tỷ-kheo ni, 500 Ưu-bà-tắc và 500 Ưu-bà-di trong hội *Bát Nhã* này đều là những bậc A-la-hán, tuy chưa thâm giải được *Bát Nhã*, nhưng đã được Vô lậu Đạo, nên đều có thể tín thọ được thâm pháp này.

(Hết quyển 3)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 4



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói về: **Bồ tát**

KINH:

Lại có hàng Bồ tát.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao nói đến các chúng Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trước rồi mới nói đến Bồ tát?*

Đáp: Bồ tát tuy kế sau Phật, nhưng vì muốn độ chúng sanh nên còn lưu hoặc, để hòa nhập với nếp sống của họ. A-la-hán tuy còn ít trí huệ nhưng đã lậu tận. Bồ tát tuy nhiều trí huệ mà còn lưu phiền não, chưa tận đoạn. Vậy nên tại hội Bát nhã này nói đến các vị A-la-hán trước.

Phật pháp có hai loại: Đó là:

- Bí mật pháp.
- Hiện thị pháp.

Về phần Hiện thị Pháp, thì A-la-hán là phước điền, vì đã lậu tận. Về Bí mật pháp thì Bồ tát đã được Vô Sanh Pháp Nhân. Tuy đã đoạn phiền não rồi, nhưng vì lợi ích chúng sanh, Bồ tát vẫn còn phải lưu hoặc để giáo hóa chúng sanh. Bồ tát phương tiện thị hiện vào 5 đạo chúng sanh, thọ các dục lạc, chỉ nhằm dẫn đạo chúng sanh ra khỏi phiền não.

Hỏi: *Nói đến Bồ tát sau A-la-hán còn hợp lý, nhưng vì sao lại nói sau cả các Chúng khác?*

Đáp: Cả 4 chúng Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di được gọi chung là Chúng Thanh Văn. Nếu đang nói về Thanh Văn mà xen vào nói về Bồ tát thì không tiện. Ví như Tỷ-kheo ni có rất nhiều luật nghi, đáng lẽ phải được xếp ngay sau Tỷ-kheo và trước Sa-di, nhưng vì không tiện cho luật nghi, nên Phật xếp Tỷ-kheo ni sau Sa-di vậy.

Trường hợp Bồ tát cũng vậy. Tuy Bồ tát giáo hóa cả 4 chúng Thanh Văn, nhưng phải nói sau để tiện việc sắp xếp.

Lại nữa, tuy Bồ tát có công đức trí tuệ hơn cả A-la-hán cùng Bích Chi Phật, nhưng vì mật hạnh nên phải nói sau.

Hỏi: *Trong các kinh khác chỉ nói đến 4 chúng, vì sao trong kinh Bát Nhã Ba-la-mật, lại nói thêm Chúng Bồ tát nữa?*

Đáp: Có hai thứ Đạo, đó là:

- Thanh Văn đạo.
- Bồ tát đạo.

Vì Bát nhã cầu Phật Đạo, nên phải nói cả hai Đạo.

Bồ tát có hai hạng. Đó là:

- Hạng xuất gia.
- Hạng tại gia.

Hỏi: *Xuất gia Bồ tát ở trong chúng Tỷ-kheo và Tỷ-kheo ni, còn tại gia Bồ tát ở trong hai chúng Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di. Nay còn riêng nói làm gì nữa?*

Đáp: Tuy Bồ tát có ở trong cả 4 Chúng rồi, thế nhưng cũng phải riêng nói. Vì sao? Vì trong hàng Thanh Văn, Bích

Chi Phật còn có vị cầu sanh làm người, làm trời, có vị lại chỉ cầu trú ở Niết Bàn an lạc. Các vị này chẳng phải là Bồ tát, vì chẳng phát tâm nguyện thành Phật.

Lại nữa, Bồ tát đã được Vô Sanh Pháp Nhãn, đã ra khỏi ba cõi, nên không còn ở trong số chúng sanh nữa. Chỉ vì lợi ích chúng sanh, mà Bồ tát thị hiện làm thân chúng sanh. Trong kinh *Ba La Diên* có ghi bài kệ của Ưu Ba Thi Nan hỏi Phật như sau:

*Đã sạch kiết sử, sanh nữa chẳng?
Đã vĩnh diệt rồi, sanh nữa chẳng?
Có vào Niết Bàn thường trú chẳng?
Nguyện đấng Đại Trí chỉ dạy cho.*

Phật dùng kệ đáp lại rằng:

*Tịch diệt ấy chẳng thể nghĩ bàn,
Phá sạch Nhân duyên cùng Danh tướng,
Vượt ngoài ngữ ngôn cùng văn tự.
Hết thảy tận diệt như lửa tắt.*

Bồ tát đã phá sạch hết thảy pháp tướng, đã được pháp thân, nên trong các kinh Đại thừa thường nói riêng về Bồ tát mà không xếp Bồ tát chung với 4 chúng Thanh Văn.

Hỏi: Vì sao trong các kinh Thanh Văn không nói về Bồ tát, mà trong các kinh Đại thừa lại nói về Bồ tát và Thanh Văn?

Đáp: Vì muốn biện thuyết về cả hai thừa Bồ tát và Thanh Văn.

Ví như: - Thanh Văn chỉ lợi ích cho riêng mình, Bồ tát lợi ích cho tất cả.

- Thanh Văn thừa chỉ nói đến Ngã Không, Bồ tát thừa nói đến Ngã Không lẫn Pháp Không.

Còn biết bao nhiêu sự khác biệt giữa hai thừa này nên các kinh Đại thừa thường nói về cả hai chúng Thanh Văn và Bồ tát. Như bài kệ thuyết:

*Vào được Pháp Đại thừa
Pháp chân thật lợi ích,
Dẫn đến đạo Vô Thượng
An lạc cho tất cả.*

*Vào được Pháp Đại thừa
Từ bi với muôn loài,
Đem đầu mắt bố thí,
Như vứt bỏ vỏ cây.*

*Vào được Pháp Đại thừa
Thọ trì Thanh Tịnh giới,
Như trâu đen mền đuôi,
Chẳng hề tiếc thân mạng.*

*Vào được Pháp Đại thừa
Thường hành Vô Thượng Nhẫn
Dù cho mất thân mạng,
Cũng xem như cỏ rác.*

*Vào được Pháp Đại thừa
Tinh tấn không mệt mỏi,*

Hành đạo không ngưng nghỉ,
 Như người tát biển lớn.

Vào được Pháp Đại thừa
 Rộng tu vô lượng hạnh,
 Thần thông cùng Thánh đạo
 Thanh tịnh và tự tại.

Vào được Pháp Đại thừa
 Phân biệt rõ các pháp,
 Trí kim cương bất hoại,
 Đầy đủ hạnh công đức.

Trí huệ chẳng thể bàn,
 Tâm Từ bi vô lượng,
 Chẳng rơi về Nhị pháp,
 Xem muôn pháp bình đẳng.

Những xe lừa, ngựa, voi,
 Tuy đồng mà vẫn khác
 Bồ tát cùng Thanh Văn
 Đại, tiểu cũng như vậy.

Lấy Từ Bi làm trục
 Trí Huệ làm bánh xe,
 Tinh Tấn làm dây cương,
 Đi trên đường Giới Định.

*Lấy Nhân Nhục làm giáp,
Lấy Tổng Trì làm yên,
Ngồi xe Ma Ha Diễn,
Độ hết thầy chúng sanh.*

Hỏi: Vì sao kinh Thanh Văn chỉ nói đến các Tỷ-kheo, mà kinh Đại thừa khởi đầu nói đến Thanh Văn nhưng kế sau lại nói đến Bồ tát?

Đáp: Đại thừa còn gọi là Ma Ha Diễn, là Thừa rộng lớn bao la, gồm đủ hết thầy các Thừa, Thanh Văn chỉ là Thừa nhỏ hẹp, ví như sông chẳng sao có thể dung chứa hết lượng nước của biển lớn, trái lại, biển lớn có thể thu nạp hết thầy các nguồn nước từ các sông ngòi chảy đến. Như bài kệ thuyết:

*Đại thừa mênh mông tựa biển lớn,
Tiểu thừa như vũng nước chân trâu,
Vũng nhỏ làm sao chứa biển lớn
Thí dụ nêu đây rõ hiển bày.*

Hỏi: Vì sao gọi là Bồ đề Tát đỏa?

Đáp: Bồ đề (*Bodhi*) là Đạo, là Giác, tức là Phật Đạo.

Tát đỏa (*Sattva*) là chúng sanh, cũng gọi là đại tâm. Như bài kệ thuyết:

*Hết thầy các Phật Đạo
Trí Huệ cùng Giới Định
Lợi ích cho tất cả
Gọi tên là “Bồ đề”.
Tâm Kim cương bất động,*

*Nhẫn nhục, thành việc lớn,
Không đoạ cũng không phá
Gọi tên là “Tát đỏa”.*

Người phát Đại tâm làm việc lợi ích cho mình và cho hết thầy chúng sanh, rõ biết Thật Tướng các Pháp, chứng đạo Vô Thượng Bồ đề thì được gọi là Bồ đề Tát đỏa, gọi tắt là Bồ tát.

Lại nữa, người dạy cho chúng sanh nhằm chán “Sanh, già, bệnh, chết”, chỉ cho chúng sanh con đường giải thoát, được gọi là Bồ đề Tát đỏa.

Lại nữa, có ba thứ Đạo. Đó là:

- Thanh Văn Đạo
- Bích Chi Phật Đạo
- Phật Đạo

Cả 3 Đạo đều được gọi là Bồ đề; duy chỉ có Phật Đạo mới được gọi là Vô Thượng Bồ đề. Người hành Phật Đạo mới được gọi là Bồ đề Tát đỏa.

Hỏi: *Phải như thế nào mới được gọi là Bồ đề Tát đỏa?*

Đáp: Người có đại tâm, phát đại nguyện, tinh tấn hành Phật Đạo, tâm kiên cố không thối chuyển, mới gọi là Bồ đề Tát đỏa. Như bài kệ thuyết:

*Người từ sơ phát tâm,
Đã thế nguyện làm Phật
Vượt trên cả thế gian
Xứng đáng được cúng dường.*

Lại nữa, người tinh tấn tu hành, từ Sơ Địa cho đến đệ Cửu Địa, được vô ngại, tự tại, nhập vào Kim Cang Tam Muội,

thì được gọi là Bồ đề Tát đỏa. Những người thối chuyển, thì chẳng được gọi là Bồ đề Tát đỏa.

Hỏi: *Làm thế nào để phân biệt Bồ tát bất thối chuyển với Bồ tát thối chuyển?*

Đáp: Bồ tát bất thối chuyển thường nhất tâm tu các thiện pháp, thường chánh trực, tinh tấn. Phẩm A Bệ Bạt Trí (Phẩm 55, quyển 73) có nói rõ về các hạnh nguyện và các tướng mạo của các vị Bồ tát bất thối chuyển.

Như khi Phật hỏi ngài A Nan: Này A Nan! Người thuyết tinh tấn chẳng?

Ngài A Nan thưa: Bạch Thế Tôn! Đúng như vậy.

Phật dạy: Này A Nan! Hãy thường hành, thường tu và thường niệm tinh tấn, cho đến khi thành tựu quả Vô Thượng Bồ đề.

Lại nữa, có thuyết nói “Phải đủ 2 pháp mới là Bất thối chuyển”. Thế nào là đủ 2 pháp. Đó là:

- Biết tất cả các pháp đều là Tự Tánh “Không”.
- Thường niệm chúng sanh, không rời bỏ chúng sanh.

Lại nữa, có thuyết nói “phải đủ 3 pháp mới là Bất thối chuyển. Thế nào là đủ 3 pháp. Đó là:

- Nguyện thành Phật.
- Khởi Từ Bi tâm đối với hết thảy chúng sanh.
- Được ban Châu Tam Muội.

Lại nữa, Bồ tát bất thối chuyển cũng có nghĩa là người đầy đủ Trí huệ, từ Trí huệ sanh, và hộ trì Trí huệ.

Hỏi: *Thế nào là “gieo 32 duyên nghiệp Tướng hảo”?*

Đáp: Qua 3 A tăng tỳ kiếp thường tu thiện nghiệp và trải qua 3 A tăng tỳ kiếp vẫn thường tinh tấn, chẳng bao giờ thôi chuyên, thì gieo được “32 duyên nghiệp Tướng hảo”.

A-tăng-kỳ kiếp, còn được gọi là vô số kiếp, là số kiếp cực kỳ lớn, mà những bậc giỏi toán số trong hàng Trời người chẳng có thể biết được. Bởi vậy nên gọi là vô số kiếp.

Bồ tát hành Đạo trải qua vô số kiếp thứ nhất, rồi trở lại hành Đạo trải qua vô số kiếp thứ hai, thứ ba. Trong vô số kiếp thứ nhất, chưa tự biết “mình sẽ thành Phật”. Trong vô số kiếp thứ hai, tuy đã tự biết “mình sẽ thành Phật”, nhưng chưa nói lên được “mình sẽ thành Phật”. Trong vô số kiếp thứ ba, đã tự biết “mình sẽ thành Phật”, và cũng tự khẳng định rằng “mình sẽ thành Phật”.

Ví như trường hợp đức Phật Thích Ca Muru Ni, khi còn là Bồ tát, nêu sau đây:

- Qua thời gian, kể từ Phật Thích Ca Văn đến Phật Thi Khí là vô số kiếp thứ nhất. Lúc bấy giờ, Bồ tát đã vĩnh viễn rời bỏ thân nữ.

- Qua thời gian, kể từ Phật Thi Khí đến Phật Nhiên Đăng là vô số kiếp thứ hai. Lúc bấy giờ, Bồ tát dâng 7 cành hoa sen xanh cúng dường Phật Nhiên Đăng; trải áo da nai và xoa tóc trên đường bùn lầy để Phật đi qua. Cũng vào lúc bấy giờ, Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Bồ tát “Trong thời vị lai sẽ thành Phật, hiệu là Thích Ca Muru Ni”.

- Qua thời gian, kể từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Tỳ Bà Thi là vô số kiếp thứ ba.

Qua 3 số kiếp này, Bồ tát đã thành tựu “32 nghiệp duyên Tướng hảo”.

Hỏi: 32 duyên nghiệp Tướng hảo gieo ở nơi nào và lúc nào?

Đáp: Gieo ở cõi Dục, chẳng phải gieo ở các cõi Sắc và Vô sắc. Trong 5 loài ở cõi Dục, thì gieo ở nơi loài người. Trong 4 châu Thiên hạ thì gieo ở châu Diêm Phù Đề. Ngoài ra nơi loài người, thì gieo vào thân nam, chẳng phải gieo vào thân nữ.

Lại nữa, khi có Phật xuất thế mới gieo, chẳng phải gieo khi không có Phật xuất thế; chỉ duyên Phật thân mà gieo; chẳng duyên thân nào khác mà gieo cả.

Hỏi: 32 duyên nghiệp Tướng hảo phải gieo vào thân nghiệp, khẩu nghiệp, hay gieo vào ý nghiệp?

Đáp: Gieo vào ý nghiệp, chẳng phải gieo vào thân hay khẩu nghiệp. Vì sao? Vì ý nghiệp lanh lợi hơn thân nghiệp và khẩu nghiệp. Lại nữa, phải gieo nơi ý thức, chẳng phải gieo nơi 5 thức ngoài, vì 5 thức ngoài không có công năng phân biệt.

Hỏi: Khởi đầu nên gieo tướng gì?

Đáp: Có thuyết nói: Nên gieo tướng bàn chân trước, vì có an lập được thân, thì về sau mới gieo các tướng khác được. Có thuyết nói: Nên gieo tướng mắt trước, vì có được tướng mắt mới có thể dùng ánh từ bi mà quan sát chúng sanh. Có thuyết nói: Phải tùy theo duyên hòa hợp mà gieo tướng đầu tiên cho thích hợp, không bắt buộc phải gieo một tướng nhất định nào cả.

Hỏi: Gieo bằng một ý tứ, hay gieo bằng nhiều ý tứ?

Đáp: 32 tướng được gieo bằng 32 ý tứ. Mỗi ý tứ gieo một tướng. Mỗi tướng có trăm thứ phước đức trang nghiêm.

Có thuyết nói: Làm được Chuyển Luân Thánh Vương là một phước đức.

Có thuyết nói: Làm được Đế Thích là một phước đức v.v...

Phước đức như vậy chẳng có thể lường, chẳng có thể dùng thí dụ mà biết được. Ví như: Trong khi tất cả mọi người đều mù lòa, mà có một người may mắn thoát được nạn ấy, thì đó là một phước đức; trong khi tất cả mọi người đều bị phá giới, mà có một người giữ gìn tịnh giới và chánh kiến, thì đó là một phước đức.

Gieo 32 duyên nghiệp Tướng hảo được vô lượng phước đức. Phước đức như vậy chỉ có Phật mới biết được.

Hỏi: *Trong bao nhiêu lâu mới gieo đủ 32 duyên nghiệp Tướng hảo?*

Đáp: Chậm là 100 kiếp; nhanh là 91 kiếp, như trường hợp của Phật Thích Ca Mưu Ni.

Như trong kinh chép: Vào đời Phật Phất Sa, trong quá khứ xa xăm, có hai vị Bồ tát là Thích Ca Mưu Ni và Di Lạc. Phật Phất Sa quán biết “tâm” của Bồ tát Thích Ca chưa được thuần thực, mà tâm của các đệ tử của ngài đã thuần thực rồi; trái lại, tâm của Bồ tát Di Lạc đã thuần thực rồi mà tâm của các đệ tử của ngài lại chưa thuần thực”.

Phật Phất Sa tư duy rằng: “Một người dễ hóa độ hơn nhiều người”. Tư duy như vậy rồi, Phật Phất Sa muốn thấy Bồ tát Thích Ca chóng thành Phật, nên đã lên núi Tuyết Sơn, ở trong hang báu, nhập vào Hóa Định.

Lúc bấy giờ, Bồ tát Thích Ca Mưu Ni đang là một vị tiên nhân Ngoại đạo, thấy Phật nhập Hóa Định, tỏa ánh quang minh rực rỡ, sanh lòng tín kính.

Thấy như vậy rồi, Bồ tát sanh tâm hoan hỷ, đứng một chân, không chớp mắt, nhất tâm chiêm ngưỡng suốt 7 ngày 7 đêm, và làm bài kệ tán thán Phật rằng:

*Trong trời đất chẳng ai như Phật,
Mười phương thế giới chẳng ai bằng,
Khắp thế giới, tôi đều nhận thấy,
Hết thảy đều chẳng được như Phật.*

Do nhất tâm chiêm ngưỡng Phật Phát Sa suốt 7 ngày 7 đêm, không hề chớp mắt, mà Bồ tát vượt qua được 91 kiếp, thành đạo Vô Thượng Bồ đề.

Hỏi: *Bồ tát Thích Ca Mưu Ni thông minh, hiểu rộng, biết nhiều. Vì sao suốt 7 ngày 7 đêm mà Ngài chỉ làm được có mỗi một bài kệ tán thán Phật Phát Sa?*

Đáp: Bồ tát quý tâm tư, mà chẳng muốn nhiều lời. Trong suốt 7 ngày 7 đêm, ngài đã chăm chú quán chiếu Phật thân, nhất tâm chánh niệm nhằm thành tựu đạo quả, mà phương tiện hiển bày nơi một bài kệ vậy.

Hỏi: *Vì sao tâm của Bồ tát Thích Ca Mưu Ni chưa thuần thục, mà tâm của các đệ tử của ngài lại đã thuần thục rồi; trái lại tâm của Bồ tát Di Lặc đã thuần thục, mà tâm của các đệ tử của ngài lại chưa thuần thục?*

Đáp: Bồ tát Thích Ca Mưu Ni phát tâm rộng lớn làm lợi ích chúng sanh, vì chúng sanh nhiều hơn là vì mình.

Trái lại, Bồ tát Di Lặc lại thiên về tự lợi hơn là lợi tha.

Bởi vậy, nên trong thời gian 91 kiếp, kể từ Phật Tỳ Bà Thi đến Phật Ca Diếp, Bồ tát Thích Ca Mưu Ni đã thành tựu đầy đủ 32 Tướng hảo, và cũng đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật.

Hỏi: *Thế nào là đầy đủ Đàn Ba-la-mật?*

Đáp: Là thường vì chúng sanh, bỏ thí tất cả các vật sở hữu của mình, dẫn đến bỏ thí thân mạng mình cũng chẳng mấy may luyến tiếc, chẳng mong được đền ơn đáp nghĩa.

Ví như trường hợp vua Thi Tỳ là một vị vua có lòng từ bi rộng lớn. Nhà vua thương xót chúng sanh như mẹ thương con, chẳng tiếc thân mạng mình, nguyện xả thân mình để cứu một con chim bồ câu bị chim ưng đe dọa mạng sống.

Vua Thi Tỳ là tiền thân của đức Phật Thích Ca Mưu Ni.

Vào một thời xa xăm trong quá khứ, lúc bấy giờ có một vị trời Đế Thích, mạng gần đứt, biết mình sắp bị đọa, nên muốn tìm một bậc Nhất Thiết Trí để cứu vớt mình. Tìm mãi không được, Đế Thích rất ưu sầu. May thay, có một vị trời khác nói với Đế Thích rằng “Hiện có vua Thi Tỳ là một vị Bồ tát đầy đủ bố thí, trì giới, thiền định, trí huệ, chẳng bao lâu nữa sẽ thành Phật”.

Vị trời Đế Thích dùng kệ đáp rằng:

*Bồ tát phát đại tâm,
Như trướng cá, bông xoài.
Người phát tâm rất nhiều,
Chứng quả chẳng bao nhiêu.*

Muốn thử tâm Bồ tát, Đế Thích bảo vị trời kia rằng: “Ta sẽ tự biến thành chim ưng, còn ngươi hãy biến thành chim bồ câu. Ngươi cứ làm ra vẻ sợ hãi bay thẳng vào nách vua; trong lúc đó ta sẽ đuổi theo bắt ngươi. Rồi Đế Thích nói kệ rằng:

*Đây chẳng do ác tâm!
Thật vàng phải nên thử,*

*Ta thử tâm Bồ tát,
Để biết thật định chưa.*

Nói xong bài kệ Đế Thích tự biến thành chim ung, và vị Trời kia tự biến thành chim bồ câu mắt đỏ. Chim ung hùng hổ đuổi theo chim bồ câu, khiến bồ câu sợ sệt bay thẳng đến chỗ vua Tỳ Thi, ẩn núp vào nách vua.

Nhiều người trông thấy bàn tán với nhau rằng:

*Nhà vua đại từ bi,
Bảo vệ cho tất cả
Chim bồ câu nhỏ bé,
Bay đến cầu che chở.
Tướng Bồ tát như vậy,
Thành Phật chẳng còn lâu.*

Chim ung bắt không được chim bồ câu, bèn nói với nhà vua rằng: “Chim bồ câu đó là con mồi của tôi, là miếng ăn của tôi. Ông đã phát tâm Bồ tát sao còn nỡ nhẫn tâm bắt tôi chịu đói!”

Nhà vua đáp: “Ta đã nguyện cứu độ cho chúng sanh nào đến với ta, nhờ ta che chở. Người muốn ăn thức gì, ta sẽ cung cấp cho ngay. Chim ung đáp: “Tôi cần ăn thịt nóng của con vật mới bị giết”.

Nhà vua suy nghĩ “Không thể nào giết một con vật để làm thức ăn cho một con vật khác”, bèn dùng kệ đáp lại rằng:

*Thân thịt của ta đây,
Hằng thuộc “Sanh, già, chết”,
Rồi đây sẽ tan rã.
Ta đổi thịt cứu chim.*

Thuyết kệ xong, nhà vua truyền đem dao đến, tự tay lóc thịt của mình, trao cho chim ưng. Chim ưng buộc điều kiện: “Số thịt phải cân nặng ngang với số thịt của chim bồ câu”. Nhà vua lại truyền đem cân đến, đặt chim bồ câu lên cân, rồi lóc thịt mình để lên cân để cân bằng. Nhưng lạ thay! Nhà vua đã lóc gần hết thịt ở tay, chân, và ở thân, mà số thịt vẫn còn nhẹ hơn số thịt ở chim bồ câu. Các quan sợ dân chúng dị nghị, bèn kéo sáo che vua. Nhà vua từ chối rồi thuyết kệ rằng:

*Trời, Người, A tu la,
 Hãy đến đây xem ta:
 Tâm ta không thôi chuyển,
 Dõng mãnh cầu Phật trí;
 Những ai cầu Phật Đạo,
 Phải nhẫn nại khổ đau,
 Chẳng giữ tâm kiên cố,
 Chẳng sao đạt chí mình.*

Lúc bấy giờ, toàn thân đầm máu, nhà vua cố lê mình về phía cân, tự nghĩ rằng “Ta nay đã đầy đủ trì giới, tinh tấn, thiền định, trí huệ. Nếu ta sợ cảnh khổ này, thì làm sao cứu thoát được các chúng sanh không có trí huệ và hiện chịu bao nỗi khổ đau ở chôn địa ngục?”

Nghĩ như vậy rồi, nhà vua cố sức leo lên cân để cân bằng với bồ câu.

Thấy tâm Bồ tát đã quyết định, chẳng gì lay chuyển được nữa, hết thấy hàng Trời, Rồng, Quỷ, Thần, A tu la đều tán thán “Vì muốn cứu mạng sống cho chim bồ câu nhỏ bé, mà Bồ tát phát tâm làm việc hy hữu. Nhất định chẳng bao lâu nữa sẽ thành Phật”.

Lúc bấy giờ, mặt đất dấy lên 6 điệu chấn động, cây khô trở hoa, hoa trời rơi xuống, thiên nữ múa ca, thần tiên khắp mười phương đồng tán thán “Chẳng bao lâu nữa, Bồ tát sẽ thành Phật”.

Vị trời Đế Thích nói với vị Trời kia rằng: “Cuộc thử thách như vậy đã là xong, chẳng còn gì để nghi ngờ nữa”. Xong nói bài kệ tán thán vua Tỳ Thi rằng:

*Từ trong đất Từ Bi
Nảy mầm Nhất Thiết Trí
Ta hãy mau cúng dường
Đừng để Người ưu não.*

Chim ưng hỏi nhà vua: “Tâm ngài có hối hận chẳng?”. Nhà vua đáp: “Tâm tôi rất hoan hỷ. Trong khi máu chảy, thịt tan, tôi không hề buồn hận, không hề hối tiếc, tôi chỉ nhất tâm cầu Vô Thượng Bồ đề”.

Chim ưng lại hỏi: “Ngài lấy gì để làm chứng?”

Nhà vua đáp: “Nếu tôi chân thật cầu Phật Đạo, thì thân tôi sẽ được hồi phục lại như cũ”.

Vua Tỳ Thi vừa nói dứt lời, thì thân thể của ngài liền được hồi phục hoàn toàn như trước.

Như vậy gọi là đầy đủ Đản Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào gọi là đầy đủ Thi la Ba-la-mật?

Đáp: Là chẳng tiếc thân mạng để hộ trì tịnh giới; dù phải xả thân mạng cũng chẳng phạm giới cấm.

Đời xưa có vua Đà Tu Ma là một vị vua tinh tấn, trì giới, thường nói lời chân thật.

Vào một buổi sáng, vua cùng các thể nữ đi đến khu vườn thượng uyển dạo chơi.

Giữa đường có một người Bà-la-môn đến nói với nhà vua rằng “Tôi nghèo hèn, cúi xin ngài bố thí cho tôi một chút ít sự giàu sang của ngài”.

Nhà vua bảo: “Ta sẵn sàng; nhưng ngươi hãy đợi ta trở về thành, ta sẽ bố thí cho ngươi”.

Thế nhưng, khi nhà vua và đoàn tùy tùng vừa vào đến khu rừng Thượng uyển, thì có một con chim Kim Sí Điều to lớn sà xuống cấp nhà vua mang đi, giữa tiếng khóc than của đoàn thể nữ.

Chim mang nhà vua bay vọt lên không trung, rồi đem về cung điện của Lộc Túc quý vương. Tại nơi đây đã có sẵn 99 vị vua chúa khác, bị bắt từ trước.

Vua Đà Tu Ma than khóc, khiến Lộc Túc quý vương phải ngạc nhiên, nói rằng: “Ngài là một vị Đại vương, dòng Sát Đế Lợi, sao nay ngài lại than khóc thảm thiết như vậy?”

Vua Đà Tu Ma đáp: “Ta chẳng bao giờ sợ chết, song đã bị thất tín với một người Bà-la-môn. Ta đã hứa khi ta về đến thành thì ta sẽ bố thí cho người ấy. Nay, vì bị bắt nên ta phải mang tội vọng ngữ”.

Lộc Túc quý vương nói: “Nếu ngài sợ tội vọng ngữ, thì ta sẽ cho ngài về trong vòng 7 ngày để sắp xếp việc bố thí. Sau 7 ngày, ngài phải trở lại đây. Nếu thất hẹn, ta sẽ sai Kim Sí Điều đến bắt ngài mang về nơi đây”.

Vua Đà Tu Ma trở về nước, tùy ý làm việc bố thí. Sau đó, vua lập Thái tử lên kế ngôi, triệu tập đại hội nhân dân, sám hối cùng thần dân rằng: “Trong thời gian qua, ta có rất nhiều lỗi lầm trong việc trị nước an dân. Ta mong thần dân thứ lỗi

cho ta. Kể từ hôm nay, thân ta không còn thuộc về ta nữa. Lộc Túc quý vương đã bắt ta, và đã khoan hồng cho ta trở về nước trong thời hạn 7 ngày để làm việc bổ thí. Nay kỳ hạn 7 ngày đã hết, ta phải giữ trọn lời hứa, trở lại chỗ ta bị bắt giữ”.

Thần dân nghe vua nói, quá xúc động, đồng thanh xin vua cho đem binh hùng, tướng mạnh để trừng trị Lộc Túc quý vương.

Vua Đà Tu Ma từ chối và dùng kệ khuyên rằng:

*Thật ngữ, giới hàng đầu
Thật ngữ, được sanh Thiên
Thật ngữ, làm Đại Nhân
Vọng ngữ, đọa địa ngục
Ta nguyện giữ thật ngữ
Dù thọ khổ ngục tù
Dù phải xả sắc thân
Tâm ta vẫn chẳng hối.*

Ngay sau đó, vua Đà Tu Ma trở lại chốn ngục tù. Lộc Túc quý vương thấy nhà vua đúng hẹn, sanh tâm hoan hỷ, khen rằng: “Ngài thật là người quý trọng thật ngữ, không tiếc thân mạng để giữ trọn lời hứa. Ngài thật là một bậc đại nhân”.

Lúc bấy giờ, vua Đà Tu Ma tán thán thật ngữ, và đồng thời nêu những lỗi lầm của vọng ngữ cho Lộc Túc quý vương nghe.

Lộc Túc quý vương nghe xong, sanh tâm thanh tịnh, nói với nhà vua rằng: “Ngài thật khéo nói pháp. Nay ta trả tự do cho ngài. Ta cũng trả tự do cho tất cả 99 vị vua chúa kia, tùy ý trở về nước mình”.

Như vậy gọi là đầy đủ Thi la Ba-la-mật.

Hỏi: *Thế nào gọi là đầy đủ Săn đề Ba-la-mật?*

Đáp: Là giữ được tâm thanh tịnh, không khởi sân si khi bị người đến đánh đập, mắng nhiếc, hay đe dọa mạng sống của mình. Ví như Tiên nhân săn đề, tiền thân của đức Phật. Phật Thích Ca Mưu Ni, tu nhân nhục, bị vua Ca Lợi cắt tay chân mà vẫn chẳng oán giận.

Hỏi: *Thế nào gọi là đầy đủ Tỳ lê gia Ba-la-mật?*

Đáp: Là có đại tâm, vì chúng sanh, mà luôn luôn tinh tấn không giải đãi.

Ví như trường hợp đức Phật Thích Ca Mưu Ni, khi còn là Bồ tát, do đại nguyện cầu Vô Thượng Bồ đề để cứu độ hết thảy chúng sanh, mà ngài đã phát tâm đồng mãnh chiêm ngưỡng Phật Phát Sa trong suốt 7 ngày, 7 đêm, không hề chớp mắt, khi Phật nhập Hỏa Định.

Hỏi: *Thế nào gọi là đầy đủ Thiên na Ba-la-mật?*

Đáp: Là giữ tâm tự tại, không lay động, khi nhập Thiên định. Thiên định của hàng Ngoại đạo cũng đạt đến chỗ tự tại. Ví như trường hợp Tiên nhân Xà Lê, khi tọa thiền, đã dứt hết hơi thở, đến độ chim chóc đến làm tổ trên đầu, đẻ trứng, nở con mà tâm chẳng chút lay động, mãi đến khi chim chóc bay đi hết, mới ra khỏi thiền.

Hỏi: *Thế nào gọi là đầy đủ Bát nhã Ba-la-mật?*

Đáp: Là có đại tâm, tư duy phân biệt, rõ biết Thật Tướng của các pháp. Ví như có vị đại thần Bà-la-môn Cư Tân Đà phân chia cõi Diêm Phù Đề thành từng phần nhỏ (thành, ấp, tụ lạc...)

Bồ tát Thích Ca Mưu Ni, vào thời Phật Ca Diếp, đã đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật. Do vậy mà Ngài được sanh lên cung trời Đâu Suất.

Hỏi: Vì sao Bồ tát lại sanh ở cõi Trời Đâu Suất?

Đáp: Do các nghiệp duyên đã thuần thực, nên Bồ tát được sanh ở cõi trời ấy.

Có thuyết nói: “Ở cõi trời Đâu Suất, không quá nặng nề về kiết sử, cũng không quá thông lợi. Thế nên, ở đây trí huệ được an ổn. Lại có thuyết nói: “Cõi trời Đâu Suất ở Trung đạo, giữa cõi trời Lục Dục Thiên và cõi Trời Phạm thiên. Đây cũng là nghĩa dùng lý Trung đạo mà thuyết pháp vậy”.

Bồ tát sanh ở cõi trời Đâu Suất, dùng 4 pháp quán nhân gian. Đó là: Quán thời, quán quốc độ, quán chủng tánh, quán sanh mẫu.

* “Quán Thời” là quán tuổi thọ của loài người.

Có 8 thời: 84.000 tuổi; 60.000 tuổi; 50.000 tuổi; 40.000 tuổi; 30.000 tuổi; 20.000 tuổi; 1000 tuổi, và 100 tuổi.

Đức Phật Thích Ca Mưu Ni quán thời người thọ 100 tuổi mới xuất thế.

* “Quán quốc độ” là quán nơi thanh tịnh, yên ổn, đất đai phì nhiêu, dân chúng sinh sống dễ dàng.

* “Quán chủng tánh” là quán các dòng họ Sát Đế Lợi và Bà-la-môn. Đức Phật Thích Ca Mưu Ni quán sanh vào dòng Sát Đế Lợi.

* “Quán sanh mẫu” là quán bà mẹ nào giữ được giới thanh tịnh trong thời kỳ thai nghén.

Bồ tát tư duy như vậy rồi, từ cõi Trời Đâu Suất, chọn

Hoàng hậu Ma Da của vua Tịnh Phạn, làm vị sanh mẫu. Bồ tát nhập vào thai mẹ mà không mất Chánh Huệ.

Hỏi: *Hết thầy chúng sanh, do cấu tâm tương tục, mà nhập vào thai mẹ. Vì sao Bồ tát lại lấy Chánh Huệ mà nhập vào thai mẹ?*

Đáp: Do Chánh Ưc Niệm, nên Bồ tát nhớ rõ mọi sự việc, chẳng bao giờ quên lãng. Khi ở thân trung ấm, biết rõ mình đang ở thân trung ấm. Khi vào thai mẹ, biết rõ mình vào thai mẹ. Khi ra khỏi thai mẹ, biết rõ mình ra khỏi thai mẹ.

Lại nữa, Bồ tát chẳng phải là hạng người thường, con trai ái nhiễm mẹ, con gái ái nhiễm cha. Bồ tát chẳng phải vì ái nhiễm mẹ, biết rõ ai là mẹ của mình, ai là cha của mình, cũng biết rõ tinh cha, huyết mẹ làm ra thân mình, để rồi sau này sẽ thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trong loài người. Bồ tát tịnh niệm cha mẹ tương tục như vậy, mà thị hiện vào thai mẹ. Như vậy gọi là Bồ tát lấy chánh niệm nhập vào thai mẹ. Do lấy chánh niệm nhập vào thai mẹ, nên khi vừa ra khỏi thai mẹ, thì Bồ tát đã có đầy đủ 32 Tướng hảo.

Hỏi: *32 Tướng hảo gồm những tướng gì?*

Đáp: 32 Tướng hảo là 32 tướng của bậc đại nhân. Người có đủ 32 Tướng hảo, nếu tại gia, sẽ thành Chuyên Luân Thánh Vương, còn nếu xuất gia, sẽ thành Phật.

32 Tướng hảo gồm những tướng sau đây:

- Tướng bàn chân phẳng.
- Tướng dưới bàn chân có hai vành xa luân.
- Tướng ngón tay dài thon và thẳng.
- Tướng ngón chân rộng và bằng.

- Tướng ngón tay, ngón chân, khi xòe ra, có màng da mỏng dính liền, như chân chim nhạn.

- Tướng bàn chân cao và dày.

- Tướng tay và chân mềm mại.

- Tướng tay dài. Khi đứng thẳng, tay sờ đến đầu gối.

- Tướng bắp tay và bắp chân thon dài như đùi nai chúa.

- Tướng âm tàng điều hòa.

- Tướng thân cao và rộng.

- Tướng lông xoay lên phía trên và mịn.

- Tướng ở mỗi lỗ chân lông có một sợi lông xoay vòng qua phải và xoay lên phía trên.

- Tướng thân sắc vàng. Sắc vàng của thân chẳng có loại vàng nào sánh kịp.

- Tướng ở các phía thân đều có hào quang một trượng. Thân Phật ở giữa vòng hào quang, trang nghiêm, rực rỡ vào bậc nhất.

- Tướng làn da mỏng và mịn.

- Tướng có 7 phần trong thân thể bằng phẳng và đầy (2 vai, gáy, 2 bàn tay, 2 bàn chân).

- Tướng dưới 2 nách đầy, không cao, không sâu.

- Tướng thân to và thẳng.

- Tướng vai tròn và đẹp.

- Tướng có 40 cái răng.

- Tướng răng đều đặn và sít sao.

- Tướng răng trắng như tuyết.

- Tướng 2 má như má của sư tử.
- Tướng được hưởng thượng vị. Đồ ăn vào miệng đều có thượng vị, thơm ngon.
- Tướng lưỡi rộng và dài.
- Tướng Phạn Âm. Tiếng nói phát ra trong trẻo, vang dội đi rất xa, nghe chẳng bao giờ nhàm chán.
- Tướng mắt xanh biếc như đóa sen xanh.
- Tướng lông mi dài, đẹp, không tạp loạn.
- Tướng có nhục kế ở đỉnh đầu.
- Tướng lông trắng nằm giữa 2 chân mày.
- Tướng mình trên như mình sư tử.

Hỏi: *Bồ tát có 32 Tướng hảo, Chuyển Luân Thánh Vương cũng có 32 Tướng hảo. Như vậy khác nhau ở chỗ nào?*

Đáp: Bồ tát có 7 điều thắng hơn Chuyển Luân Thánh Vương. Đó là:

- Tịnh hảo.
- Phân minh.
- Không sai chỗ.
- Đầy đủ.
- Thâm nhập.
- Tùy trí huệ hành.
- Tùy sự mà viễn ly thế gian nhiễm.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát có 32 Tướng hảo, mà chẳng phải nhiều hơn hay ít thua số đó?*

Đáp: Phật dùng 32 Tướng hảo để tự trang nghiêm, thân cho được đoan chánh, khiến người nhìn thấy Phật liền sanh tín tâm thanh tịnh.

Lại nữa, Phật hơn tất cả chúng sanh, cho nên thân sắc của Phật cũng hiện oai lực, khiến người nhìn thấy chẳng bao giờ nhầm chán.

Lại nữa, nếu thân Phật không được trang nghiêm, thì Phật không thể dùng thân ấy để độ chúng sanh được. Vô Thượng Bồ đề trú trong thân Phật, nên Bồ tát phải tu 32 Tướng hảo để tự trang nghiêm. Vì sao? Vì nếu thân tướng không được trang nghiêm, thì Vô Thượng Bồ đề chẳng có thể trú trong thân ấy được.

Bồ tát tu 32 Tướng hảo để tự trang nghiêm rồi, nên khi lớn lên và được tiếp xúc với cảnh “Sanh, già, bệnh, chết”, Bồ tát liền sanh tâm nhằm chán thế gian, nửa đêm bỏ thành ra đi tìm Đạo Giải thoát.

Sau 6 năm khổ hạnh, Bồ tát nhận thấy lỗi tu khổ hạnh chẳng thể đưa đến Giải thoát, nên Bồ tát quyết định rời bỏ rừng già, tìm đến gốc cây Bồ đề, nhập vào thiền định, phá hết 8 vạn 4 ngàn ma quân, được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Hỏi: *Có những công đức gì mà được gọi là Phật?*

Đáp: Được Lưu Tận Trí và Vô Sanh Trí, nên được gọi là Phật. Lại có thuyết nói: “Có 10 Phật lực, 4 Vô Sở Úy, 4 Vô Ngại Trí, 18 Bất Cộng Pháp, 3 Y Chi, Đại Từ, Đại Bi, 37 Phẩm Trợ Đạo, rõ biết Tổng Tướng cùng Biệt Tướng của hết thảy các pháp, nên được gọi là Phật.

Nên biết 3 Y Chi gồm có:

- Được người kính trọng, tán thán vẫn không vui.
- Bị người phỉ báng, khinh khi vẫn không buồn.
- Gặp người kính trọng mình, hay người không kính trọng mình mình vẫn giữ tâm bình đẳng.

Hỏi: *Vì sao chưa thành Phật gọi là Bồ tát?*

Đáp: Khi chưa thành Phật Đạo thì còn phải tu, còn phải mong cầu chứng Vô Thượng Bồ đề nên chỉ được gọi là Bồ tát. Khi thành Phật Đạo rồi mới được gọi là Phật. Cũng như thái tử chưa lên ngôi còn gọi là vương tử, khi lên ngôi rồi mới được gọi là vua.

TƯỚNG và NGHĨA của Bồ tát, trình bày trên đây, do nhóm Thanh Văn đệ tử của ngài Ma ha Ca Chiên Diên chủ xướng.

Quan điểm của Thanh Văn và quan điểm của Đại thừa có nhiều sai khác.

Đại thừa cho rằng “Sự diễn đạt của hàng Thanh Văn còn có nhiều sai sót, cần phải được bổ cứu lại”.

Phân luận nghị sau đây cho thấy rõ sự khác biệt giữa đôi bên.

Hỏi: *Vì sao nói “Trải qua 3 A-tăng-kỳ kiếp tu hành, mới gọi là Bồ tát”?*

Đáp: Nói như vậy là chưa thông suốt. Vì sao? Vì suốt cả thời gian 3 A-tăng-kỳ kiếp, Bồ tát đều hành Bồ thí Ba-la-mật, bố thí đầu, mắt, tủy, não mà chẳng hề hối tiếc. Chỉ có Bồ tát mới làm được những việc như vậy; các hàng Thanh Văn, Duyên Giác chẳng có thể làm như vậy được.

Ví như trường hợp đức Phật Thích Ca Mưu Ni, ngay trong A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất đã làm thân Đại Tát Bà Na. Khi vượt qua biển cả, gặp lúc gió lớn làm vỡ thuyền, Bồ tát nói với người trong thuyền rằng: “Các ngươi hãy bám lấy chân, tay và tóc của ta, ta sẽ đưa các ngươi ra khỏi nơi hoạn nạn này”. Nói xong, ngài lấy dao tự sát. Thân ngài nổi trên mặt biển làm thành một cái bè đưa tất cả đến bờ an toàn. Phải là Bồ tát mới có tâm từ bi rộng lớn như vậy.

Lại nữa, khi gần hết A-tăng-kỳ kiếp thứ hai, qua A-tăng-kỳ kiếp thứ ba, Bồ tát dăng 7 cành hoa sen lên đức Phật Nhiên Đăng, trải áo da nai, và xỏa tóc lót đường bùn lầy để Phật đi qua. Đức Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Bồ tát rằng: “Trong thời vị lai sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mưu Ni”. Tức thời, Bồ tát bay lên không trung, tán thán đức Phật Nhiên Đăng. Phải là Bồ tát mới được Phật thọ ký như vậy.

Hỏi: *Vì sao nói “Trong 3 A-tăng-kỳ kiếp chưa có Tướng hảo, cũng chưa gieo trồng duyên nghiệp Tướng hảo”?*

Đáp: Nói như vậy là chưa thông suốt. Vì sao? Ngay sau khi được Phật Nhiên Đăng thọ ký cho “sẽ được thành Phật” thì Bồ tát bay lên không trung, tán thán đức Phật Nhiên Đăng. Được thọ ký sẽ thành Phật, lại bay lên không trung thấy khắp 10 phương thế giới Phật; như vậy chẳng phải là hiển bày Thật Tướng rồi hay sao? Vì sao lại bỏ Thật Tướng để chỉ chú trọng đến 32 Tướng hảo đều là tướng hữu vi?

Nên biết Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 Tướng hảo; chư Thiên, Các Ma vương cũng có thể hóa hiện ra các tướng đó; ngài Nan Đà cũng có được 30 Tướng Hảo, vợ của ngài Ca Diếp cũng có tướng sắc vàng... dẫn đến có rất nhiều người trong thế gian cũng có ít nhiều các tướng đó.

Như vậy, vì sao lại nói “Trong 3 A-tăng-kỳ kiếp chưa gieo được các duyên nghiệp Tướng hảo”?

Chẳng có kinh nào nêu lên sự việc đó cả.

Ví như trường hợp ngài Nan Đà, do công đức tắm rửa Phật Tỳ Bà Thi, nguyện được thân đoan chánh; lại trước tháp của một vị Bích Chi Phật lấy màu đen huyền vẽ tượng của ngài lên vách, nguyện đời sau được thân sắc vàng; lại lo xây bậc thêm ở tháp ngài Ca Diếp; mà đời đời được phước lạc, sanh ở đâu cũng được đoan chánh, được sanh vào dòng họ Thích, được làm đệ tử của Phật, được 30 tướng thanh tịnh của các bậc đại nhân, xuất gia, được đắc quả A-la-hán. Phật dạy: “Trong 5.000 đệ tử của Ta, thì tỳ kheo Nan Đà là người đoan chánh vào bậc nhất.”

Như vậy, chẳng phải trải qua hết 3 A-tăng-kỳ kiếp rồi mới gieo được duyên nghiệp Tướng hảo.

Lại nữa, các tướng ấy chẳng phải quá khó được. Như vậy sao lại nói “Phải 100 kiếp, hoặc nhanh nhất cũng phải 91 kiếp mới gieo đầy đủ 32 Tướng hảo”? Nói như vậy thật là không thông suốt.

Hỏi: *Vì sao nói “Trong A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất, chưa biết mình sẽ thành Phật; trong A-tăng-kỳ kiếp thứ hai, đã biết mình sẽ thành Phật, nhưng miệng chưa dám nói như vậy; trong A-tăng-kỳ kiếp thứ ba, biết rõ mình sẽ thành Phật, và cũng mạnh dạn khẳng định điều đó”?*

Đáp: Đây là do các đệ tử của ngài Ma Ha Ca Chiên Diên nêu ra. Các vị ấy nói “dù Phật chẳng nói ra, nhưng nghĩa lý phải là như vậy. Trong bộ Tỳ Bà Sa Luận, ở phẩm Bồ tát, có nói rõ. Nói như vậy thật là không thông suốt.

Nên biết, trong giáo Pháp Đại thừa có ghi rõ Bồ tát từ sơ phát tâm đã rõ biết “Ta sẽ thành Phật”. Đây là Chân pháp từ kim khẩu của Phật nói ra. Người trí phải tin nơi lời nói ấy.

Hỏi: *Vì sao nói “Duyên nghiệp của 32 Tướng hảo chỉ được gieo trồng ở cõi Dục, chẳng phải ở các cõi Sắc và Vô sắc”?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Vì sao? Ở cõi Vô Sắc không có sắc thân nên không cần đến các Tướng hảo để trang nghiêm thân. Điều này hợp lý. Thế nhưng, ở cõi Sắc, hàng Phạm Thiên vương thường thỉnh Phật Chuyển Pháp Luân; lại nữa, ở đây có trí huệ thanh tịnh, có thể được đạo Vô Thượng Bồ đề. Sao lại nói “Không gieo được duyên nghiệp Tướng hảo”?

Hỏi: *Vì sao nói loài người ở cõi Diêm Phù Đề mới gieo được duyên nghiệp Tướng hảo”?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Vì sao? Ở cõi Uất Đan Việt, chúng sanh đắm trước khoái lạc, không có lợi căn nên không gieo được duyên nghiệp Tướng hảo. Điều này hợp lý. Thế nhưng, ở các cõi Cờ Đà Ni và Phát Bà Đề chúng sanh có phước đức, có trí huệ. Sao lại nói “Không gieo được duyên nghiệp Tướng hảo”? Lại nữa, loài rồng cũng có thể gieo được duyên nghiệp Tướng hảo như Long vương A Na Bà Đạt Đa là một vị đại Bồ tát. Như vậy sao nói “chỉ có loài người mới gieo được duyên nghiệp Tướng hảo”?

Hỏi: *Vì sao nói “Một tâm tư gieo được một tướng”?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Vì sao? Trong một cái khảy móng tay, tâm tư có đến 60 lần sanh diệt. Tâm tư thay đổi không ngừng như vậy thì làm sao gieo được duyên nghiệp Tướng hảo? Nói một tâm tư gieo được một

tướng, 100 tâm tư gieo được 100 tướng, là không đúng vậy. Phải do duyên hợp của nhiều tâm tư mới hình thành được một Tướng hảo.

Hỏi: *Vì sao nói “Tâm của Bồ tát Thích Ca Mưu Ni chưa thuần thực, mà tâm của các đệ tử của ngài đã thuần thực; còn tâm của Bồ tát Di Lặc đã thuần thực, mà tâm của các đệ tử của ngài chưa thuần thực”?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Các kinh Ma Ha Diễn không có nêu sự việc ấy. Đây chỉ vì không thông suốt mà suy đoán sai lầm. Do chỉ nghe nói “Bồ tát Thích Ca Mưu Ni chiêm bái đức Phật Phất Sa suốt 7 ngày 7 đêm và làm kệ tán thán Phật” mà không biết rằng Bồ tát Di Lặc cũng chiêm bái, cũng tán thán đức Phật Phất Sa. Do vì trong kinh A Bà Đà Na(*) không có nói đến nên mới có sự ngộ nhận như vậy.

Xà Đà Già (*Jātaca*) dịch là Bốn Sanh. Kinh *Bốn Sanh* gồm những câu chuyện về tiền thân của đức Phật, do chính đức Phật thuật lại.

Hỏi: *Bồ tát vì hết thầy chúng sanh, hành bố thí mà chẳng tiếc thân mạng. Bố thí như vậy đã đầy đủ chưa?*

Đáp: Dù cho vì chúng sanh, vì cha mẹ, vì thầy chủ, vì bạn bè... mà hành bố thí chẳng tiếc thân mạng, nhưng nếu không rõ thân mình là “vô ngã”, người thọ thí là “vô nhân”, vật thí là “vô chủ”, thì bố thí như vậy vẫn còn bất tịnh, chỉ hưởng được phước báo, mà chẳng sao đến được Phật Đạo. Phải biết rõ “vô ngã”, “vô nhân”, “vô chủ”, nghĩa là biết

*. A Bà Đà Na (Avadāna) dịch là Thí dụ. Kinh Thí dụ gồm những câu chuyện về đời trước của chúng sanh và của các đệ tử Phật, do đức Phật thuật lại trước đại chúng.

rõ “người cho”, “người nhận” và “vật cho” đều là tự tánh không, đều là bất khả đắc, mới thật là đầy đủ Đản Ba-la-mật.

Hỏi: *Vì sao lại ví “Bồ tát hành đầy đủ như vị đại thần Bà-la-môn phân côi Diêm Phù Đề thành những phần nhỏ, thành, áp, tụ lạc... ?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Vì sao? Vì Bát nhã Ba-la-mật là vô lượng, vô biên, mênh mông như nước trong biển cả. Bát nhã Ba-la-mật là mẹ của chư Phật ba đời, hiện thị Thật Tướng của chư pháp, chẳng có chỗ đi chỗ đến, chẳng thể tầm cầu mà được; Bát nhã Ba-la-mật là như huyễn, như hóa, như bóng trăng in mặt nước liền thấy liền mất là bất khả đắc, chẳng thể nắm bắt được vậy.

Các bậc thánh nhân vì thương xót chúng sanh, mà ở nơi một tướng phương tiện dùng đủ danh từ, ngữ ngôn... để diễn tả Bát nhã Ba-la-mật. Thế nhưng diệu pháp ấy là kho báu Trí huệ vô cùng, vô tận của chư Phật, chẳng thể nghĩ bàn được.

Hỏi: *Vì sao nói “Bồ tát ở cung trời Đâu Suất quán Thời, quán Quốc độ, quán Chúng tánh, quán Sanh mẫu, để ra đời”?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Vì sao? Vì pháp Phật chẳng có đợi thời. Ví như thuốc hay, uống vào liền lành bệnh. Bởi vậy, nên chẳng có thể nói Phật đã chọn 1 trong 8 thời nêu trên đây để xuất thế.

Thế nhưng, cũng cần biết rằng “Ở những côi mà thọ mạng quá lâu dài, cũng như ở những côi mà thọ mạng quá ngắn ngủi, rất khó tu, rất khó được đạo. Ở các cung trời mà thọ mạng trên 8 vạn tuổi, chẳng có bệnh hoạn, lại hưởng quá nhiều lạc thú, rất khó tu hành. Cũng như vậy, vào thời mà tuổi thọ dưới 100 tuổi, thì chúng sanh lại có nhiều sân nhuế, kiết sử nên cũng rất khó tu hành.

Nếu nói rằng “Phật chỉ quán trong 8 thời nêu trên đây để xuất thế” thì sao chẳng nghĩ đến trường hợp các vị cổ Phật như Phật Oai Âm Vương xuất thế vào thời chúng sanh thọ mạng trên 8 vạn tuổi, hoặc trường hợp Phật A Di Đà thọ đến vô lượng A-tăng-kỳ?

Lại nữa, kinh *Ma Ha Diễn* lại nói đến 3 đời, mười phương chư Phật là ý nói “ở nơi nào có sanh, già, chết, là có Phật xuất thế”. Như trong kinh nói: “Nơi nào không có sanh, già, chết thì không có Phật xuất thế”.

Trong bộ *Trường A Hàm* có ghi bài kệ của vua Tỳ Sa môn như sau:

*Nguyên chí thành đánh lễ
Chư Phật trong mười phương,
Cùng nhất tâm quy mạng
Đức Phật Thích Ca Văn.*

Như vậy kinh *Thanh Văn* cũng nói đến 3 đời, mười phương chư Phật. Vua Tỳ Sa Môn nhờ Phật Thích Ca Văn mà được Đạo, nên quy mạng vị Phật này, nhưng đồng thời đánh lễ 3 đời, mười phương chư Phật.

Hỏi: Phật dạy “Một đời không có hai Phật” vậy thì ngay ở hiện tại không thể có nhiều Phật hay sao?

Đáp: Hỏi như vậy là không thông suốt. Vì sao? Phật dạy ở mỗi Đại Thiên thế giới, ở vào một thời không có hai Phật xuất thế, mà không nói ở hiện tại không có Phật xuất thế trong khắp 10 phương thế giới.

Lại nữa, chúng sanh vô lượng, tạo nên vô lượng nghiệp khổ, thì cũng phải có vô lượng Bồ tát, vô lượng Phật ra đời để độ họ vậy.

Hỏi: *Những chúng sanh tạo nhiều tội báo, bị đọa vào trong các đường ác, đến danh hiệu Phật còn chẳng nghe được, thì làm sao thấy được Phật?*

Lại nữa, nếu hiện tại có nhiều Phật, có nhiều Bồ tát trong khắp mười phương, thì vì sao vẫn còn có những chúng sanh, đang chịu khổ báo trong các đường ác, chưa được độ thoát?

Đáp: Chúng sanh qua vô lượng kiếp đã tạo vô lượng tội cấu sâu dày. Những chúng sanh hiện đang thọ nghiệp báo trong các đường ác, chẳng có thể nghe, chẳng có thể thấy được Phật. Những chúng sanh khác do đã gieo trồng thiện căn nay được hưởng ít nhiều phước báo, nhưng nếu chưa có đủ công đức thấy Phật, thì cũng vẫn chưa có duyên lành thấy được Phật.

Chư Phật tưới mưa pháp cùng khắp, bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, nhưng vì duyên nghiệp, tội phước của chúng sanh có khác nhau, nên sự thọ lãnh cũng có nhiều sai khác. Chỉ những người thượng trí, lợi căn, có tín tâm thanh tịnh tu hành tinh tấn mới được độ. Như bài kệ thuyết:

*Phước báo lành chưa đến,
Tội cấu chưa tận trừ,
Hiện tiền chẳng thấy được,
Đẳng Đại Lực, Đại Hùng
Như vị Đại Long vương,
Tùy nguyện làm mưa xuống,
Phật tưới khắp mưa pháp
Để độ thoát chúng sanh
Tâm Phật Đại Từ Bi,
Bình đẳng, không phân biệt,
Chúng sanh, tùy tội phước*

*Thọ lãnh có khác nhau.
 Những ai phước đức nhiều,
 Thượng trí và lợi căn,
 Nếu gặp duyên được độ
 Tức thì được giải thoát.*

Hỏi: Người có phước đức, trí huệ mới được Phật độ, còn người không có phước đức, trí huệ thì không thể được độ. Như vậy thì người có phước đức, trí huệ có thể tự độ được chăng?

Đáp: Người có phước đức, có trí huệ là người đã từng theo các đức Phật, trồng duyên lành, thế nhưng, nếu chẳng có Phật xuất thế; thì hạng người ấy cũng chỉ ở trong thế gian, thọ các phước báo, chẳng có thể được Đạo Giải thoát.

Được Đạo Giải thoát thì mới được ích lợi lớn. Ví như người có đôi mắt sáng, nhưng nếu không nương theo ánh sáng mặt trời thì chẳng có thể thấy được. Nhờ có ánh sáng mặt trời, người ấy mới thấy rõ được các cảnh vật chung quanh.

Phật thuyết: “Có 2 nhân duyên dẫn sanh chánh kiến, gồm:

- Nội nhân duyên là được biết Phật, được nghe Pháp.
- Ngoại nhân duyên là biết tư duy về việc thành tựu các công đức.

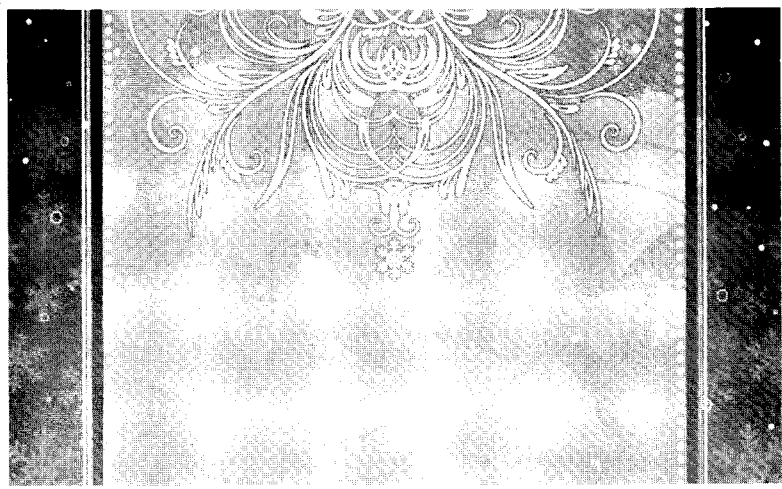
Phải hội đủ cả hai nhân duyên ấy, mới sanh được thiện tâm lành lợi, mới các được trí huệ sáng suốt”.

Nếu thấy có người tư duy theo như lời Phật dạy, thì phải biết người ấy đã từng theo các đức Phật nghe pháp, và đã được độ.

Hàng Thanh Văn, đệ tử của ngài Ma Ha Ca Chiên Diên, có nhiều điểm chưa được thông suốt, nên cần phải được bổ cứu lại như trên đây.

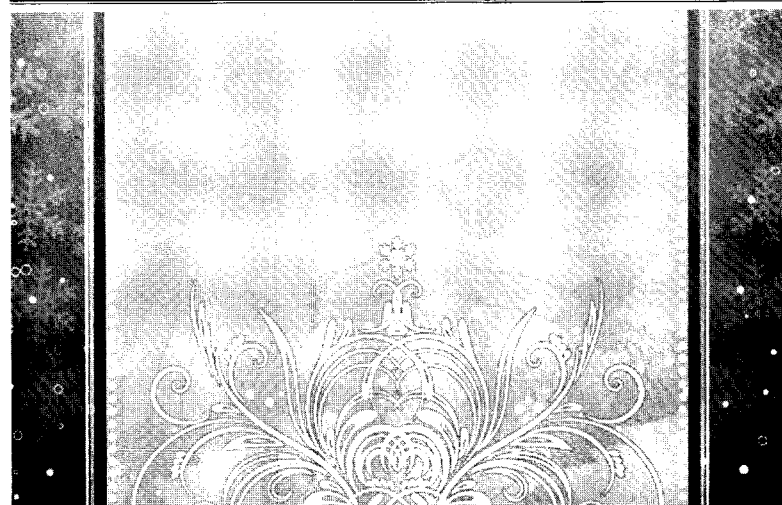
Sau này Bát nhã Ba-la-mật sẽ giải rộng thêm.

(Hết quyển 4)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Quyển 5



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói về: **Ma Ha Tát Đỏa**

LUẬN:

Ma Ha Tát Đỏa còn được gọi tắt là Ma Ha Tát.

Hỏi: Thế nào là Ma Ha Tát Đỏa?

Đáp: Ma Ha là lớn, Tát Đỏa là chúng sanh.

Ma Ha Tát Đỏa là người có tâm đồng mãn, không thối chuyển, hay gánh vác việc lớn, làm lợi ích chúng sanh.

Lại nữa, Ma Ha Tát Đỏa là bậc Thượng Thủ dẫn đầu trong chúng sanh, khởi tâm Đại Bi, thành lập Đại thừa, thường hành Đại Đạo. Đây là bậc Đại nhân, được chúng sanh tôn kính, nên được gọi là Ma Ha Tát Đỏa. Như bài kệ tán Phật sau đây:

*Cúi lạy Thế Tôn, đáng Đại Giác,
Nhất Thiết Trí, cha lành ba cõi.
Riêng mình Ngài trên ngôi Vô Thượng,
Mười phương thế giới chẳng ai bằng.
Phàm phu hành thí mong cầu phước
Trói buộc trong vòng lợi với danh.
Phật Thế Tôn trải rộng lòng từ,
Thường bình đẳng chúng sanh muôn loại.*

Lại nữa, Ma Ha Tát Đỏa là người thường hay thuyết pháp độ sanh, phá ngã kiến, ngã si, ngã mạn, ngã ái, phá sạch phiền não ở nơi mình, và ở nơi hết thảy chúng sanh.

Chúng sanh nhiều như nước trong biển lớn, người tu dù trải qua vô lượng kiếp cũng chẳng sao đếm hết được.

Thế nhưng, Phật lại dạy Bồ tát Vô Tận Ý rằng: “Ví như lấy hết mười phương thế giới, dẫn đến hết hư không vô biên hợp lại thành một biển lớn, lại ví như có vô lượng chúng sanh, mỗi chúng sanh cầm một sợi tóc, nhúng vào biển, lấy một giọt nước mang đi, thì biển lớn đó cũng có thể bị khô cạn, nhưng tâm Đại Bi của Phật chẳng bao giờ cùng tận, vì sao? Vì chư Phật, chư đại Bồ tát có tâm rộng lớn muốn độ hết thảy chúng sanh, dẫn dắt họ đến nơi an lạc”.

Người có Đại Tâm như vậy gọi là Ma Ha Tát Đỏa.

Trong kinh *Bát Nhã Tư Nghì*, ngài Ưu Đà Di Âu Xá Na, bạch với ngài Bồ tát Tu Đạt Đa rằng: “Chư Bồ tát phát Vô Thượng Bồ đề tâm chẳng phải vì một người, hai người, ba người..., trăm ngàn người, muôn ức người, cũng chẳng phải vì vô lượng vô biên chẳng thể nghĩ bàn chúng sanh, cũng chẳng phải vì chúng sanh trong một quốc độ, cũng chẳng phải vì chúng sanh nhiều như vi trần trong số lượng chẳng thể nghĩ bàn quốc độ, cũng chẳng phải vì chiêm bá, cúng dường một đức Phật, cũng chẳng phải vì chiêm bá cúng dường chư Phật nhiều như số vi trần trong số lượng không thể nghĩ bàn 3.000 Đại Thiên thế giới, cũng chẳng phải vì làm cho hạt giống Phật không thể đoạn dứt trong một hệ 3.000 Đại Thiên thế giới, cũng chẳng phải vì làm cho hạt giống Phật không đoạn dứt trong số lượng nhiều như vi trần chẳng thể nghĩ bàn hệ 3.000 Đại Thiên thế giới, cũng chẳng phải vì trang nghiêm một Phật độ, cũng chẳng phải vì trang nghiêm số lượng nhiều như

vi trần chẳng thể nghĩ bàn Phật độ, cũng chẳng phải vì biết một đức Phật và chúng đệ tử, cũng chẳng phải vì biết chư Phật và chúng đệ tử nhiều như vi trần trong số lượng chẳng thể nghĩ bàn hệ 3.000 Đại Thiên thế giới; cũng chẳng phải vì đoạn phiền não cho một chúng sanh, cũng chẳng phải vì đoạn phiền não cho số chúng sanh nhiều như vi trần trong số lượng chẳng thể nghĩ bàn hệ 3.000 Đại Thiên thế giới.

Ma Ha Tát Đỏa nguyện tận giáo hóa hết thầy chúng sanh trong khắp mười phương, làm cho chúng sanh ở khắp các quốc độ đều được thanh tịnh, nguyện thọ trì hết thầy Phật pháp từ khắp các Phật độ, lại nguyện phân biệt hết thầy các Phật độ, nguyện tận biết hết thầy các đức Phật và chúng đệ tử, nguyện phân biệt hết thầy các tâm niệm của chúng sanh, nhằm đoạn sạch các phiền não cho họ, nguyện tận biết căn cơ của hết thầy chúng sanh.

Vì các nguyện này nên chư Bồ tát phát Vô Thượng Bồ đề tâm, bắt đầu trú trong 10 môn, rồi dần dần trong 100, trong 1.000 môn, dẫn đến trong vô lượng môn. Bồ tát biết hết thầy các pháp môn như vậy, mới được Trí huệ lanh lợi, sáng suốt để hoằng pháp lợi sanh. Bồ tát vì hết thầy chúng sanh trong các Phật độ mà trang nghiêm đạo tràng vậy”.

Ngài Ưu Đà Di Âu Xá Na lại nói tiếp: “Tôi nguyện cho hết thầy chúng sanh đều được rớt ráo thanh tịnh, hết thầy phiền não đều được rớt ráo đoạn trừ”.

Bồ tát Tu Đạt Na hỏi: “Đây là pháp tu giải thoát gì?”

Ưu Đà Di Âu Xá Na đáp: “Pháp tu Giải thoát này là Vô Ưu An Ổn Tạng. Tôi chỉ biết môn Giải thoát này. Tôi chẳng sao biết được Đại Tâm của chư Bồ tát, vì Tâm ấy mênh mông như nước trong biển lớn, thọ trì hết thầy các Phật pháp. Tâm của chư Bồ tát bất động như núi Tu Di. Chư Bồ tát ví như

vị thầy thuốc giỏi, hay trừ bệnh phiền não, như mặt trời hay trừ các tối tăm, như mặt đất hay gánh vác hết thảy các vật nặng, nhận lãnh hết thảy các đồ xú uế, như gió hay đem lại sự mát mẻ cho chúng sanh, như lửa hay thiêu đốt các tà pháp của Ngoại đạo, như mây hay tưới mưa chánh pháp, như mặt trăng hay tỏa ánh sáng êm dịu khắp mọi nơi, như vị Đế Thích hay bảo hộ chúng sanh.

Đạo Bồ tát thậm thâm, rộng lớn như vậy làm sao tôi có thể biết rõ hết được. Chư Bồ tát phát đại nguyện, làm những việc vĩ đại, nhằm thành tựu mục tiêu vĩ đại, nên được gọi là Ma Ha Tát Đỏa”.

Lại nữa, trong kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* này, Phật cùng những vị đại đệ tử của Phật, như Xá Lợi Phất, Tu Bồ đề, Phú Lâu Na... cũng sẽ rộng thuyết về tướng và hạnh của các Bồ tát Ma ha tát.

-o0o-

Nói về: **Bồ Tát Công Đức**

(Công đức của Bồ tát)

KINH:

Đều đã được các Đà la ni môn và các Tam Muội môn, đã thật hành ba Tam Muội Không, Vô Tướng, Vô Tác, đã được Đăng Nhẫn.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao lại dùng thứ lớp 3 sự việc trên đây để tán thán chư vị Bồ tát Ma ha tát?*

Đáp: Vì muốn nói rằng các công đức của Bồ tát thật đáng tán thán, đáng tin tưởng vậy. Vì hết thầy chúng sanh chẳng sao có thể tin được chỗ rốt ráo thâm, thanh tịnh của chư pháp nên phải nêu lên ba pháp ấy để tán thán chư Bồ tát.

Lại nữa, Bồ tát phải thành tựu đầy đủ ba công đức gồm Đà la ni, Tam Muội và Đăng Nhân, mới được gọi là Bồ tát Ma ha tát.

Hỏi: Thế nào là Đà la ni?

Đáp: Đà la ni, tiếng Trung Hoa dịch là Năng trì, hoặc Năng già.

Năng trì là có sức giữ gìn. Đà la ni có sức giữ gìn các thiện pháp, chẳng để cho mất mát, ví như bình đựng nước có phẩm chất tốt, chẳng để cho nước thoát ra ngoài vậy.

Năng già là có sức ngăn che. Đà la ni có sức ngăn che các niệm ác vừa móng khởi trong tâm, khiến có thể có thể trở thành hiện hạnh.

Bồ tát có được Đà la ni rồi sẽ có thể tổng nhiếp được các tâm tương ưng, bất tương ưng, hữu lậu, vô lậu, hữu sắc, vô sắc... dẫn đến sẽ có đủ 9 trí, chỉ trừ Lậu Tận Trí. Bởi vậy nên Bồ tát ấy vừa nghe thuyết pháp là tin hiểu ngay, lại còn niệm lực giữ gìn, chẳng để cho mất mát.

Đà la ni bám sát Bồ tát, chẳng để lạc về Nhị thừa địa, chẳng để rơi vào các hố ác. Ví như cha mẹ thương con, thấy con đi lạc đường hay sắp rơi xuống hố, tìm mọi cách để giữ con lại.

Lại nữa, Bồ tát được Đà la ni rồi, sẽ thắng hơn hết thầy các ma. Các Ma vương, ma dân đều chẳng có thể lay chuyển được tâm Bồ tát, ví như người phạm chẳng có thể lay chuyển được núi Tu Di vậy.

Hỏi: *Có bao nhiêu thứ Đà la ni?*

Đáp: Có rất nhiều thứ Đà la ni.

1. Có Văn trì Đà la ni. Người có được Đà la ni này, nếu đã được nghe các ngữ ngôn nào rồi, đã được nghe các pháp Phật nào rồi, thì liền giữ gìn đầy đủ, chẳng để cho mất mát, sai lạc.

2. Có Phân Biệt Trí Đà la ni. Người có được Đà la ni này, có khả năng phân biệt và rõ biết hết thấy chúng sanh, hết thấy các pháp dù lớn hay nhỏ, dù xấu hay tốt... Như bài kệ thuyết:

*Voi ngựa cùng vàng bạc,
Đất đá cùng cỏ cây,
Nam nữ cùng nước lửa,
Mỗi mỗi đều riêng khác.
Sang hèn cũng phân biệt,
Mỗi pháp một tên riêng
Được Đà la ni này,
Thấy đều phân biệt rõ.*

3. Có Nhập Âm Thanh Đà la ni. Người có được Đà la ni này, có khả năng nghe biết hết thấy các ngôn ngữ, mà chẳng vui cũng chẳng giận. Dù nghe lời khen ngợi tán dương, thì tâm vẫn chẳng vui, dù nghe lời chửi mắng chê trách, thì tâm vẫn chẳng oán giận.

** Chư Bồ tát chưa được lậu tận thì làm sao có thể nhẫn được như vậy?*

- Nhờ có lực Đà la ni mà được như vậy. Bồ tát tuy chưa lậu tận, nhưng do có thượng trí, lợi căn, nên có thể tư duy trừ bỏ tâm sân. Phạm phu, do tâm chấp ngã mà phân biệt thị phi, nên mới sanh vui, sanh giận. Người đã được Đà la ni rồi, rõ

biết ngữ ngôn đều tùy duyên sanh, tùy duyên diệt nên chẳng bao giờ khởi tâm sân nhuế. Lại biết các pháp đều chẳng có ai tạo tác, thì làm sao có người mắng nhiếc, làm sao có người sân hận đọc. Lại biết các pháp là vô định, thay đổi theo không gian và thời gian, nên chẳng vui cũng chẳng giận.

Bồ tát rõ biết các ngôn ngữ chỉ như gió thoảng qua, chẳng hề vướng mắc. Cũng như gặp trời mưa thì lấy dù che, gặp chỗ gai góc thì mang guốc dép, gặp trời lạnh lẽo thì đốt lửa sưởi ấm, gặp trời nóng bức thì tìm nước uống cho đỡ khát. Bồ tát gặp người đến mắng nhiếc, đánh đập cũng vẫn bình tâm, tự chế ngự, chẳng bao giờ dấy tâm sân hận. Bồ tát chỉ dùng từ bi để cải hóa họ, khiến họ xả bỏ tâm sân.

Bồ tát rõ biết các pháp đều chẳng có sanh diệt, đều vốn là tự tánh không, nên gặp người đến mắng nhiếc, đánh đập mình, dẫn đến đe dọa mạng sống của mình cũng đều xem như cảnh trong mộng, chẳng hề khởi tâm sân nhuế hay oán giận.

Khi gặp người đến cung kính, tán thán cúng dường, Bồ tát lại nghĩ rằng: “Nếu ta có công đức thì người khác đến cung kính cúng dường. Đó là cung kính cúng dường các công đức, chẳng phải là cung kính cúng dường ta. Ta chỉ ví như người cày xới đất đai, gieo các hạt giống, bón phân tưới nước vậy thôi. Nếu thấy người đến cúng dường mà ta vui vẻ thọ nạp thì phước của người kia sẽ mỏng đi. Ta chẳng nên lấy đó làm niềm vui mừng hãnh diện”.

Bồ tát quán các pháp như mộng huyễn nên chẳng thấy có ai tán thán, cũng chẳng thấy có ai vui mừng cả. Bồ tát tự duy rằng: “Ta chưa tận dứt các lậu, vì sao ta lại vui mừng nhận các lời tán thán, nhận các sự cúng dường! Duy chỉ mình đức Phật là đầy đủ các công đức, đáng được tán thán cúng dường”. Như vậy gọi là Nhập Âm Thanh Đà la ni.

4. Lại có Tịch Diệt Đà la ni, Vô Biên Đà la ni, Trì Địa Quán Đà la ni, Đại Đức Đà la ni, Hoa Nghiêm Đà la ni, Tịnh Âm Đà la ni, Hư Không Tạng Đà la ni, Hải Tạng Đà la ni, Phân biệt chư Pháp Đà la ni, Minh Nghĩa chư pháp Đà la ni v.v...

Như vậy được thuyết có 500 Đà la ni. Nếu nói rộng thì có vô lượng Đà la ni.

Hỏi: *Tam Tam Muội gồm những Tam Muội gì?*

Đáp: Đó là 3 Tam Muội “Không”, “Vô Tướng” và “Vô Tác”.

Quán 5 âm vô ngã là được Không Tam Muội. Trú trong Không chẳng dấy niệm tham, sân, si, mạn, nghi, kiến... là được Vô tác Tam Muội.

Lại nữa, ly hết thấy các pháp tướng, ly các tướng trần cảnh, các tướng nam nữ, các tướng sanh, trú, diệt... là được Vô tướng Tam Muội. Lại nữa, trú trong Vô tướng, rõ biết hết thấy các pháp đều là tự tướng Không, nên vào được Không Tam Muội. Trú trong Không, nên vào được Vô tác Tam Muội.

* *Sao gọi là Không?*

- Là rõ biết Thật Tướng của hết thấy pháp là Không.

* *Sao gọi là Vô tác?*

- Là quán hết thấy các pháp chẳng phải là Có, cũng chẳng phải là Không, là quán CÓ và KHÔNG bình đẳng, chẳng phải hai, chẳng phải khác. Như bài kệ thuyết:

*Thấy CÓ cũng nên sợ,
Thấy KHÔNG cũng nên sợ,
Vậy nên chẳng chấp CÓ
Cũng lại chẳng chấp KHÔNG.*

* *Sao gọi là Vô Tướng?*

- Là quán hết thấy các pháp đều chẳng có tướng, đều chẳng có thể thọ, đều chẳng có thể chấp. Như bài kệ thuyết:

*Ngôn ngữ đều đoạn,
Tâm hành cũng diệt,
Chẳng sanh, chẳng diệt,
Như tướng Niết Bàn.*

Lại có thuyết nói “Đây đủ 18 pháp Không là được Không Tam Muội, tâm chẳng mong cầu gì cả là được Vô Tác Tam Muội, phá sạch hết các tướng chẳng còn nhớ nghĩ là được Vô Tướng Tam Muội”.

Hỏi: *Bồ tát phải có đủ các pháp Thiên định. Sao chỉ nói đến 3 Tam Muội Không, Vô tướng và Vô tác mà thôi?*

Đáp: Ở trong 3 Tam Muội này mà tư duy thì sẽ gần với Niết bàn, khiến tâm người chẳng cao, chẳng hạ, bình đẳng, bất động. Bởi vậy nên xưng tán 3 Tam Muội này.

Tu các thiên định khác còn có ái, mạn, kiến, còn tu 3 Tam Muội này dẫn hành giả vào Đệ Nhất Thật Nghĩa, vào cửa của Niết Bàn an lạc. Bởi vậy nên 3 Tam Muội này được gọi là 3 Giải Thoát Môn. Các pháp thiên định khác như 4 Vô Lượng Tâm, 4 Biện, 6 Thông, 9 Thứ đệ định, 8 Bối xả, v.v... cũng đều là Tam Muội.

Lược nói có 23 Tam Muội, hoặc 65 Tam Muội, hoặc 500 Tam Muội. Nếu nói rộng thì có vô lượng Tam Muội. Bồ tát Ma ha tát được đầy đủ vô lượng Tam Muội trang nghiêm như vậy.

Lại nữa, trong kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* này có nói đến 108 Tam Muội. Chư Bồ tát Ma ha tát, do thực hành 3 Tam

Muội Không, Vô tướng và Vô tác, mà được đầy đủ các Tam Muội. Vì sao? Vì có được 3 Tam Muội này là được Thật Tướng Tam Muội, rõ được Thật Tướng hết thảy các pháp. Như bài kệ thuyết:

*Người giữ giới thanh tịnh,
Mới thật là Tỷ-kheo
Người thường quán pháp Không
Mới thật được Tam Muội.
Người thường hành tinh tấn
Mới thật là hành đạo
Người vào được Niết Bàn
Mới thật được an lạc.*

Hỏi: Sao gọi là Đẳng Nhẫn?

Đáp: Đẳng là bình đẳng, ngang nhau.

Đẳng có 2 thứ: Đó là Chúng sanh đẳng và Pháp đẳng.

Nhẫn là Nhẫn nhục, chịu đựng, mà chẳng có buồn phiền, chẳng có oán hận.

Nhẫn có 2 thứ: Đó là Chúng sanh nhẫn và Pháp nhẫn.

Hỏi: Sao gọi là Chúng Sanh Đẳng Nhẫn?

Đáp: Ở nơi hết thảy chúng sanh thường giữ tâm bình đẳng, thường niệm bình đẳng, ái bình đẳng, lợi bình đẳng. Như vậy gọi là Chúng Sanh Đẳng.

Lại nữa, do tâm từ bi nên ở nơi hết thảy chúng sanh chỉ thường đẳng niệm, mà chẳng có đẳng quán. Vì sao? Vì Bồ tát hành Phật Đạo không điên đảo. Bồ tát ở nơi Như Pháp Tướng, chẳng có phân biệt thiện với bất thiện, lớn với nhỏ,

người với vật v.v... Bồ tát như vậy là đã quán các pháp tướng bình đẳng rồi vậy.

Thật Tướng của các pháp chẳng phải là tướng thiện, chẳng phải là tướng ác, chẳng phải là tướng lớn, chẳng phải là tướng nhỏ, chẳng phải là tướng người, chẳng phải là tướng vật, chẳng phải là tướng nhất, chẳng phải là tướng nhị, chẳng phải là tướng đồng, chẳng phải là tướng khác... Nếu còn chấp tướng là lầm lỗi. Như bài kệ thuyết:

*Pháp tùy duyên mà có,
Chẳng sanh cũng chẳng diệt,
Chẳng thường cũng chẳng đoạn,
Chẳng một cũng chẳng hai,
Chẳng đến cũng chẳng đi.
Phật đã thuyết như vậy.
Hãy giữ vững niềm tin,
Chớ nên khởi hý luận.*

Lại nữa, ở nơi chúng sanh chẳng nên chấp tướng của từng chúng sanh riêng rẽ. Vì sao? Vì hết thảy chúng sanh đều là tự tướng Không, nên các tướng chúng sanh đều là bình đẳng, chẳng có sai khác. Nếu có người được tâm bình đẳng, vô ngại như vậy, thì phải biết người ấy đã thật sự nhập vào Bất Thối Chuyển Địa, và người ấy đã được Đăng Nhẫn.

Bồ tát được Đăng Nhẫn, thương chúng sanh như mẹ thương con, chẳng sân hận, chẳng phiền não. Như bài kệ thuyết:

*Quán thanh như tiếng vang
Quán hành như bóng gương
Người quán được như vậy,
Thường trú trong Đăng Nhẫn.*

Như vậy gọi là Chúng Sanh Đẳng Nhẫn.

Hỏi: Sao gọi là Pháp Đẳng Nhẫn?

Đáp: Là quán hết thấy các pháp thiện ác, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi... đều bình đẳng. Quán được như vậy mà vào trong Bất Nhị Môn, trong Thật Tướng Môn, là thâm nhập vào Thật Tướng của các pháp. Quán được như vậy rồi, thì được Tâm Nhẫn, chẳng khởi tranh cãi, chẳng có gì ngăn ngại. Như bài kệ thuyết:

*Các pháp vẫn thường chẳng “sinh”, chẳng “diệt”
Cũng lại chẳng phải “chẳng sinh”, “chẳng diệt”
Chẳng “sinh diệt”, chẳng phải “chẳng sinh diệt”
Cũng chẳng phải “chẳng phải chẳng sinh diệt”.*

Như vậy gọi là Pháp Đẳng Nhẫn.

Khi đã được giải thoát rồi, thì ở nơi Không mà vẫn chẳng chấp Không (Không - Phi Không). Bởi vậy nên tâm được bình đẳng, xả sạch các hý luận, đoạn sạch các ngôn ngữ, thâm nhập vào trong các Thật pháp, được tâm “Không”, vô ngại, bất động, không còn thối chuyển nữa. Như vậy là được Vô Sanh Nhẫn.

Pháp Đẳng Nhẫn là Pháp môn trợ đạo đầu tiên dẫn đến Giải thoát.

-o0o-

KINH:

Đã được vô ngại Tổng Trì.

LUẬN:

Hỏi: *Trước đây đã nói đến các Đà la ni rồi, sao nay lại còn nói đến Vô ngại Đà la ni nữa?*

Đáp: Vô ngại Đà la ni là đệ nhất trong các Đà la ni.

Ví như đối với toàn dân trong nước, vua là trên hết. Cũng vậy, trong tất cả các Giải thoát, thì Vô ngại Giải thoát là trên hết. Các hàng Ngoại đạo, dẫn đến các Thanh Văn, Bích Chi Phật, các Tân học Bồ tát chẳng có được Đà la ni này. Chỉ có các Bồ tát Ma ha tát, có vô lượng công đức lực, có đại trí tuệ, mới có được Đà la ni này.

Vô ngại Đà la ni là căn bản của hết thảy các Đà la ni. Bởi vậy nên các Bồ tát muốn ra hoằng pháp độ sanh, thường phải tu học Vô ngại Đà la ni này.

-o0o-

KINH:

Đã được Ngũ Thông.

LUẬN:

Ngũ Thông tức là 5 thần thông, gồm có: Như Ý thông, Thiên Nhãn thông, Thiên Nhĩ thông, Tha Tâm thông, Túc Mạng thông.

Hỏi: *Sao gọi là Như ý thông?*

Đáp: Như Ý thông có 3 thứ. Đó là: Năng đáo, Chuyển biến, và Thánh như ý.

* Năng đáo có 4 thứ. Đó là:

- Thân bay như chim, chẳng bị ngăn ngại.
- Biển xa thành gần, chẳng có đi mà vẫn đến.
- Biệt tích ở nơi này, xuất hiện ở nơi khác;
- Chỉ trong một niệm là đến được nơi cần đến.

* Chuyển biến là:

- Biển nhỏ thành lớn, lớn thành nhỏ;
- Biển ít thành nhiều, nhiều thành ít v.v...

Ngoại đạo cũng chuyển biến được, nhưng chẳng thể quá hạn 7 ngày. Phật và Bồ tát chuyển biến vô ngại, tự tại, chẳng có hạn định thời gian lâu mau.

* Thành Như Ý tác dụng vào 6 trần bên ngoài. Ví như:

- Biến vật bất tịnh thành vật tịnh;
- Biến vật tịnh thành vật bất tịnh v.v...

Chỉ có Phật và Bồ tát mới có Thành Như Ý thần thông.

Do tu 4 Như Ý Túc, mà được Như Ý Thần Thông.

Hỏi: Sao gọi là Thiên Nhãn thông?

Đáp: Thiên Nhãn thông là do con mắt được cấu tạo bởi sắc thanh tịnh của 4 đại. Người có Thiên Nhãn thông, có khả năng thấy được Tự Địa, tức là cõi mình đang ở và thấy Hạ Địa, tức là cõi dưới, thấy được chúng sanh trong cả 6 đường, thấy được các vật, từ xa đến gần, từ thô đến tế. Hết thấy các sự vật, dù ẩn dù hiện, Thiên Nhãn đều chiếu thấu cả. Thiên Nhãn có hai thứ. Đó là:

- Do phước báo đời trước, mà có được, cùng với Thiên định và Quang minh.

- Do công đức tu hành ở hiện đời mà có được.

Có thuyết nói “chư Bồ tát đã được Vô Sanh Pháp Nhãn rồi, chẳng còn ở trong 6 đường chúng sanh nữa, nhưng vì hạnh nguyện hóa độ chúng sanh, mà thị hiện sanh thân khắp mười phương thế giới”.

* Bồ tát được công đức thù thắng hơn các vị A-la-hán, mà Thiên Nhân chỉ là công đức nhỏ. Vì sao lại chẳng tán thán Huệ Nhân, Pháp Nhân, Phật Nhân, mà lại tán thán Thiên Nhân của Bồ tát?

- Nên biết Thiên Nhân có 3 thứ, đó là: Giả hiệu Thiên Nhân, Sanh Thiên Nhân và Thanh tịnh Thiên Nhân.

Thiên Nhân của các vị Chuyển Luân Thánh Vương mới chỉ là Giả hiệu Thiên Nhân.

Thiên Nhân của các vị trời, từ Tứ thiên vương cho đến Phi tướng phi phi tướng thiên là Sanh Thiên Nhân.

Thiên Nhân của chư Phật pháp Thân và chư Bồ tát là Thanh tịnh Thiên Nhân. Phải ở nơi Thanh tịnh thiên mà tu được Thanh tịnh Thiên Nhân mới được gọi là Thiên Nhân thông.

Chư Phật pháp thân và chư Bồ tát Pháp thân mới có được Thanh tịnh Thiên Nhân, phàm phu, Ngoại đạo, chưa ly dục, chẳng có thể được Thiên Nhân này.

Hỏi: Sao gọi là Thiên Nhĩ thông?

Đáp: Thiên Nhĩ thông là do tai được cấu tạo bởi sắc thanh tịnh của 4 đại. Người có Thiên Nhĩ thông được tự tại nghe hết thấy các tiếng của loài Trời, loài người, và của chúng sanh trong ba đường ác.

Do thường ức niệm các thứ âm thanh của muôn loài,

muôn vật, nhằm cứu thoát họ ra khỏi chốn khổ đau, mà Bồ tát thành tựu được Thiên Nhĩ thông.

Hỏi: *Sao gọi là Tha Tâm thông?*

Đáp: Tha Tâm thông là bước đầu dẫn đến Tha Tâm Trí.

Tha Tâm thông là thần thông biết rõ tâm niệm của người khác. Do khi tu, Bồ tát thường quán “Sanh, Trú, Di, Diệt”, thường quán như vậy, lại thường quán thấy người có tướng vui, có tướng buồn, có tướng sân, có tướng si v.v... mà được Tha Tâm thông, mà biết rõ được các tâm niệm của chúng sanh.

Hỏi: *Sao gọi là Túc Mạng thông?*

Đáp: Túc Mạng thông là thần thông biết rõ được các việc làm của mình trong quá khứ, hoặc một, hoặc 10 đời, hoặc 100 đời, hoặc vạn ức đời... Các bậc đại A-la-hán và Bích Chi Phật biết được 8 vạn kiếp. Các vị Bồ tát và các đức Phật biết đến vô lượng kiếp.

-o0o-

KINH:

Các ngài chẳng còn giải đãi.

LUẬN:

Sự lười biếng, giải đãi phá tài lợi, và phúc lợi của người tại gia, phá quả được sanh cõi Trời, và được vào Niết bàn an lạc của người xuất gia.

Giải đãi là tội lớn của cả hai hạng người tại gia và xuất gia.

Như bài kệ thuyết:

*Giải đãi đánh mất thiện tâm,
Si ám phá tan minh trí.
Diệu nguyện đều bị tiêu diệt,
Đại nghiệp cũng chẳng viên thành.*

Bởi vậy, nên người xuất gia cũng như người tại gia đều chẳng nên giải đãi.

-o0o-

KINH:

Đã xả bỏ lợi dưỡng và danh vọng.

LUẬN:

Lợi dưỡng và danh vọng là giặc phá các công đức. Ví như mưa lụt, gió bão, sương mù, nắng hạn làm hại các loại hạt giống; lợi dưỡng và danh vọng phá hết các mầm công đức khiến chẳng có thể tăng trưởng được.

Trong kinh, Phật có nêu thí dụ: “Một sợi tóc nhỏ nhưng nếu dùng để trói người, thì sợi tóc ấy cũng có thể cắt thịt sâu đến tận xương. Người tham lợi dưỡng cũng lại như vậy, có thể thiêu sạch rừng công đức”. Như bài kệ thuyết:

*Vào được rừng Chiên Đàn,
Chỉ mong lượm nhặt lá,
Vào tận núi Thất Bảo,
Chỉ tìm kiếm thủy tinh,
Vào trong biển Phật pháp,
Chẳng cầu vui Niết bàn.*

*Mà chỉ cầu lợi dưỡng;
Là mình tự hại mình.
Vậy nên đệ tử Phật,
Muốn ném vị Cam Lô,
Hãy vứt bỏ tạp độc,
Cầu Niết Bàn an lạc.
Như sương mù, mưa bão,
Làm hư hại ngũ cốc,
Người đả lợi cúng dường,
Phá Tàm Quý, Đâu Đà(*)
Đời nay đốt thiện căn,
Đời sau đọa địa ngục
Như Đê Bà Đạt Đa
Vì lợi phải đọa lạc.*

-o0o-

KINH:

Thuyết pháp chẳng cầu báo.

LUẬN:

Bồ tát vì lòng Đại Từ thương xót hết thấy chúng sanh, mà nói pháp, chẳng phải vì cầu lợi lộc, danh vọng, hay cơm áo

*. Đâu đà là hạnh tu “Phủi bỏ trần cấu phiền não”, nghĩa là phủi bỏ các cảnh trần nhiễm dơ gây ra phiền não, giữ tâm thanh tịnh để cầu Phật Đạo. Ngài Ma Ha Ca Diếp được tôn xưng là vị Đâu đà đệ nhất trong hàng đệ tử của Phật.

mà nói vậy. Bồ tát, ở nơi Vô Sanh Pháp Nhãn, thuyết pháp với tâm thanh tịnh. Như bài kệ thuyết:

*Học nhiều, trí rộng khéo nói năng,
 Nếu hành bất chánh, chẳng như pháp,
 Dù muốn thuyết pháp chuyển tâm người,
 Chỉ như sấm sét mà không mưa.
 Học rộng, nghe nhiều, có trí huệ,
 Nhưng nói què mùa, không khéo léo,
 Chẳng thể hiện, bày kho Pháp báu,
 Như không sấm sét và mưa nhỏ.
 Không học vấn nhiều, không trí huệ,
 Không hay thuyết pháp, chẳng hay hành,
 Là tẻ Pháp sư, không tầm quý,
 Ví như mây nhỏ, không sấm mưa.
 Học nhiều, trí rộng, khéo nói năng,
 Khéo thuyết các pháp, chuyển tâm người,
 Chánh tâm hành pháp, không sợ hãi,
 Như mây nhiều, sấm lớn, mưa to.
 Bạc Đại Pháp sư cầm gương pháp,
 Hiện bày trí huệ chiếu khắp nơi,
 Trì tụng, diễn nói, giống chiêm pháp,
 Như thuyền lớn đưa người qua biển
 Cũng như ong chúa nhóm vị hoa,
 Thuyết như lời Phật, đúng ý Phật,
 Hiện bày Minh pháp độ chúng sanh;
 Pháp sư như vậy rất khó gặp.*

KINH:

Các lời nói ra đều được tín thọ.

LUẬN:

Các hàng Trời, người, A tu la, dẫn đến các bậc Hiền Thánh thường tín thọ những lời nói ra của các vị Bồ tát. Đây là quả báo do chẳng hề nói những lời bất chánh, tà vạy, thêu dệt. Như bài kệ thuyết:

*Đọa vào chốn nọ quý,
Lừa từ miệng bốc ra.
Bốn phương nghe tiếng vọng:
“Đây là khẩu nghiệp báo”.
Người chẳng trọng thành tín,
Dù cho thấy nghe nhiều.
Thuyết pháp giữa đại chúng,
Chẳng được người tín thọ.
Vạy nên khi thuyết pháp,
Muốn được người tín thọ,
Phải luôn luôn chí thành,
Chớ nói lời thêu dệt.*

-o0o-

KINH:

Các ngài đã được thậm thâm pháp nhãn.

LUẬN:

Hỏi: *Sao gọi là Thậm Thâm pháp?*

Đáp: Pháp “12 Nhân Duyên” là thậm thâm pháp. Như Phật dạy ngài A Nan rằng: “12 Nhân Duyên” là pháp thậm thâm, rất khó giải, khó biết”.

Lại nữa, pháp nào phá được 62 lưới tà kiến, vượt ra khỏi ba thời, thì gọi là Thậm Thâm pháp. Như lời Phật dạy các Tỷ-kheo: “Do ít trí tuệ, nên phạm phu, khi tán thán Phật, chỉ tán thán các giới thanh tịnh, giới ly dục của Phật, mà chẳng biết tán thán các pháp thậm thâm khó giải, khó biết. Tán thán các pháp thậm thâm khó giải, khó biết, mới là tán thán Phật”. Kinh Phạm Võng có nói rộng về điểm này.

Lại nữa, ba Giải Thoát Môn là Thậm Thâm pháp. Như lời Phật dạy chư Thiên rằng: “Thậm thâm nghĩa của chư pháp là nghĩa Không, Vô tướng và Vô tác”.

Lại nữa, Thậm thâm pháp là pháp giải rõ Thật Tướng của hết thảy các pháp. Thật Tướng ấy chẳng thể phá hoại, chẳng thể lay động được. Thật vậy, nếu không để cho tâm tưởng và trí lực chi phối, chỉ định tâm trú trong Thật Tướng của các pháp, thì mới gọi là được Thậm Thâm pháp. Vì sao? Vì nếu dùng tâm tưởng và trí lực mà quán các pháp, thì chỉ là làm lỗi, ví như người bị nắng lóa mắt chẳng sao thấy rõ màu sắc của các vật. Phải gạt bỏ ảnh hưởng của tâm tưởng và trí lực, phải dùng huệ nhãn thanh tịnh mới có thể thấy được Thật Tướng của các pháp. Ví như thủy tinh trong suốt đặt trước một vật nào, thì vật ấy hiện rõ màu thật của nó vậy. Phạm phu do bị tâm tưởng và trí lực chi phối, nên thấy các pháp đều có tướng sai khác; Bồ tát quán Thật Tướng của các pháp chẳng phải KHÔNG, cũng chẳng phải CHẴNG KHÔNG, chẳng phải CÓ, cũng chẳng phải CHẴNG CÓ, nên thâm nhập vào được Thậm thâm pháp, chẳng còn biến chuyển, chẳng còn ngăn ngại nữa.

Bồ tát đã vào chỗ Thâm Thâm pháp, đã qua đến bờ bên kia, nên nói: “Đã được Thâm Thâm Pháp Nhân”.

-oOo-

KINH:

Đã được lực Vô úy.

LUẬN:

Chư Bồ tát Ma ha tát đã thành tựu đầy đủ 4 Vô Sở úy.

Hỏi: *Bồ tát chưa được Nhất Thiết Trí, như vậy vì sao nói “đã được 4 lực Vô úy”?*

Đáp: Có 2 thứ Vô úy. Đó là: Vô úy của Bồ tát, Vô úy của Phật.

Bồ tát chưa được Nhất Thiết Trí, nên chưa có được Vô úy của Phật, nhưng đã được Vô úy của Bồ tát.

Hỏi: *4 lực Vô úy của Bồ tát gồm những gì?*

Đáp: Đó là:

1. Giữ gìn được các pháp đã nghe, nên được Văn trì Đà la ni, lại thường nhớ, thường niệm, chẳng bao giờ quên, nên trong đại chúng, Bồ tát thuyết pháp không có sợ hãi.

2. Muốn hết thảy chúng sanh đều được giải thoát, nên dùng các phương tiện để tùy nhân duyên, tùy căn cơ của chúng sanh, mà nói pháp cho họ nghe. Vì vậy, ở trong đại chúng, Bồ tát thuyết pháp không sợ hãi.

3. Khi gặp người đến vấn nạn, Bồ tát vẫn như pháp mà trả lời, nên trong đại chúng, Bồ tát thuyết pháp không sợ hãi.

4. Khi gặp chúng sanh đến nghe pháp, hay đến vấn nạn, Bồ tát vẫn như pháp mà trả lời nhằm đoạn nghi cho họ, nên ở trong đại chúng, Bồ tát thuyết pháp không sợ hãi.

-o0o-

KINH:

Đã vượt qua các ma sự.

LUẬN:

Có 4 loài ma. Đó là:

- Phiền não ma.
- Ngũ âm ma.
- Tử ma.
- Thiên ma.

Bồ tát, tu Bồ tát đạo, do phá Phiền não ma, mà được Pháp thân, phá Ngũ Âm ma, mà được Pháp Tánh thân, phá Tử ma, mà thường được nhất tâm. Do ở nơi hết thấy các pháp đều chẳng đả trước, nên vào được Bất động Tam Muội, phá được Thiên ma.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “đã qua các ma sự”.

Lại nữa, trong kinh, ở phẩm Giác Ma, Phật thuyết về các ma sự, và các ma nghiệp, có nói rằng “Bồ tát chẳng còn bị các ma sự và ma nghiệp trói buộc nữa”, nên nói “đã qua các ma sự”.

Lại nữa, ngoài Thật Tướng pháp ra, thì tất cả các pháp vụn vặt, các kiết sử, các phiền não v.v... đều gọi là ma. Ví như tham dục, cầu phước, âm, giới, nhập v.v... đều gọi là ma

cả. Bồ tát đã tận đoạn tất cả các ma sự đó, nên nói: “Đã qua các ma sự”.

Hỏi: Ở trong kinh nào gọi các tham dục, triền phược, kiết sử, phiền não là ma?

Đáp: Trong kinh *Tập Tạng*, Phật thuyết kệ cho các Ma vương như sau:

*Dục là đạo quân thứ nhất
Ưu sầu là đạo thứ hai
Đói khát là đạo thứ ba
Ái nhiễm là đạo thứ tư
Ham ngủ là đạo thứ năm
Sợ hãi là đạo thứ sáu
Đa nghi là đạo thứ bảy
Thâm độc là đạo thứ tám
Đắm lợi dưỡng, ham danh vọng
Đó chính là đạo quân thứ chín
Tự cao khinh mạn người khác
Là đạo quân thứ mười kể sau
Quân các người như vậy đó
Hết thấy người ở thế gian
Cùng hết thấy các hàng Trời
Chẳng ai đủ sức phá được
Ta dùng mũi tên Trí huệ.
Dùng sức cung nỏ thiên định
Phá tan ma quân của người
Như bình đất tan trong nước.*

*Đệ tử của Ta tinh tấn
 Thường nhất tâm tu trí huệ
 Đồng mãnh, không thoái chuyển
 Nhằm cứu độ hết chúng sanh
 Tùy thuận như Pháp tu hành
 Quyết đến Niết Bàn tịch tịnh
 Ngươi, dù chẳng muốn buông tha
 Vẫn chẳng sao phá được họ.*

Ma vương nghe Phật thuyết kệ như vậy, hết sức ưu sầu, liền bỏ ra đi. Những ma quân cũng biến đi, chẳng còn hiện nữa.

Hỏi: *Vì sao nói “5 ám, 12 nhập, 18 giới” là ma?*

Đáp: Ở núi Mạc Câu La, Phật có dạy các đệ tử rằng: “Sắc ám là ma. Dẫn đến Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như vậy cả”.

Lại nữa, ngay ở chỗ muốn có “Sắc thân” ở đời sau cũng là vọng động; dẫn đến muốn có “Vô sắc thân”, “Hữu tướng thân”, “Vô tướng thân”, “Phi hữu tướng phi vô tướng thân” cũng đều là vọng động cả.

Nếu đã động, thì liền bị ma dẫn dắt, bị ma trói buộc. Phải không vọng động mới được tự tại, mới được giải thoát khỏi các ma. Chẳng những chỉ có 5 ám, 12 nhập, 18 giới... là ma, mà dẫn đến muốn được thân tự tại Thiên vương cũng gọi là ma sự.

Hỏi: *Sao gọi là ma?*

Đáp: Vì cướp huệ mạng, phá hoại đạo pháp, làm tổn giảm các công đức, làm mất thiện căn, nên gọi là ma.

Phải nên biết rằng 5 ám như 5 mũi tên lửa, thiêu rụi rừng công đức, hủy hoại các thiện căn. Trong Phật pháp ví 5 ám như

loài rắn độc Ma La; hàng Ngoại đạo gọi 5 âm là Dục chủng.

Tất cả những gì tạo nên nghiệp báo như vậy đều gọi là ma.

Hỏi: Sao gọi là ma sự?

Đáp: Như trong phẩm Giác Ma có nói: “Chúng sanh qua lại ở thế gian, trong 6 đường, thọ các nghiệp nhân duyên khổ lạc. Các nghiệp nhân duyên ấy thành tựu sức mạnh của Ma vương. Tất cả các nghiệp nhân duyên ấy là ma sự, là oan gia của các đức Phật, là giặc cướp của các bậc Thánh, phá hoại các công đức của những người đang muốn ngược dòng Sanh Tử.

Nên biết “không vui Niết bàn” cũng gọi là ma sự.

Ma sự có 3 thứ. Đó là:

- Ma sự do tham ái. Ví như đùa cợt, nói nhiều, ca múa, nói năng bừa bãi, nhìn ngó xằng bậy v.v...

- Ma sự do sân nhuế. Ví như trói buộc, đánh đập, chửi mắng, tra khảo, cắt chặt v.v... những chúng sanh khác.

- Ma sự do ngu si. Ví như đốt nóng thân mình, ướp lạnh thân mình, tự nhổ tóc, nhịn đói, nhảy vào lửa, nhảy xuống hố sâu, trầm mình dưới nước v.v...

Lại nữa, tất cả các việc làm lỗi, bất tịnh, nhiễm trước v.v.. trong thế gian cũng đều gọi là ma sự cả.

Lại nữa, oán ghét chẳng có duyên cớ, không cầu vui Niết bàn và đạo Niết bàn, chìm đắm trong dục lạc, không nhàm chán thế gian, v.v... cùng vô lượng sự việc như vậy đều gọi là ma sự.

Bồ tát đã xả bỏ hết thảy các sự việc ấy nên gọi là “đã qua các ma sự”.

KINH:

Đã được giải thoát khỏi các nghiệp chướng.

LUẬN:

Bồ tát chẳng còn các nghiệp chướng, nên gọi là “Đã được giải thoát khỏi các nghiệp chướng”.

Hỏi: *Có 3 Chương là Phiền não chướng, Báo chướng và Nghiệp chướng. Vì sao ở đây chỉ nói đến Nghiệp chướng mà thôi?*

Đáp: Trong 3 Chương, thì Nghiệp chướng là lớn nhất. Vì các Nghiệp Lực chứa nhóm vô lượng nghiệp nhân, chuyển từ kiếp này qua kiếp khác, dẫn đến trăm, ngàn muôn kiếp cũng chẳng mất, cũng chẳng hoại. Khi hội đủ duyên hòa hợp, thì nghiệp nhân dẫn sanh nghiệp quả, rồi nghiệp quả lại trở thành nghiệp nhân dẫn sanh nghiệp quả mới, tương tục mãi mãi. Ví như hạt lúa, hạt cỏ nằm trong đất, khi gặp đủ duyên hòa hợp như phân, nước, thời tiết tốt thì nảy mầm, sanh ra cây lúa, cây cỏ; những cây lúa, cây cỏ mới này, lớn lên lại đơm hoa, kết hạt, làm nghiệp nhân cho cây lúa, cây cỏ trong tương lai. Bởi nhân duyên vậy, nên Nghiệp chướng an trú lâu dài, và dẫn dắt chúng sanh trôi lăn trong vòng sanh tử.

Các đức Phật là những đấng Nhất Thiết Trí, tối tôn trọng, oai nghiêm như núi Tu Di chúa; mà còn chẳng chuyển được nghiệp của chúng sanh, huống nữa là phàm phu. Như bài kệ thuyết:

*Dòng sanh tử luân hồi
Do nghiệp nhân phiền não
Có sức chuyển tự tại
Chẳng ai ngăn cản được*

Nghiệp nhân từ đời trước
Chuyển thành nhiều nghiệp quả
Nghiệp lực là mạnh nhất
Thế gian chẳng gì bằng
Người tạo nghiệp đời trước
Đời sau thọ quả báo
Cứ thế lưu chuyển mãi
Chìm đắm trong sanh tử
Dù biển lớn khô cạn
Núi Tu Di tan biến
Nghiệp duyên từ đời trước
Vãn chẳng tiêu, chẳng hết
Nghiệp tích lũy từ lâu
Đuổi theo kẻ tạo nghiệp
Y như người cho vay
Chẳng rời kẻ thiếu nợ
Các nghiệp quả báo ấy
Chẳng sức nào lay chuyển
Trốn tránh cũng chẳng được
Van xin cũng chẳng tha
Nghiệp bám sát chúng sanh
Trong khắp cả 3 cõi,
Như gai Kha Lê La
Đâm vào khó tháo gỡ
Như gió thổi khoáng trống
Như nước chảy xuôi dòng.

Nghiệp cú tương tục chuyển
 Bất hoại như hư không
 Nghiệp lực dù vô lượng
 Chẳng theo người không tạo
 Nhưng với người đã tạo
 Lại nhớ mãi, chẳng quên
 Dù bay lên không trung
 Dù trốn vào núi tuyết
 Dù lặn sâu đáy biển
 Chẳng đâu lẫn trốn được
 Nghiệp luôn theo đuổi ta
 Phút chốc cũng chẳng rời
 Như sao hiện theo trăng
 Mãi đến khi thọ báo.

-o0o-

KINH:

Khéo thuyết các pháp Nhân duyên.

LUẬN:

Hỏi: Sao gọi là “Khéo thuyết pháp Nhân duyên?”

Đáp: Khéo nói về các sự và nghiệp của các phiền não lần lượt triển chuyển, tương tục sanh khởi, là khéo thuyết về các nhân duyên sanh pháp. Ví như trong 12 Nhân duyên, nói 3 chi Vô minh, Ái và Thủ là phiền não; 2 chi Hành và Hữu là nghiệp, 7 chi còn lại thuộc về danh sự.

Lại nữa, trong 12 Nhân duyên, nói 2 chi Vô minh và Hành thuộc về quá khứ; 2 chi cuối thuộc về vị lai; 8 chi giữa thuộc về hiện tại.

Đây là nói về 3 sự Phiền não, Nghiệp và Khổ triển chuyển xen nhau làm duyên khởi:

- Duyên khởi Phiền Não Nghiệp.
- Duyên khởi Nghiệp Khổ.
- Duyên khởi Khổ Khổ.
- Duyên khởi Khổ Phiền Não.
- Duyên khởi Nghiệp Phiền Não.
- Duyên khởi Phiền Não Khổ.
- Duyên khởi Khổ Nghiệp.

Cứ như vậy mãi xoay vần, gọi là triển chuyển, xen nhau làm duyên nghiệp.

Hết thảy các phiền não gọi là Vô minh. Từ Vô minh sanh ra nghiệp và nghiệp quả, như tạo thành một thế giới, nên gọi là Hành. Từ Hành sanh ra tâm cấu hay tịnh, rồi hình thành các thân đầu tiên, như trâu nghé tự biết trâu mẹ là mẹ của mình, chúng sanh biết được tự tướng của mình; đó là nhờ Thức. Mặc dù trong 5 ấm, Thức cùng với Thọ, Tưởng, Hành đều là vô sắc, nhưng Thức lại trú nơi sắc, nên mới có Danh Sắc. Ở nơi Danh và Sắc sẽ sanh ra 6 Tình, là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý. 6 Tình còn được gọi là 6 Nhập. Khi Căn, Trần và Thức hòa hợp, thì sanh ra Xúc. Từ Xúc sanh ra Thọ. Ở nơi thọ mà có đắm trước, thì gọi là khát Ái. Do nhân duyên khát Ái, mà có mong cầu, nên mới sanh ra Thủ. Do có Thủ, mà tạo ra nghiệp nhân cho đời sau, nên gọi là Hữu. Do Hữu mà lại thọ 5 ấm cho đời sau, nên có sanh. Đã có thân 5 ấm

sanh ra, thì sẽ có già, có chết, tức là có lão tử vậy. Do sợ già, sợ chết, mà khởi sanh ưu sầu, khổ não. Thế rồi, các khổ não lại hòa hợp, lại triển chuyển tương tục, mãi mãi.

Nếu nhất tâm quán Thật Tướng các pháp, thì sẽ được thanh tịnh, sẽ dứt được Vô minh. Khi Vô minh đã dứt thì Hành cũng dứt theo; dẫn đến các khổ cũng đều tận dứt.

Trên đây tóm lược nghĩa của 12 tướng Nhân Duyên. Nếu chẳng chấp tà kiến, mà dùng phương tiện để vì người điên nói, thì gọi là khéo thuyết pháp Nhân duyên.

Lại nữa, trong khi quán 12 Nhân Duyên, mà tâm đoạn sạch các pháp ái, chẳng có đắm trước, rõ được Thật Tướng các pháp, thì cũng gọi là khéo thuyết pháp Nhân Duyên.

Phật dạy ngài Tu Bồ đề rằng: “Vô minh chẳng cùng tận; si ám cũng chẳng cùng tận; dẫn đến khổ, tập cũng chẳng cùng tận, như hư không vậy”. Bồ tát phải biết như vậy, mới xả được si ám, vào chỗ Vô Sở Nhập, tọa Đạo tràng, được Tát Bà Nhã.

-o0o-

KINH:

Từ nhiều A-tăng-kỳ kiếp đến nay, các ngài đã phát đại nguyện.

LUẬN:

Nghĩa của A-tăng-kỳ kiếp đã nói trước đây rồi.

Phật thí dụ “Có một hòn núi đá dài 4 ngàn dặm, lại có một người sống thọ, cứ mỗi 100 năm tán đá thành bụi thì hòn núi kia có thể tan biến; thế nhưng kiếp số vẫn chẳng hết được.

Bồ tát cũng vậy, trải qua vô số kiếp, phát đại nguyện độ hết thầy chúng sanh, đoạn hết các kiết sử cho họ, dẫn họ vào Niết Bàn an lạc.

-o0o-

KINH:

Thường có nhan sắc tốt tươi, thường dùng lời nói êm dịu, nhu hòa, khi thưa hỏi người.

LUẬN:

Bồ tát thường tu Đại Từ, Đại Bi, đã đoạn sạch các tà ngữ, nên được nhan sắc tươi đẹp, vui vẻ. Như bài kệ thuyết:

*Nếu gặp người cầu Đạo
Hãy cho bằng bốn cách:
Mắt nhìn người vui vẻ
Chào đón và thăm hỏi
Cúng dường chỗ ngồi tốt
Mọi sự theo ý muốn
Tâm bố thí như vậy
Phật Đạo trong tâm tay
Nếu bỏ được bốn tà
“Lưỡng thiệt cùng vọng ngữ
Ác ngữ và ý ngữ”
Chắc được quả báo tốt
Người nhu hòa cầu Đạo
Nguyện độ thoát chúng sanh*

*Xả bốn tà khẩu nghiệp
Như ngựa tốt có cương.*

-o0o-

KINH:

Ở trong đại chúng, được vô sở úy.

LUẬN:

Bồ tát, do đức độ sâu dày, do đã thành tựu vô lượng công đức, do có trí huệ siêu quần, lại do đã được tối thượng Luận biện Đà la ni, nên ở trong đại chúng chẳng có sợ hãi. Như kệ thuyết:

*Đức trí mỏng bên trong
Lời nói hay bên ngoài
Chỉ như tre rỗng ruột
Phô trương lớp vỏ ngoài
Đức trí dày bên trong
Lời thiện mỹ bên ngoài
Ví như hạt kim cương
Trong ngoài đều toàn hảo.*

Lại nữa, do đã thành tựu 4 vô sở úy, nên Bồ tát được dung mạo đoan chánh, sanh vào nhà quyền quý, được đầy đủ Trì giới, Thiên định, Trí huệ.

Do đã thành tựu Trí huệ, đã thông suốt hết thảy các sự lý, nên Bồ tát chẳng có gì sợ hãi. Như bài kệ thuyết:

*Kẻ trí độn, đức mỏng
Chẳng dám ngồi tòa cao*

*Như sói thấy sư tử
Ẩn trốn, chẳng dám ra
Người trí, không sợ hãi
Ngồi trên tòa sư tử
Thuyết như sư tử rống
Muôn thú đều khiếp phục.*

Lại nữa, Bồ tát do đã thành tựu vô lượng vô biên công đức, đã diệt sạch các ác hạnh, nên chẳng có gì sợ hãi. Như bài kệ thuyết:

*Người đã diệt sạch ác
Đến tội nhỏ chẳng còn
Công đức lớn như vậy
Chẳng nguyện gì chẳng thành
Bậc Đại Trí rõ biết
“Sanh tử tức Niết bàn”
Dù sống giữa người ác
Tâm vẫn thường bất động.*

-o0o-

KINH:

Từ vô số kiếp đến nay, các ngài đã từng khéo thuyết các diệu pháp.

LUẬN:

Bồ tát đã khéo tu các thiện căn. Chẳng những trong một đời, mà trong vô lượng kiếp, Bồ tát đã chứa nhóm vô lượng

các công đức trí huệ, đã vì chúng sanh phát Vô Thượng Bồ đề tâm. Như bài kệ thuyết:

*Khởi niệm bất chánh cùng khinh mạn
Người vì chúng sanh phát đại tâm
Đã là tội lớn, chẳng thể bàn
Huống nữa còn manh tâm ác hại.*

Bồ tát, trong vô số kiếp tu hành, đã được giải thoát, rõ biết Thật Tướng các pháp, lại thành tựu đầy đủ 3 Giải là Văn giải, Sự giải và Chứng giải(**), nên ở trong đại chúng thuyết pháp chẳng có gì ngăn ngại, lời nói ra được mọi người tín thọ.

3 Giải có nghĩa tương tự như 3 Huệ, gồm Văn huệ, Tu huệ và Tu huệ, tức là Trí huệ phát sanh do nghe pháp, do tư duy về nghĩa lý, và do tu thiền định.

Như bài kệ thuyết:

*Có trí tuệ mà chẳng nghe pháp
Nơi Thật Tướng chẳng vào được
Ví như trong đêm tối âm u
Mắt tuy sáng nhưng mà chẳng thấy
Nghe pháp nhiều mà không trí tuệ
Cũng chẳng vào được nơi Thật Tướng
Ví như trong đêm tối âm u
Đèn sáng mà mắt mù chẳng thấy
Trí tuệ nhiều lại thường nghe pháp*

** 3 Giải là 3 sự hiểu biết, gồm:

- Văn giải là sự hiểu biết do nghe pháp.
- Sự giải là sự hiểu biết do hành trì Chánh pháp.
- Chứng giải là sự hiểu biết nhờ tu chứng.

*Lời nói ra đáng được tin theo
Không trí tuệ lại chẳng nghe pháp
Chẳng khác gì trâu đội lốt người.*

Ở trong đại chúng chỉ có những bậc đa văn, lợi trí, nghe nhiều, hiểu rộng, khéo luận nghị, mới có thể giải nghi cho những ai đến vấn nạn.

Như bài kệ thuyết:

*Mắt sáng tỏ quang minh
Soi khắp cả đại hội
Sáng hơn cả mặt trời
Hơn hết thấy trăng sao.*

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Bồ tát, từ vô số kiếp, đã khéo thuyết các diệu pháp”.

(Hết quyển 5)